

LÊ ĐÌNH BÌ, M.A.

BÍ QUYẾT THI TRẮC NGHIỆM TIẾNG ANH

*DÀNH CHO CÁC KỲ THI TỐT NGHIỆP PTTH,
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC - CAO ĐẲNG,
CÁC KỲ THI CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH
VÀ TOEFL, TOEIC, IELTS, GRE, SAT*

Kỹ thuật luyện thi
hiệu quả nhất để vượt
qua các kỳ thi trắc
nghiệm tiếng Anh

A ●

B ●

C ✓

D ●



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

**BÍ QUYẾT
THI TRẮC NGHIỆM
TIẾNG ANH**

LÊ ĐÌNH BÌ, M.A.

BÍ QUYẾT THI TRẮC NGHIỆM TIẾNG ANH

**Phương pháp hiệu quả nhất để vượt qua
các kỳ thi trắc nghiệm tiếng Anh**

First News

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

BÍ QUYẾT THI TRẮC NGHIỆM TIẾNG ANH

LÊ ĐÌNH BÌ, M.A.

Công ty First News - Trí Việt và Thạc sĩ - Nhà báo Lê Đình Bì giữ bản quyền cuốn sách này. Bất cứ sự sao chép, trích dẫn nào không được sự đồng ý của First News và tác giả đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam và Công ước Bảo hộ Bản quyền Sở hữu Trí tuệ Berne.

CÔNG TY VĂN HÓA SÁNG TẠO TRÍ VIỆT - FIRST NEWS

11H Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 822 7979 - 822 7980 - 823 3859 - 823 3860
Fax: (84.8) 822 4560; Email: triviet@firstnews.com.vn
Web: <http://www.firstnews.com.vn>

LỜI NÓI ĐẦU

Kể từ năm 2006, hình thức thi trắc nghiệm môn ngoại ngữ đã được áp dụng trong các kỳ thi tốt nghiệp phổ thông trung học (PTTH) và tuyển sinh đại học, cao đẳng (ĐH, CD) ở nước ta. Mục đích của cuốn sách này là giúp cho các bạn học sinh, sinh viên làm quen với các đề thi trắc nghiệm môn tiếng Anh cùng cách thức giải các đề thi. Sách cũng rất cần thiết cho những ai quan tâm đến những kỳ thi quốc tế như TOEFL, TOEIC... và cả những học sinh, sinh viên đi du học bậc trung học, đại học cần làm quen với các kỳ thi SAT, GED, GMAT... ở Mỹ.

Những câu hỏi trắc nghiệm tiếng Anh trong tập sách này chú trọng nhiều vào cấu trúc ngữ pháp và cách dùng tiếng Anh – tức phần ngữ pháp - là những phần chủ yếu của các kỳ thi. Tuy nhiên, do ngữ pháp tiếng Anh là một lĩnh vực quá rộng, không thể học hết trong một sớm một chiều, nên trong tập sách mỏng này, chúng tôi đặt trọng tâm vào một số chủ điểm quan trọng nhất – vốn rất thường gặp trong tất cả các kỳ thi. Sau khi xem xét hàng trăm đề thi tiếng Anh của các kỳ thi quốc tế cũng như trong nước, chúng tôi nhận thấy, tựu trung, những câu hỏi thường chủ yếu xoay quanh các vấn đề sau đây:

- Subject-verb agreement (Sự phù hợp giữa chủ ngữ và động từ).
- Parallelism (Luật song hành hay cấu trúc song hành).
- Pronoun-antecedent agreement (Sự phù hợp giữa đại từ và tiền từ).

- Pronoun usage (Cách dùng đại từ).
- Adjective and adverb usage (Cách dùng tính từ và trạng từ).
- Comparatives and superlatives of adjectives and adverbs (So sánh hơn và cao nhất của tính từ và trạng từ).
- Verb usage (Cách dùng động từ).
- Verbals (Những từ có gốc động từ).
- Word forms (Các dạng từ loại).
- Prepositions (Giới từ).
- Conjunctions and conjunctive adverbs (Liên từ và trạng từ liên kết).
- Word choice – Frequently misused words (Chọn dùng từ – Những từ thường bị dùng lẫn lộn).
- Subordinate clauses (Mệnh đề phụ)...

Theo chiều hướng đó, chúng tôi biên soạn thành 15 bài, mỗi bài gồm 3 phần:

- Phần lý thuyết giúp người học ôn nhanh những kiến thức mình đã từng kinh qua, có phần mở rộng gồm những kiến thức thuộc loại “đánh đố” thường xuất hiện trong các đề thi trắc nghiệm.
- Phần câu hỏi trắc nghiệm – mỗi bài 30 câu - để kiểm tra ngay sau khi ôn tập.
- Phần đáp án: Tất cả các câu hỏi trắc nghiệm đều có đáp án. Đặc biệt, với những câu tương đối khó, chúng tôi đưa ra những giải thích rõ ràng để giúp cho người học tháo gỡ những vướng mắc, ôn lại ngữ pháp. Chúng tôi cũng chú trọng phần này vì đa phần học sinh học lực trung bình – thậm chí cả học sinh khá – khi xem đáp án vẫn không hiểu vì sao câu A đúng mà câu B, C, hay D lại sai và ngược lại. Phần đáp án cũng cung cấp thêm nhiều điểm ngữ pháp cần thiết. Để nắm chắc cách dùng tiếng Anh liên quan đến các

bài, các bạn có thể tham khảo thêm nhiều chi tiết cùng cách giải thích cặn kẽ trong cuốn Từ Điển Cách Dùng Tiếng Anh (Dictionary of English Usage) của cùng tác giả.

Như vậy, nếu mỗi ngày các bạn bỏ ra 1 giờ 30 phút (tương đương với 2 tiết học): 45 phút cho phần lý thuyết; 35 phút làm bài trắc nghiệm; 10 phút xem đáp án cùng những giải thích, thì chỉ trong vòng nửa tháng, xem như các bạn đã “thông qua” phần ngữ pháp để có thể sẵn sàng tham dự các kỳ thi tiếng Anh một cách tự tin. Theo các đề thi tốt nghiệp PTTH và tuyển sinh ĐH, CĐ ở nước ta năm 2006, thí sinh có hơn 1 phút để làm 1 câu trắc nghiệm (60 phút cho 50 câu trắc nghiệm với kỳ thi tốt nghiệp PTTH và 90 phút cho 70 câu trắc nghiệm với kỳ thi tuyển sinh ĐH, CĐ), nên chúng tôi cũng thiết kế 30 câu trắc nghiệm với 35 phút cho mỗi bài để các bạn thực tập làm bài với thời gian 1 câu hơn 1 phút.

Với trình độ tiếng Anh đã qua các lớp phổ thông trung học và với cách tiếp cận đề thi, nắm bắt và ôn lại những điểm căn bản văn phạm như thế, chúng tôi tin chắc là các bạn có thể vượt qua kỳ thi trắc nghiệm tiếng Anh. Để có thể nắm vững ngữ pháp, các bạn cũng nên tham khảo thêm sách Ngữ Pháp Tiếng Anh Hiện Đại (Modern English Grammar) của cùng tác giả.

Một trong những châm ngôn khi học tiếng Anh mà chúng ta cần ghi nhớ là phải “Thực hành, thực hành và thực hành” (Practice, practice, and practice). Ở phần luyện thi trắc nghiệm thì các bạn nên tìm cách làm thêm thật nhiều bài thi trắc nghiệm càng tốt.

Chúc các bạn thành công.

Tác giả

Thạc sĩ LÊ ĐÌNH BÌ

TEST-TAKING TIPS (MÁCH NƯỚC KHI LÀM BÀI THI TRẮC NGHIỆM)

Các bài thi trắc nghiệm tiếng Anh – hay phần “Structure section” trong các kỳ thi TOEFL, SAT... - chủ yếu trắc nghiệm khả năng về ngữ pháp và cách dùng tiếng Anh (English grammar and usage). Có hai loại câu hỏi thông dụng:

1. Sentence completion (Hoàn chỉnh câu): Đề thi đưa ra một câu chưa hoàn chỉnh, trong đó, một hay một vài phần được bỏ trống. Theo sau là đáp án, thường liệt kê 4 từ hoặc cụm từ. Thí sinh sẽ chọn trong số những đáp án đưa ra, đáp án nào là chính xác để hoàn tất câu hợp với cú pháp và hợp lý nhất.

Thí dụ: Choose the word or phrase (A, B, C, or D) that best fits the blank space in the sentence. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ (A, B, C hoặc D) thích hợp nhất cho khoảng trống của câu.)

- It's _____ today.

A. so cold day

B. such a cold day

C. a such cold day

D. a so cold day

Với câu này, ta chọn B là đúng. Câu C thì sai trật tự từ. Câu A sai vì *so* có thể đứng trước tính từ để nhấn mạnh như trong câu “He was so busy” (Anh ấy bận rộn đến thế) hoặc trong câu trên đây nếu như không có *day* thì đúng: *It's so cold today*. Còn trong trường hợp ở đây, khi *cold* giữ vai trò thuộc ngữ cho danh từ *day*, ta phải dùng *such* thay cho *so*. Thí dụ ta nói “Helen was such a nice girl” chứ không nói “Helen was so a nice girl” nhưng có thể nói “Helen was so nice.” Một điểm dễ nhớ: *so* là trạng từ nên sau nó là tính từ hoặc trạng từ; còn *such* là tính từ nên sau nó phải là danh từ.

Để trả lời câu hỏi loại này, ta cần chú ý:

- Nếu các đáp án khá ngắn, ta nên liếc nhanh toàn bộ để có khái niệm về những thiếu sót của câu. Cái “liếc” này thường có thể giúp ta phân nhóm câu hỏi thuộc loại *parallel structure, verb forms, word order...*

- Nếu các đáp án dài và phức tạp, ta hãy bắt đầu bằng việc đọc cả câu. Không nên phân tích từng từ một, nhưng khi đọc, hãy cố hình thành

diện mạo cấu trúc cả câu: Có bao nhiêu mệnh đề trong câu? Mỗi mệnh đề đã có đủ chủ ngữ và động từ hay chưa? Đã có liên từ kết nối các mệnh đề với nhau? Còn phần nào thiếu sót?...

- Nếu chưa tìm được đáp án ngay, cố gắng giải đáp bằng phương pháp loại trừ, tức loại dần những đáp án không hợp lý. Đó là các đáp án:

- Còn thiếu những từ hoặc cụm từ thiết yếu khiến cho câu chưa hoàn chỉnh.
- Bao gồm những từ hay cụm từ không cần thiết.
- Một phần của đáp án sai ngữ pháp khi điền vào toàn câu.

Sau khi đã loại trừ, hãy đọc lại cả câu với đáp án – hay những đáp án – còn lại. Nếu đáp án nào “có vẻ không đúng” thì có lẽ đáp án đó không đúng thật. Còn nếu vẫn không quyết định được, thì hãy “đoán” và tiếp tục qua câu khác.

2. Error identification (Nhận diện sai sót): Câu hỏi thường đưa ra 4 từ hay cụm từ được gạch dưới (underline). Thí sinh sẽ nhận diện trong số những đáp án đưa ra, đáp án nào là sai, cần phải viết lại để câu được hoàn chỉnh.

Thí dụ: Choose the underlined word or phrase (A, B, C, or D) that needs correcting. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ được gạch dưới, cần phải điều chỉnh lại cho đúng).

Helen insisted on having her hair cut, dyled, and on a manicure

A

B

C

as well as.

D

Đáp án đúng của câu này là D vì ở vị trí giữa câu, ta dùng as well as là chính xác. Thí dụ: *He is a talented musician as well as being a painter* (Anh ấy không chỉ là một họa sĩ mà còn là một nhạc sĩ tài ba). Tuy nhiên, khi ở vị trí cuối câu thì ta không dùng as well as mà chỉ là as well; chẳng hạn: *She owns a motorcycle and a bicycle as well.*

Để trả lời câu hỏi loại này, ta cần lưu ý:

- Đừng bao giờ chỉ tập trung đọc những từ hay cụm từ được gạch dưới, bởi vì những từ hay cụm từ đó thường chỉ sai hoặc không hợp lý khi đặt vào ngữ cảnh của toàn câu.

- Không trả lời câu hỏi cho đến khi đã đọc toàn bộ cả câu.

Với câu hỏi tương đối dễ, thí sinh có thể trả lời ngay để tiếp tục qua câu khác. Nếu chưa tìm được điểm sai sót ngay, hãy đọc lại toàn câu và lần này, hãy chú ý đến những từ, cụm từ được gạch dưới. Thông thường, trong cách đọc hàng ngày, chúng ta có thói quen liếc nhanh qua các “tiểu từ” như mạo từ, giới từ vì những từ này không chứa thông tin. Tuy nhiên, trong bài thi trắc nghiệm, đây là những phần có thể chứa sai sót nên ta cần lưu ý.

Những câu trắc nghiệm thuộc loại nhận diện sai sót thông thường nhất là: verb tense, word choice, word form, use of comparisons...

Ghi chú:

Trong kỳ thi tốt nghiệp PTTH và tuyển sinh Đại học-Cao đẳng năm 2006, các đề thi tiếng Anh được hướng dẫn, chú thích bằng tiếng Việt. Trong sách này, chúng tôi ghi các hướng dẫn, yêu cầu làm bài bằng tiếng Anh giống như các kỳ thi quốc tế để thí sinh Việt Nam chúng ta làm quen dần, phần giải thích bằng Việt ngữ được đặt trong ngoặc đơn.

NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý KHI LÀM BÀI THI TRẮC NGHIỆM

1. Theo đúng hướng dẫn: đọc kỹ các hướng dẫn về làm bài thi.
2. Đọc hết toàn bộ từng câu hỏi và **tất cả** các chọn lựa của đáp án (all the choices) trước khi chọn câu trả lời.
3. Trả lời tất cả các câu. Mỗi câu đều có điểm, cho nên, bỏ câu nào là mất điểm câu đó. Với những câu hỏi mà ta không biết câu trả lời chính xác, thì các bạn cũng phải nên đoán (Take a guess if you don't know the answer). Nên nhớ là câu trả lời sai không ảnh hưởng đến tổng số điểm đạt được, vì trả lời sai không bị điểm âm, không bị trừ điểm (Ngoại trừ trường hợp bài thi cho biết là bị trừ điểm nếu trả lời sai).
4. Đánh dấu cẩn thận câu trả lời trên phiếu trả lời (Mark the answer carefully on the answer sheet). Phải đánh dấu câu trả lời theo đúng hướng dẫn. Thông thường, hiện nay, việc đánh dấu câu trả lời không dùng gạch chéo hay đánh dấu, mà dùng bút chì đen tô kín ô tròn tương ứng với chữ cái đã chọn trên phiếu trả lời. Cần lưu ý là phải tô đậm và lấp kín diện tích cả ô. Chẳng hạn (nếu ta chọn đáp án C):

A	B	C	D
<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input checked="" type="radio"/>	<input type="radio"/>

Trong trường hợp tô nhầm ô hay muốn đổi phương án trả lời, thì phải tẩy thật sạch ô cũ và tô kín ô mới được chọn.

5. Để tiết kiệm thời gian, các bạn nên tập tô thử các ô trước ở nhà. Thông thường, các thí sinh hay gọt sẵn những cây viết chì loại 2B (theo quy định) nhọn hoắt, nên khi tô vào ô mất nhiều thời gian. Nếu ta tô trước cho đầu nhọn bút chì hơi tà tà, thì khi tô tròn ô rất nhanh. Các bạn có thể tiết kiệm được vài ba giây hoặc thậm chí 5, 7 giây cho một câu, và như thế, cứ 10 câu ta có thể có thêm thời gian làm được 1 hay 2 câu nữa. Nên nhớ khi đi thi, thời gian là tối quan trọng.
6. Chọn câu trả lời tốt nhất trong các đáp án được câu hỏi đưa ra. Có thể bạn nghĩ rằng câu trả lời đúng không nằm trong số những đáp án đưa ra, nhưng bạn bị giới hạn là chỉ được chọn lựa **đáp án tốt nhất** trong số đáp án đã cho mà thôi.
7. Thông thường, chỉ chọn **một** trả lời cho mỗi câu hỏi. Nếu bôi đen hai trả lời cho một câu hỏi thì câu trả lời đó xem như sai, ngoại trừ trường hợp câu hỏi yêu cầu bạn chọn hai đáp án.
8. Không nên phí thời gian cho một câu hỏi nào đó, hoặc chưa hiểu rõ, hoặc quá khó (thật là vô ích khi phí phạm thời gian quý báu để suy nghĩ mãi về cái mà mình mù tịt). Nếu chưa trả lời được ngay thì nên bỏ qua để làm những câu kế tiếp. Sau đó, nếu còn thời gian sẽ làm trở lại những câu đã bỏ qua nói trên. Nhớ ghi số thứ tự của câu đã bỏ qua vào giấy nháp để dễ nhận diện. Hiện nay, các kỳ thi trắc nghiệm tiếng Anh tốt nghiệp THPT, tuyển sinh ĐH, CĐ ở nước ta cũng như các kỳ thi quốc tế TOEFL, TOEIC... đều không trừ điểm nếu thí sinh chọn câu sai. Vì thế, trước khi hết giờ thi, các bạn cần chọn nhanh đáp án hợp lý nhất cho những câu chưa trả lời.
9. Khi có hiệu lệnh thu bài, phải ngưng làm bài ngay và bỏ bút xuống, chờ giám thị đến thu lại phiếu trả lời (cùng với đề thi theo hướng dẫn của giám thị coi thi). Cũng cần lưu ý, trong các kỳ thi ở Việt Nam, thí sinh thường hay cố "làm thêm" và giám thị lại thường hay "châm chước" dù đã có hiệu lệnh hết giờ làm bài. Nên nhớ là ở những kỳ thi quốc tế, việc kết thúc làm bài rất nghiêm ngặt, khi có hiệu lệnh của giám thị thì ta có thể nghe rõ tiếng viết chì thả đồng loạt xuống mặt bàn. Những ai còn cầm cây viết – chứ đừng nói là còn "rán viết thêm" – là bị giám thị lập biên bản ngay, không một châm chước gì hết. Thí sinh chúng ta cần chú ý đến kỷ luật phòng thi.

BÀI 1:

SUBJECT-VERB AGREEMENT

(SỰ PHÙ HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ)

Chủ ngữ và động từ phải đồng thuận, tương hợp nhau, tức phù hợp về số (số ít và số nhiều trong câu).

Nguyên tắc căn bản:

- Chủ ngữ số ít (hoặc danh từ không đếm được) đòi hỏi động từ số ít.
- Chủ ngữ số nhiều đòi hỏi động từ số nhiều.

– My **brother** is a doctor.

Em trai của tôi là một bác sĩ.

– Her **brothers** are teachers.

Những người em trai của cô ấy là giáo viên.

Với những câu đơn giản như trên, người sử dụng tiếng Anh rất ít khi phạm sai lầm về “subject-verb agreement”. Tuy nhiên, trong những câu phức, nhất là trong những trường hợp có một mệnh đề, một nhóm từ nằm giữa chủ ngữ và động từ... thì lúc đó, ngay chính người bản ngữ cũng phạm sai lầm như thường.

– The **danger** of eating too many chips do not worry her. (Sai)

Sự nguy hiểm của việc ăn quá nhiều khoai tây chiên dòn chẳng làm bận tâm cô ấy.

Chủ ngữ thật của câu là *danger* chứ không phải là *chips*, nên động từ *do* phải ở hình thức số ít: *does*.

– The **danger** of eating too many chips does not worry her.
(Đúng)

Những sai lầm này tập trung vào 2 loại: không tìm ra chủ ngữ thật sự của hành động và không nắm chắc chủ ngữ đã cho là số ít hay số nhiều.

Ba bước cần thiết để tránh tình trạng lúng túng khi quyết định về sự phù hợp giữa chủ ngữ và động từ.

Bước 1: Tìm động từ chính. Đừng để các verbal (những từ có gốc động từ) như infinitive, gerund và participle chi phối.

Bước 2: Đặt câu hỏi "Ai hoặc cái gì thực hiện hành động đó?" Câu trả lời sẽ là chủ ngữ của hành động.

Bước 3: Xem chủ ngữ số ít hay số nhiều để chia động từ phù hợp.

NHỮNG QUY LUẬT VỀ SỰ ĐỒNG THUẬN GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ:

1. Hai chủ ngữ liên kết với nhau bằng liên từ *and* thì cần động từ số nhiều.

– Helen **and** Dorothy are here.

Helen và Dorothy ở đây.

Lưu ý:

▪ Nếu hai chủ ngữ tuy nối với nhau bằng *and* nhưng lại được xem như là một thì động từ theo sau vẫn ở số ít.

– The president **and** CEO is Mr. Smith.

Chủ tịch (Hội đồng quản trị) kiêm giám đốc điều hành là ông Smith.

▪ Các từ *each* và *every* đứng trước những chủ ngữ số ít liên kết với nhau bằng liên từ *and* thì động từ vẫn ở số ít.

– Each boy **and** girl in the room gets only one vote.

Mỗi cô cậu ở trong phòng này chỉ có duy nhất một phiếu bầu.

– Nearly every teacher **and** student in this school is opposed to the new rule.

Hầu như mọi giáo viên và sinh viên trường này đều chống lại quy định mới.

2. Khi chủ ngữ là những danh từ liên kết với nhau bằng liên từ *or, nor* hoặc *but* hay các cặp liên từ tương quan như “*neither... nor*”, “*either... or*”, “*not only... but also*” thì động từ phải đồng thuận với chủ ngữ nào gần nhất.

– Her car **or** Helen’s is always available. (1)

Xe của cô ấy hoặc xe của Helen luôn luôn sẵn sàng.

– **Not only** the students **but also** the professor is going to attend. (2)

Không chỉ sinh viên mà cả vị giáo sư cũng sẽ tham dự.

Với câu có nhiều chủ ngữ nhưng đều là số ít như thí dụ (1) thì không có vấn đề gì, nhưng khi gặp chủ ngữ số ít liên kết với chủ ngữ số nhiều (hoặc ngược lại) như trong thí dụ (2) thì ta cần lưu ý. Để tránh lúng túng trong việc dùng động từ như trong trường hợp thí dụ (2), khi viết những câu có chủ ngữ kép gồm cả danh từ số ít và số nhiều, ta nên đặt chủ ngữ số nhiều nằm gần động từ (và dùng động từ ở hình thức số nhiều). Câu (2) được viết lại “*Not only the professor but also the students are going to attend*”. Hoặc giả, ta có thể sử dụng hình thức động từ không thay đổi với ngôi số của chủ ngữ: “*Not only the students but also the professor will attend*”.

3. Cần chú ý đến những cụm từ xen vào giữa chủ ngữ và động từ như: *as well as, in addition to, together with, along with, accompanied by, including, not to mention...* Gặp những trường hợp như thế, ta hãy thận trọng dùng động từ hợp với chủ ngữ chứ không phải là phù hợp với danh từ nào đứng gần động từ.

– Dorothy, as well as her brothers, intends to spend the summer here.

Dorothy, cũng như các em trai cô ấy, dự định nghỉ hè ở đây.

Trong câu này, *Dorothy* là chủ ngữ chứ không phải *brothers*, nên ta dùng động từ *intend* ở ngôi thứ 3 số ít (intends).

4. Với các danh từ tập hợp đứng làm chủ ngữ – như *jury, committee, crowd, team, group, majority...* - hầu hết các trường hợp đều dùng động từ ở hình thức số ít khi ta xem danh từ đó như một đơn vị (unit). Nhưng nếu ta dùng với nghĩa từng thành viên (member) riêng biệt hợp thành, thì lúc đó, danh từ tập hợp cần động từ ở hình thức số nhiều. Chẳng hạn, khi ta dùng danh từ *family* với nghĩa từng thành viên của gia đình riêng biệt.

- The **family** are arriving for the wedding at different times.
(Các thành viên) Gia đình đến dự đám cưới vào những thời điểm khác nhau.

Với danh từ tập hợp *jury*:

- After deliberating, the **jury** reports its verdict.
Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, bồi thẩm đoàn tuyên bố phán quyết của mình.
- The **jury** have many specialized skills.
(Các thành viên) Bồi thẩm đoàn có nhiều kỹ năng chuyên biệt.

Trong câu trên, *jury* được xem là một tổng thể duy nhất nên động từ theo sau ở hình thức số ít (reports). Câu dưới ám chỉ đến những thành viên riêng biệt trong bồi thẩm đoàn nên danh từ tập hợp là số nhiều và cần động từ ở hình thức số nhiều (have).

Danh từ tập hợp *number* có thể đòi hỏi động từ số ít hoặc số nhiều: "The number of..." thì luôn luôn cần động từ số ít; "A number of..." thì cần động từ ở hình thức số nhiều.

- The **number** of employees needing supervision is diminishing.
Số người làm công cần được giám sát đang giảm đi.
- A **number** of people are asking for bonuses.
Một số người đang đòi tiền thưởng.

Một số trường hợp không có giới từ "of" theo sau "a number" mà ngữ nghĩa hàm ý một khối thống nhất thì động từ ở số ít.

- A **number** like twelve billion is hard to comprehend.
Một con số cỡ 12 tỷ thì khó mà hiểu nổi.

5. Các đại từ bất định (Indefinite pronouns) khá rắc rối. Những đại từ như: *either, neither, each, every, one*, các đại từ có *one, body* hoặc *thing* (*anyone, no one, someone, anybody, nobody, somebody, anything, everything...*) đòi hỏi động từ ở hình thức số ít.

- **One** of my closest friends in the class comes from Singapore.
Trong lớp, một trong những người bạn thân nhất của tôi đến từ Singapore.
- **Each** of us studies hard.
Mỗi một chúng tôi đều học hành chăm chỉ.

Cả khi những đại từ này kết hợp với nhau cũng dùng động từ số ít.

– **Anybody and everyboby is welcome.**

Mọi người đều được chào đón.

Lưu ý:

Khi each theo sau chủ ngữ, thì each không còn ảnh hưởng gì đến động từ nữa. Chẳng hạn, nếu chủ ngữ là danh từ số nhiều theo sau bằng đại từ each, thì động từ ở số nhiều.

– Big cities **each** have their own special problems.

Mỗi thành phố lớn đều có những vấn đề riêng biệt của chúng.

Các đại từ *both* (cả hai), *few* (vài, số ít), *many* (nhiều), *others* (những cái khác) và *several* (một số, nhiều) đòi hỏi động từ đi theo phải ở hình thức số nhiều.

– **Both** were small.

Cả hai đều nhỏ nhoi.

– **Many** of her books are in English.

Phần lớn sách của cô ấy viết bằng tiếng Anh.

Nhưng khi *many* đi với *a* (thông dụng trong văn chương) cũng với nghĩa như *many*, nhưng “many a” dùng với danh từ số ít và động từ theo sau cũng phải ở số ít.

– **Many a** student does not work hard.

Nhiều sinh viên không chịu khó học hành.

Một số đại từ bất định như *all* (toàn bộ, tất cả), *any* (một số hoặc lượng không xác định, không một ai), *some* (một vài), *none* (không ai, không vật gì)... có thể đi với động từ số ít hay số nhiều tùy thuộc vào ngữ nghĩa của danh từ mà đại từ đó thay thế.

– **All** of the money is reserved for emergencies.

Toàn bộ tiền bạc là để dự trữ cho các trường hợp khẩn cấp.

– **All** of the candidates promise to improve the educational system.

Toàn bộ các ứng viên đều hứa cải thiện hệ thống giáo dục.

Câu trên, đại từ *all* ám chỉ đến *money* trong trường hợp này là danh từ không đếm được, ở số ít, nên động từ *be* cũng ở số ít (*is*). Câu dưới, *all* ngụ ý đến *candidates* là danh từ số nhiều nên động từ theo sau cũng chia ở hình thức số nhiều (*promise*).

6. Hãy cẩn thận với các đại từ liên hệ *who*, *which* và *that*. Khi có một trong các đại từ này đứng làm chủ ngữ cho một mệnh đề phụ thuộc, thì động từ trong mệnh đề đó phải phù hợp với tiền tố, tức những từ hay cụm từ được đại từ thay thế.

– John is one of the men who drink too much beer.
John là một trong những người uống quá nhiều bia.

– John is one man who drinks too much beer.
John là một người uống quá nhiều bia.

Sự đồng thuận giữa chủ ngữ và động từ trong câu có đại từ *who*, *which* hoặc *that* dễ bị nhầm lẫn khi trong tiền tố có cụm từ “one of” và “only one of”. Hãy xem xét hai câu sau:

– He is one of those people who are late for everything.
Anh ta là một trong số những người trễ nải với mọi việc.

– He is the only one of those people who is late for everything.
Anh ta là người duy nhất trễ nải với mọi việc.

Câu trên ngụ ý anh ta là một trong số những người trễ nải, đại từ *who* thay thế cho *people* – những người “trễ nải” – nên động từ *to be* ở hình thức số nhiều (*are*). Còn câu dưới, trong số những người thì anh ta là người duy nhất trễ nải. Đại từ *who* thay cho *one* kết hợp với *only* khiến động từ trong mệnh đề phụ phải ở hình thức số ít (*is*).

7. Cẩn thận với những danh từ có hình thức số nhiều nhưng ngữ nghĩa lại số ít. Đó là những danh từ không đếm được tận cùng bằng “-ics” hoặc “-s” như *news* (tin tức) và các danh từ thường gặp trong các lĩnh vực sau:

- Các môn học và các hoạt động: *athletics* (điền kinh), *economics* (kinh tế học), *linguistics* (ngôn ngữ học), *mathematics* (toán học), *politics* (chính trị học)...
- Các môn chơi, trò chơi: *billiards* (bi-da), *checkers* (cờ đam), *darts* (trò chơi phóng lao trong nhà), *dominoes* (trò chơi domino)...
- Tên một số bệnh: *diabetes* (bệnh tiểu đường), *measles* (bệnh sởi), *mumps* (bệnh quai bị), *rabies* (bệnh dại), *shingles* (bệnh zona, bệnh lở ở mình), *ricketts* (bệnh còi xương)...

– **Mathematics** is too difficult for them.
Toán học quá khó đối với họ.

– **Measles** still strikes many Americans.
Bệnh sởi vẫn còn giáng xuống nhiều người Mỹ.

Các danh từ chỉ môn học tận cùng bằng “-ics” dùng với động từ số ít, nhưng khi những từ đó được dùng với những nghĩa khác thì có thể đòi hỏi động từ số nhiều.

– **Statistics** is an interesting subject.

Thống kê là một môn học thú vị.

– **Statistics** are often misleading.

Số liệu thống kê thường hay sai lạc.

Câu dưới, *statistics* hàm nghĩa: các thống kê, số liệu thống kê là danh từ số nhiều.

8. Một số từ như *pants* (quần dài ở Mỹ, quần lót ở Anh), *trousers* (quần), *pliers* (cái kềm), *scissors* (cái kéo), *shears* (cái kéo lớn – để cắt lông cừu, tia hàng giậu) và *tongs* (cái kẹp) là danh từ số nhiều và cần động từ số nhiều đi cùng. Tuy nhiên, khi có từ *pair* (of) đi trước các danh từ này và đứng làm chủ ngữ thì động từ theo sau là số ít.

– The **scissors** are very sharp.

Cái kéo rất sắc.

– A **pair** of scissors was left on the table.

Cái kéo được để lại trên bàn.

9. Khi chủ ngữ là tựa sách, tên các tác phẩm nghệ thuật, kịch bản... thì động từ ở số ít cho dù tựa đề có hình thức số nhiều.

– **Sons and Lovers** was one of the strangest books I have ever read.

Sons and Lovers là một trong những cuốn sách kỳ lạ nhất mà tôi từng đọc.

10. Tên của các đơn vị, tổ chức... là các danh từ tập hợp thì đòi hỏi động từ số ít.

– **Marshall, Smith, and Williams** is a law firm in Colorado.

Marshall, Smith, and Williams là một công ty (hoặc tổ hợp) luật ở Colorado.

11. Nên nhớ rằng, *there* và *here* không bao giờ đóng vai chủ ngữ của một câu. Nếu một câu bắt đầu bằng *there* hoặc *here* thì chủ ngữ thường nằm ở phía sau động từ.

– Here are the **pictures** of our wedding.

Đây là những bức ảnh đám cưới của chúng tôi.

– There is only one **desk** in the classroom.

Chỉ có duy nhất một cái bàn ở trong lớp.

Ở câu trên, chủ ngữ không phải là *here* mà là *pictures* nên động từ phải ở số nhiều (are). Câu dưới, chủ ngữ là *desk* nên động từ ở số ít (is).

Những câu bắt đầu với đại từ nhân xưng *It* làm chủ ngữ thì động từ theo sau luôn ở số ít.

– It was Dorothy and Helen who came to see us yesterday while we were away.

Đó là Dorothy và Helen đã đến thăm chúng tôi hôm qua khi chúng tôi đi vắng.

12. Mặc dù hầu hết các chủ ngữ số nhiều đều có động từ đi theo ở hình thức số nhiều, nhưng với những danh từ nói về số lượng tiền bạc, thời gian, khoảng cách... thì lại đi với động từ số ít. Lúc đó, khối lượng (tiền bạc, thời gian...) được xem là một đơn vị.

– **Eleven hundred dollars** a year was the per capita income in Japan in 1960.

1.100 đô-la một năm là thu nhập bình quân đầu người ở Nhật Bản năm 1960.

– **Twenty miles** is the length of the race.

20 dặm là chiều dài của cuộc đua.

Nhưng khi người viết cố ý nhấn mạnh đến từng “đơn vị” của khối lượng số nhiều đó, thì phải dùng động từ số nhiều.

– The **fourteen dollars** were dropped into the till one by one.

14 đô-la đã được thả vào ngăn đựng tiền từng đồng một.

13. Việc nhận diện cho đúng chủ ngữ rất quan trọng để quyết định sử dụng động từ ở hình thức số ít hay số nhiều. Khi chủ ngữ là một phân số (fraction) hoặc phần trăm (percent), hay các từ như: *half*, *part*, *plenty* và *rest*, thì số của động từ tùy thuộc vào danh từ làm bổ ngữ cho giới từ đi theo phân số hoặc phần trăm hay các từ đó. Hãy xem các thí dụ sau:

– **Sixty percent** of his house is painted blue.

60% căn nhà của anh ấy được sơn màu xanh.

- More than **thirty percent** of the houses on this street are for sale.

Hơn 30% những căn nhà trên phố này đang chào bán.

- **Half** (of) her relatives live abroad.

Một nửa thân nhân của cô ấy sống ở hải ngoại.

14. Khi diễn giải các bài toán đơn giản - cộng, trừ, nhân, chia – ta cần lưu ý: Khi cộng hay nhân, ta có thể dùng động từ ở số ít hay số nhiều đều được.

- Two and two is four. *Hoặc:* Two and two are four.

2 cộng 2 là 4.

- Twelve times three is thirty-six. *Hoặc:* Twelve times three are thirty-six.

12 nhân 3 là 36.

Nhưng với trừ và chia, thì luôn luôn dùng động từ số ít.

- Nine minus four is five. *Hoặc:* Nine minus four leaves five.

9 trừ 4 còn 5.

- Fourteen divided by two is seven.

14 chia 2 còn 7.

BÀI TẬP 1:

Choose the underlined word or phrase (A, B, C, or D) that needs correcting. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ được gạch dưới [A, B, C hoặc D] cần phải điều chỉnh lại cho đúng).

- Although women in this century faces less discrimination than
A
ever before, they still encounter many obstacles that men do not.
B C D
- Everyone have to plan a program that fits into the day's schedule
A B
and that allows for good exercise and appropriate rest.
C D
- John is the only one of the hikers who have climbed above fifteen
A B C
thousand feet.
D
- The chief executive of the United States and the commander in chief
A B
of its armed forces are the president.
C D
- Current research on AIDS, in spite of the best efforts of hundreds
A B
of scientists, leave serious questions unanswered.
C D
- Neither apple pie nor her faded cat posters nor her neglected guppy
A B
collection hold the slightest interest for Dorothy any more.
C D

7. Along with tactics, strategy, and intelligence, logistics are one of the
A B C
four main elements of military science.
D
8. A typical annual flowering plant, the common poppy flower,
A B C
produces seeds, and dies in a single season.
D
9. Today, many scientists disagree over whether the chimpanzee or
A
the bonobo are more human in its behaviour.
B C D
10. Whenever there are red, orange, or brown coloring in sandstone,
A B
iron ore is probably present.
C D

Choose the incorrect sentence in which the verb disagrees with the subject (Hãy chọn câu sai, trong đó động từ không đồng thuận với chủ ngữ).

11. A. The invoice and the purchase order have to be approved by the director.
B. A sandwich and a milk shake were all he wanted for breakfast.
C. Faith, hope, and charity represent virtues to most of us.
D. Ham and eggs are one of her favourite dishes.
12. A. Neither has brought the music for the duet.
B. Where has everybody gone?
C. Every city, town, and hamlet has a Main Street.
D. Every boy and girl in the class do volunteer work.
13. A. Recent statistics shows an increase in the birthrate during the past ten years.
B. Politics has been defined as the art of the possible.
C. Mathematics is too difficult for them.
D. German measles is a disease of short duration.

14. A. Thirty pounds is a lot to lose in one month.
B. Nine miles were the length of the race.
C. Five hours of waiting has reduced the kidnapper to a bundle of nerves.
D. Four thousand dollars is the minimum bid for the foreclosed property.
15. A. Here are the subjects the president will discuss.
B. There are still several oranges in the basket.
C. Here come trouble.
D. There's no table or chairs to be found anywhere.
16. A. Among her most valued possessions were a locket and a bracelet.
B. Visible alongside thousands of Colorado roadways are evidence of widespread littering.
C. On the top of the hill are four tractors.
D. Walking purposefully up to the house were the trainer and his assistants.
17. A. Most of the problems have been solved.
B. All is ready.
C. All was concerned.
D. Several have been spotted at the water hole.
18. A. Not only the students but also the teacher have signed the petition.
B. Not a new machine but new workers are needed for the job.
C. Not only the Arab states but also Venezuela has major oil reserves.
D. Not only strength but agility is essential in bicycling.
19. A. Both of the players were late.
B. Many books on the best-seller list have little literary value.
C. Many a prisoner have tried to escape.
D. Few of the contestants are here yet.

20. A. Either this book or that one contains the information.
B. Neither the governor nor his top aides were implicated in the scandal.
C. The records or the stereo has to go.
D. Neither my roommate nor my sisters plans to vote.
21. A. Each of the guests has been assigned a parking space.
B. The Brown brothers each has a new car.
C. They each have their own reasons for protesting.
D. Each of the invoices and purchase orders has to be approved.
22. A. John is one of the chemists who believe that science is an art.
B. He is the only one of four candidates who refuse to attend the course.
C. David is one of the employees who always work overtime.
D. His grandfather is the only one of his relatives who still goes to church.
23. A. A circus, with its animals, jugglers, and clowns, appeal to many people.
B. The Prime Minister, along with many MPs, opposes the bill.
C. The warden, as well as five of the guards, has been indicted.
D. The highway that runs through these isolated mountain towns is steep and narrow.
24. A. Half of the rent is missing.
B. Two-thirds of her house have been painted.
C. Forty percent is a big commission.
D. Half of the apartments in the building are without heat.
25. A. The faculty have been assigned to various committees.
B. The team wearing white and blue controls the ball.
C. The jury were polled on the split verdict.
D. The committee has not agreed on many points.

ĐÁP ÁN 1:

1. A. Chủ ngữ của mệnh đề phụ với *although* là danh từ số nhiều *women* – chứ không phải *century* – nên động từ phải ở hình thức số nhiều (face).
2. A. Đại từ bất định *everyone* đòi hỏi động từ số ít (has).
3. C. Trong số những người đi bộ việt dã thì chỉ một mình *John* vượt qua 15.000 *feet*. Đại từ *who* thay cho *one* kết hợp với *only* khiến động từ trong mệnh đề phụ phải ở hình thức số ít (has).
4. D. Ở Hoa Kỳ, người đứng đầu hành pháp đồng thời là tổng tư lệnh quân đội. Đó chính là tổng thống. Trong câu này, liên từ *and* kết hợp 2 danh từ làm chủ ngữ nhưng vì chỉ một người nên động từ phải ở số ít (is).
5. C. Chủ ngữ thật sự của câu là *research* nên động từ ở số ít (leaves).
6. C. Động từ phải đồng thuận với chủ ngữ gần nhất, ở đây là *collection* nên phải là số ít (holds).
7. C. Mặc dù danh từ *logistics* tận cùng bằng “s” nhưng là danh từ số ít (cũng giống như tên các ngành, lĩnh vực nghiên cứu như *economics, physics, mathematics...*) nên động từ *to be* phải là *is*.
8. C. Từ *flower* dễ bị nhầm lẫn trong câu này. Điều quan trọng là phải nhận ra *flower* ở đây là động từ (với nghĩa: ra hoa, nở hoa), và là động từ thì *flower* phải ở hình thức số ít (flowers) để phù hợp với chủ ngữ số ít “poppy”. Như vậy, chủ ngữ “poppy” có 3 động từ song hành: *flowers, produces* và *dies*.
9. B. Chủ ngữ gần là *bonobo* nên động từ ở số ít (is).
10. B. *There is* thay cho *there are* để phù hợp với chủ ngữ số ít là *coloring*.
11. D. “Ham and eggs” trong nghĩa câu này ám chỉ “một khối duy nhất”, đó là một đĩa, nên động từ phải ở số ít (is).
12. D.

13. A. A sai vì *statistics* dùng với nghĩa: thống kê, số liệu thu thập, nên là danh từ số nhiều và ta phải dùng động từ ở số nhiều (show). Động từ theo sau *statistics* sẽ là số ít nếu ta dùng *statistics* với nghĩa: khoa học thống kê, môn thống kê.
14. B. B sai vì “Nine miles” được xem là một đơn vị nên động từ theo sau phải ở hình thức số ít (was).
15. C. C sai vì chủ ngữ là *trouble* nên động từ phải là số ít (comes).
16. B. B sai vì chủ ngữ thực sự của câu là “evidence” nên động từ phải là “is”.
17. C. *All* trong câu này có nghĩa “all the people” nên cần động từ số nhiều (All the people were concerned). Còn trong câu B, *all* hàm nghĩa “everything” nên phải cần động từ số ít (is).
18. A. Áp dụng luật tiếp cận: Khi chủ ngữ là những danh từ liên kết với nhau bằng cặp liên từ tương quan *not only... but...* thì động từ phải đồng thuận với chủ ngữ nào gần nhất. Ở đây là *teacher* nên động từ phải ở số ít (has).
19. C. C sai vì “many a” dùng với danh từ số ít và động từ theo sau cũng ở số ít (has).
20. D. Áp dụng luật tiếp cận. Chủ ngữ ở gần là *sisters* nên động từ phải ở số nhiều (plan).
21. B. Khi *each* đứng sau chủ ngữ thì nó không còn ảnh hưởng đến động từ nữa. Chủ ngữ ở đây là danh từ số nhiều (brothers) nên động từ phải ở số nhiều (have).
22. B. Đại từ *who* thay cho *one* kết hợp với *only* nên động từ phải ở hình thức số ít (refuses). Câu này ngụ ý là trong số 4 ứng viên, chỉ có duy nhất một mình ông ta là không dự khóa học.
23. A. Chủ ngữ của câu là *circus* – chứ không phải là cụm từ thêm vào “with its animals, jugglers, and clowns” – nên động từ ở số ít (appeals).
24. B. Khi chủ ngữ là một số phần trăm (percent), thì số của động từ tùy thuộc vào danh từ làm bổ ngữ cho giới từ đi theo số phần trăm đó. Ở đây danh từ *house* (làm bổ ngữ cho giới từ *of*) số ít nên động từ cũng phải ở số ít (has).

25. D. Danh từ tập hợp *committee* trong câu này ám chỉ đến từng thành viên của hội đồng nên ta phải dùng động từ ở số nhiều (have).
26. A. Chọn A vì câu này đòi hỏi một động từ chính cho chủ ngữ số nhiều "Plants and animals" và *live* đáp ứng yêu cầu đó. C không đáp ứng vì *living* không thể là động từ chính. B thì "must live" đáp ứng yêu cầu nhưng lại dư ra một chủ ngữ là *they*. D lại càng không được.
27. B. *Family* ở đây hàm ý cả gia đình (một khối) nên dùng động từ số ít. Chủ ngữ của động từ theo sau là *anything* nên cũng ở số ít.
28. C.
29. C.
30. A.

BÀI 2:

PARALLELISM

(LUẬT SONG HÀNH HAY CẤU TRÚC SONG HÀNH)

Parallelism - tạm dịch là luật song hành, hay còn gọi là nghệ thuật cấu trúc song song (the art of parallel structure) trong cấu trúc câu - có nghĩa là những phần tương tự trong một câu phải có cùng một cấu trúc, tức chúng ta phải sử dụng những cấu trúc tương tự để diễn tả những ý tưởng tương tự. *Parallelism* giúp cho bài viết mượt mà, dễ đọc và nhất là tránh được sự hiểu lầm. Khi viết một câu văn, nếu ta không giữ cho cấu trúc được song hành, tương đương nhau thì dễ gây hiểu lầm cho người đọc.

NHỮNG TRƯỜNG HỢP PHẢI DÙNG LUẬT SONG HÀNH:

1. Khi một chuỗi từ gồm hai từ hay cụm từ trở lên, thì mỗi thành phần trong chuỗi từ đó phải có cấu trúc ngữ pháp giống nhau. Dùng danh từ thì phải dùng hết thấy là danh từ, động từ với động từ, nhóm từ với nhóm từ tương đương... (trong những thí dụ dưới đây, những phần cần phải có cấu trúc song hành được in đậm).

– My son says his new English teacher is **modest, generosity, and sociable**. (Không song hành)

– My son says his new English teacher is **modest, generous, and sociable**. (Song hành)

Con trai tôi nói rằng giáo viên tiếng Anh mới của nó là người khiêm tốn, rộng lượng và dễ chan hòa.

Trong câu trên, khi liệt kê các đức tính của một người, nếu ta dùng tính từ thì phải dùng hết thấy đều là tính từ (câu có chứa *generosity* sai vì từ này là danh từ, không song hành với các tính từ *modest* và *sociable* nên ta phải sửa lại là *generous*).

– David likes **running, to play football, skiing, and to take pictures**. (Không song hành)

Với câu này, khi liệt kê 4 sở thích của *David*, người viết dùng 2 danh động từ (gerund) là *running* và *skiing* đi với 2 động từ nguyên mẫu có "to" là *to play football* và *to take pictures*, như thế là không song hành. Ta phải sửa lại là:

- David likes **running, skiing, playing football, and taking pictures.**

Hoặc:

- David likes **to run, ski, play football, and take pictures.**

(Song hành)

David thích chạy, trượt tuyết, chơi bóng đá và chụp ảnh.

- In her birthday party, we **ate, danced, and were singing.**

(Không song hành)

- In her birthday party, we **ate, danced, and sang.** (Song hành)

Trong tiệc sinh nhật của cô ấy, chúng tôi đã ăn uống, nhảy nhót và ca hát.

Với câu trên, chúng ta phải sử dụng cùng một thì (tense) cho tất cả các động từ được liệt kê ra.

2. Cấu trúc song hành rất thông dụng khi dùng để diễn tả hai ý tưởng và đặc biệt thích hợp khi đó là những ý tưởng so sánh hoặc tương phản.

- **The branch office in Denver** was better equipped than **Houston.** (Không song hành)

- **The branch office in Denver** was better equipped than **the one in Houston.** (Song hành).

Văn phòng chi nhánh ở Denver được trang bị tốt hơn chi nhánh ở Houston.

- **Napoleon was short, and one eye was all that Nelson had.** (Không song hành)

- **Napoleon was short, and Nelson was one-eyed.** (Song hành).

Napoleon thì lùn còn Nelson (là người) có một mắt.

3. Sử dụng cấu trúc song hành trong những câu có các cặp liên từ tương quan: *either/or, neither/nor, not only/but also...*

- Helen wanted not only **to graduate from college** but also **money.** (Không song hành)

- Helen wanted not only **to graduate from college** but also to **make more money**. (Song hành)

Helen không chỉ muốn tốt nghiệp đại học mà còn muốn làm nhiều tiền hơn.

Lưu ý:

Khi dùng các cấu trúc song hành, cần thận trọng không lược bỏ những từ cần thiết như: giới từ, đại từ liên hệ...

- We considered moving to a small town in the Northwest or a suburb of Denver. (Không song hành)
- We considered moving to a small town in the Northwest or to a suburb of Denver. (Song hành)

Chúng tôi tính dọn nhà đến một thị trấn nhỏ tại vùng Tây bắc hoặc đến ngoại ô Denver.

Nhưng nếu trong một chuỗi 3 cụm từ trở lên, chúng ta có thể lược bỏ giới từ hoặc mạo từ sau khi đã đưa ra ở liệt kê thứ nhất. Nhớ là đã bỏ từ liệt kê thứ hai trở đi thì bỏ hết, chứ không đưa lại vào liệt kê sau cùng.

- On his first visit to New York he was delighted with the sound of people speaking English, with the grandeur of the architecture being built in the center of the city, and with the delicious feeling of a person being away from home. (Song hành)

Khi viếng thăm New York lần đầu, anh ấy thích thú với giọng nói tiếng Anh của dân chúng, với vẻ tráng lệ của các cấu trúc ở trung tâm thành phố, và với cảm giác khoan khoái của một kẻ xa nhà.

- On his first visit to New York he was delighted with the sound of people speaking English, the grandeur of the architecture being built in the center of the city, and the delicious feeling of a person being away from home. (Song hành)
- On his first visit to New York he was delighted with the sound of people speaking English, the grandeur of the architecture being built in the center of the city, and with the delicious feeling of a person being away from home. (Không song hành)

Quy tắc: Những câu, hoặc những phần của các câu, vốn có ý tưởng liên kết với nhau, cần phải được diễn tả bằng hình thức ngữ pháp giống nhau.

Những bước tiến hành:

Bước 1: Nhìn toàn bộ cả câu rồi đặt câu hỏi: Câu này có chứa liệt kê những ý tưởng tương tự nhau không?

Bước 2: Nếu có, hãy quan sát từng thành phần của liệt kê, xem có phần nào khác biệt với các phần còn lại không. Nếu không, câu đã hoàn chỉnh. Nếu có, cần sửa lại theo luật cấu trúc song hành.

NHỮNG PHẦN CỦA CÂU CÓ THỂ SỬ DỤNG LUẬT SONG HÀNH:

- Cả câu (entire sentence)
- Một phần của câu (sentence part)
- Phần phụ (subordinate addition)
- Phần nhỏ hơn trong phần phụ (subpart of subordinate addition)

Khi viếng thăm New York lần đầu, anh ấy thích thú với giọng nói tiếng Anh của dân chúng, với vẻ trang lệ của các cầu trúc ở trung tâm thành phố, và với cảm giác khoan khoái của một kẻ xa nhà.

– On his first visit to New York he was delighted with the sound of people speaking English, the grandeur of the architecture being built in the center of the city, and the delicious feeling of a person being away from home. (Song hành)

– On his first visit to New York he was delighted with the sound of people speaking English, the grandeur of the architecture being built in the center of the city, and with the delicious feeling of a person being away from home. (Không song hành)

BÀI TẬP 2:

Choose the correct sentence (Hãy chọn câu đúng).

1. A. Employees say the new chief of accountant is honest, force, and sociable.
B. Employees say the new chief of accountant is honest, forceful, and sociable.
C. Employees say the new chief of accountant is honesty, forceful, and social.
D. Employees say the new chief of accountant is honesty, forceless, and sociably.
2. A. He likes skiing, running, hiking, and taking pictures.
B. He likes to ski, run, hike, and take pictures.
C. He likes skiing, running, hiking, and to take pictures.
D. A and B
3. A. Electricity is used to light, heat, and cool buildings.
B. Electricity is used to light, heat, and coolant buildings.
C. Electricity is used to light, hot, and cool buildings.
D. Electricity is used to light, hot, and coolant buildings.
4. A. They can enjoy walks through our grounds, a swim in our pool, and eating in our restaurant.
B. They can enjoy walking through our grounds, swimming in our pool, and eating in our restaurant.
C. They can enjoy a walk through the grounds, a swim in the pool, and a meal in the restaurant.
D. B and C
5. A. He needs to do the homework, write a letter, and his father wants him to mail a package.
B. He needs to do the homework, write a letter, and mail a package.

- C. He needs to do the homework, writing a letter, and mailing a package.
- D. He needs to make the homework, write a letter, and his father wants him to mail a package.

Choose the underlined word or phrase (A, B, C, or D) that needs correcting. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ được gạch dưới [A, B, C hoặc D] cần phải điều chỉnh lại cho đúng).

6. The historic Civil Rights Act of 1964 prohibited discrimination
A
against minorities in voting, education, employ, and public facilities
B C
like buses and theaters.
D
7. Coral will only grow where the water is clear, warmth, and
A B C D
shallow.
8. The role of blood is to take oxygen to the cells, to remove waste
A
products, kill harmful microbes, and carry hormonal messages to
B C
and from the cells.
D
9. Herman Melville's novel Moby Dick describes the dangers,
A B
difficult, and often violent life aboard a whaling ship.
C D
10. F. Scott Fitzgerald's novel The Great Gatsby is about the pursuit
A B
of wealthy, status, and love in the 1920's.
C D

11. Metals can be beaten into thin sheets, melted and poured into
A
B
C
 molds, or drawing into fine wire.
D
12. Courses are offered in fall, spring, and in summer.
A
B
C
D
13. A migraine is an intense headache characterized by pulsing pain,
A
 nausea, dizziness, double vision, and by being sensitive
B
C
to light and sound.
D
14. What people who suffer from chronic medical problems need
A
 most from family, friends, and those they work with are compassion
B
C
 and support.
D
15. He told her to get to the hotel by eight o'clock,
A
check with the concierge for messages, leave her luggage at the
B
C
 front desk, and waiting for him in the lobby.
D

Choose the word, phrase, or clause (A, B, C, or D) that best fits the blank space in the sentence. (Hãy chọn từ, cụm từ hoặc mệnh đề [A, B, C hoặc D] thích hợp nhất cho khoảng trống của câu).

16. Denver is the financial, commercial, and _____ of Colorado.
- A. center of administering B. center
C. administrative center D. capital

17. Most species of animals that live in caves cannot see, so they must rely on heightened senses of _____, smell, and touch.
A. hear B. to hear
C. hearing D. heard
18. As coal mines became deeper, the problems of draining water, bringing in fresh air, and _____ to the surface increased.
A. ore was transported B. to transport ore
C. how ore was transported D. transporting ore
19. Desert plants have deep roots, tough skins, small leaves or spines, and _____
A. ways special for water storing.
B. special ways of storing water.
C. storing water in special ways.
D. store water in special ways.
20. Successful farmers today must be experts in not only agriculture but also _____, finance, and accounting.
A. in market B. market
C. marketing D. to market
21. Cheddar cheese, which is hard and _____, can vary in colour from white to deep yellow and in flavour from mild to sharp.
A. smoothly texturing B. with a smooth texture
C. smooth-textured D. smooth-texture
22. A movie producer is responsible not only for hiring artists and technicians to work for the film but also _____ to finance the movie.
A. for raising funds B. to raise funds
C. the source of funds D. where the funds come from
23. She became the first woman to enter, graduate from, and _____ at the Massachusetts Institute of Technology.
A. teach B. a teacher
C. who taught D. to teach

24. Part of Jane Colden's work involved collecting plant specimens, cataloging plants, and _____ with other botanists.
- A. exchanging correspondence
 - B. her exchange of correspondence
 - C. correspondence exchanging
 - D. correspondence was exchanging
25. His responsibilities were to manage the PR department and _____ trade shows.
- A. attending
 - B. to attend
 - C. attendance
 - D. attended
26. She spent most of her time talking, _____
- A. shouting, and apologizing.
 - B. shouting, and to apologize.
 - C. to shout, and to apologize.
 - D. to shout, and apologizing.
27. This is the story that David wrote, _____
- A. that I like, and was reviewed by Dorothy.
 - B. I like, and was reviewed by Dorothy.
 - C. that I like, and that Dorothy reviewed.
 - D. that I like, and Dorothy reviewed.
28. The duties of the job included baby-sitting, _____
- A. house-cleaning, and to prepare the meals.
 - B. house-cleaning, and the preparation of the meals.
 - C. to clean the house, and to prepare the meals.
 - D. house-cleaning, and preparing the meals.
29. Too many students come to college _____, or to put off having to go to work.
- A. to have fun, finding a wife or husband
 - B. to have fun, to find a wife or husband
 - C. having fun, finding a wife or husband
 - D. having fun, to find a wife or husband

30. She can never find her notebook, _____.
- A. her calculator, pen, and her watch.
 - B. calculator, her pen, and her watch.
 - C. her calculator, her pen, and her watch.
 - D. calculator, pen, and her watch.

ĐÁP ÁN 2:

1. B. Đúng vì có cấu trúc song hành: cả ba từ *honest*, *forceful* và *sociable* đều là tính từ.
2. D. Cả A lẫn B đều đúng vì sử dụng luật song hành: dùng danh động từ hoặc động từ nguyên mẫu thì dùng cho hết thấy các thành phần.
3. A.
4. D.
5. B.
6. C. Để tương xứng với các danh từ hoặc từ tương đương danh từ, ta phải dùng danh từ *employment* thay vì động từ *employ* ở vị trí này.
7. D. Luật song hành đòi hỏi ở vị trí này một tính từ, là *warm*, chứ không phải danh từ *warmth*. Riêng *coral* được dùng ở đây mà không có một mạo từ nào đứng trước vì nó là từ không đếm được.
8. A. Luật song hành đòi hỏi cả 4 động từ: *take*, *remove*, *kill* và *carry* đều có "to" hết. Tuy nhiên, "to" của các động từ nguyên mẫu thường không lặp lại, nên ở đây chỉ có "to take", còn *remove* không cần "to" để song hành với các động từ còn lại là *kill* và *carry*.
9. B. Phải dùng tính từ *dangerous* (thay vì danh từ *dangers*) để phù hợp với các tính từ *difficult* và *violent*.
10. C. Luật song hành đòi hỏi phải dùng danh từ *wealth* thay cho tính từ *wealthy*.
11. D. Luật song hành buộc ta phải dùng phân từ quá khứ *drawn* (thay cho *drawing*) để phù hợp với *beaten*, *melted* và *poured*.
12. C. Để phù hợp với "in fall" và "in summer" ta phải dùng thêm giới từ *in* trước *spring*: Courses are offered in fall, in spring, and in summer. Hoặc ta cũng có thể chỉ dùng giới từ *in* cho *fall* và lược bỏ *in* với *spring* và *summer*: Courses are offered in fall, spring, and summer.
13. C. Phải thay "by being sensitive" bằng danh từ *sensitiveness* để phù hợp với các danh từ ở phía trước.
14. B. Thay "those they work with" bằng danh từ *co-workers* để hợp với *family* và *friends*.

15. D.
16. C.
17. C. Để phù hợp với luật song hành, ta phải dùng một danh từ ở vị trí này. Hình thức danh từ của động từ *hear* là *hearing* (chứ không phải *hear*) để tương xứng với *smell* và *touch* được dùng trong câu như những danh từ. Lầm lẫn dễ xảy ra ở đây khi ta thấy *hear* tương tự như *smell* và *touch*, nhưng *smell* và *touch* ở đây là những danh từ.
18. D. Để phù hợp với *draining* và *bringing* nên hình thức “-ing” của *transport* là cần thiết.
19. B. Theo luật song hành, ta cần một cụm danh từ ở đây và B thỏa mãn với trật tự từ thích hợp. A sai trật tự từ: danh từ *ways* đứng trước tính từ *special* và cụm từ *water storing* phải là *water storage* hoặc *storing water*.
20. C. Chọn *marketing* để phù hợp với *agriculture*, *finance* và *accounting*, tức các lĩnh vực nghiên cứu hoặc làm việc.
21. C. Ta phải chọn một tính từ hoặc một tính từ kép tương ứng với tính từ *hard*. Do vậy, chọn C là đúng.
22. A. Cấu trúc song hành là “for + gerund phrase”.
23. A. Hợp với *enter* và *graduate*.
24. A.
25. B.
26. A.
27. C.
28. D.
29. B.
30. C.

BÀI 3:

PRONOUN-ANTECEDENT AGREEMENT (SỰ PHÙ HỢP GIỮA ĐẠI TỪ VÀ TIỀN TỪ)

Như ta đã biết, đại từ là từ thay thế cho danh từ hay cụm danh từ trong câu để tránh sự lặp lại danh từ một cách vụng về. Người ta gọi những từ hay cụm từ được đại từ thay thế là các tiền từ (antecedents), tức là những từ đứng trước (Antecedent bắt nguồn từ 2 từ ghép La-tinh với nghĩa “going before”). Các tài liệu ngữ pháp tiếng Anh đều đặc biệt nhấn mạnh đến sự phù hợp giữa đại từ với tiền từ.

– I loaned David my textbook so that **he** could copy the homework exercises from **it**.

Tôi cho David mượn sách giáo khoa để anh ấy chép bài tập ở nhà từ trong sách.

Trong câu trên, danh từ riêng *David* là tiền từ của đại từ *he*. Danh từ *textbook* là tiền từ của đại từ *it*.

Quy tắc: Đại từ phải phù hợp với tiền từ về ngôi, số và giống. Đại từ số ít đi với tiền từ số ít. Đại từ số nhiều đi với tiền từ số nhiều.

Trong những thí dụ dưới đây, các tiền từ được gạch dưới (underline), các đại từ được in đậm (bold).

1. **Đồng thuận về số (agreement in number):** Nhìn tổng thể, sự đồng thuận về số (số ít hay số nhiều) giữa đại từ và tiền từ cũng giống như các quy luật đồng thuận giữa chủ ngữ và động từ mà chúng ta đã đề cập trong bài *Subject-verb agreement*. Cụ thể:

- Trong trường hợp có tiền từ ghép (compound antecedent) kết hợp với nhau bằng liên từ *and* thì đại từ thay thế phải ở số nhiều.

– Dorothy and Helen were distinguished dancers; **they** were Americans.

Dorothy và Helen là những vũ công lừng danh. Họ là người Mỹ.

- Nếu tiền từ ghép là những từ số ít kết hợp với nhau bằng liên từ *or* hoặc *nor* thì đại từ ở hình thức số ít.

– James or Michael will tell me how much **he** weighs.

James hoặc Michael sẽ nói cho tôi biết cậu ta cân nặng bao nhiêu.

- Nếu tiền từ ghép là những từ số nhiều kết hợp với nhau bằng liên từ *or* hoặc *nor* thì đại từ nhân xưng ở hình thức số nhiều.

– Neither the tables nor the chairs could be repaired, so **they** were thrown out.

Không có cái bàn hoặc ghế nào có thể sửa chữa được nên vứt chúng đi.

Nhưng nếu các tiền từ kết hợp với nhau bằng *or* hoặc *nor* lại khác nhau về số hay giống, thì luật tiếp cận được áp dụng: Đại từ hợp với tiền từ nào gần nhất.

2. **Đồng thuận về giống (agreement in gender) và ngôi (agreement in person):** Sự đồng thuận về giống và ngôi tương đối đơn giản và ít mắc phải sai lầm: Các tiền từ giống đực thì ta dùng đại từ *he, his, him*; tiền từ giống cái thì ta dùng đại từ *she, hers, her*; tiền từ trung tính ta dùng đại từ *it*. Ngôi thứ nhất ta dùng các đại từ *I, we, me, us, mine, ours*; ngôi thứ hai *you, yours*; ngôi thứ ba *she, he, it, one, they, him, her, them, hers, its, theirs*.

– My mother sent me a letter, but **it** never arrived.

Mẹ tôi gửi cho tôi một bức thư nhưng thư đã không đến.

Nhưng cũng cần chú ý những sai sót như:

– Neither of her brothers is likely to do well for themselves.

(Sai)

Neither đòi hỏi một đại từ số ít thay thế, trong khi *brothers* hàm nghĩa tiền từ là giống đực, nên ta phải dùng *himself* thay cho *themselves*.

– Neither of her brothers is likely to do well for **himself**. (Đúng)

Không ai trong hai người em trai của cô ấy có thể làm tốt cho mình cả.

Lưu ý:

*Một số sách ngữ pháp của người Anh và người Mỹ xếp loại các từ *my, your, her, our* và *their* là đại từ sở hữu (cùng với *mine, yours, his, hers, its, ours, theirs*). Một số sách khác xem những từ này là tính từ sở hữu hoặc từ hạn định sở hữu (possessive determiners). Ở đây, chúng tôi xem các từ này là tính từ sở hữu căn cứ trên chức năng hạn định danh từ của*

chúng (riêng his và its có cùng hình thức khi là tính từ sở hữu hay đại từ sở hữu).

– David gave **his** report to the teacher.

David trao tường trình của anh cho giáo viên.

His ở đây làm nhiệm vụ hạn định danh từ report (Tường trình của ai? Của anh ấy) nên chúng tôi xem his là tính từ sở hữu, trong khi một số sách của người Anh hay Mỹ thì lại cho his ở đây là đại từ sở hữu.

NHỮNG SAI SÓT VỀ TIỀN TỪ CẦN LƯU Ý:

1. **Thay đổi ngôi (person) hoặc giống (gender) của đại từ một cách tùy tiện.**

– David is studying English, a course **you** need in order to prepare for graduate school. (Sai)

Đại từ nhân xưng *you* ở đây chẳng “ăn nhập” gì với tiền từ *David* hết. Ta phải sửa lại:

– David is studying English, a course **he** needs in order to prepare for graduate school.

David đang học Anh ngữ, một khóa học mà anh ấy cần để chuẩn bị cho bậc cao học.

2. **Tiền từ không rõ ràng:** Một đại từ nhân xưng chỉ nên thay thế cho một tiền từ duy nhất và rõ ràng. Nếu một đại từ có thể hàm ý đến 2 tiền từ trở lên thì câu văn cần viết lại. Thỉnh thoảng, người đọc không thể biết được một trong số 2 hay nhiều danh từ trong câu, danh từ nào là tiền từ của đại từ, chẳng hạn như câu dưới đây:

– David gave John the news right after **he** arrived.
David báo thông tin cho John ngay khi anh ấy đến.

Anh nào đến? Cả hai đều là nam, vậy đại từ *he* thay thế cho tiền từ nào: *David* hay *John*? Chỉ có cách là thay thế đại từ bằng chính danh từ mới làm rõ nghĩa của câu. *He* phải được thay bằng danh từ riêng *David* hoặc *John*: David gave John the news right after *David* (hoặc *John*) arrived.

Tiền từ không rõ ràng cũng xảy ra trong trường hợp có nhiều từ xen vào giữa đại từ và danh từ như trong câu dưới đây:

– David gave John a lift to the Festival so that **he** could talk to **him**.

David cho John đi nhờ xe đến lễ hội để anh ấy có thể nói chuyện với anh ấy.

Đâu là tiền từ của *he* và *him*? Cả hai đại từ này đều có thể ám chỉ đến một trong hai người là *David* và *John*. Vậy để cho câu được rõ ràng, chúng ta cần phải viết lại theo một trong hai cách sau:

- David gave John a lift to the Festival because David wanted to talk to **him**.
- David gave John a lift to the Festival so that the two of **them** could talk.

Câu trên, ta dùng *David* thay cho đại từ *he*, nên đại từ còn lại là *him* chỉ có thể ám chỉ đến *John* mà thôi. Câu dưới, đại từ *them* ám chỉ luôn cả hai người.

3. **Khi đại từ đặt quá xa tiền từ.** Vấn đề tiền từ không rõ ràng còn xảy ra khi vị trí của đại từ trong câu đặt nằm quá xa so với danh từ mà nó thay thế.

- Mark Twain was a famous American writer and composed many of his works here, **who** liked to tell funny stories.

Mark Twain là một nhà văn Mỹ nổi tiếng và từng sáng tác nhiều tác phẩm của ông ở đây, là người thích kể chuyện vui.

Câu văn trở nên khó đọc khi có quá nhiều từ nằm giữa đại từ *who* và tiền từ *Mark Twain*. Ta cần viết lại theo kiểu mệnh đề liên hệ không xác định (non-defining relative clause) và đặt đại từ nằm ngay sau danh từ mà nó thay thế.

- Mark Twain, **who** liked to tell funny stories, was a famous American writer and composed many of his works here.

4. **Sử dụng đại từ một cách tùy tiện:** Chẳng hạn như đại từ *they* trong câu dưới đây không hề có tiền từ.

- William quit his job at the law firm because **they** constantly criticized him.

Ai đã chỉ trích *William*? Hãng luật chăng? Thành ra, ta phải viết lại:

- William quit his job at the law firm because **his co-workers** constantly criticized him.

William đã bỏ việc ở hãng luật vì các đồng sự chỉ trích anh liên miên.

Có những trường hợp người viết sử dụng đại từ một cách rất ngẫu nhiên và “giao phó” cho người đọc muốn đoán sao thì đoán.

- If **they** decided this plan last week, I would buy more company stocks.

Nếu họ đã quyết định kế hoạch này trong tuần trước, tôi đã mua thêm cổ phiếu công ty.

Đại từ *they* khá mơ hồ vì nó chỉ “toàn bộ công ty”, trong khi việc quyết định kế hoạch là thẩm quyền của một bộ phận nhỏ, như trong trường hợp này là hội đồng quản trị hoặc ban giám đốc chẳng hạn. Câu trên cần sửa lại:

– If **the board of directors** decided this plan last week, I would buy more company stocks.

Nếu hội đồng quản trị quyết định kế hoạch này trong tuần trước, tôi đã mua thêm cổ phiếu công ty.

5. Tiền từ phải là một từ, cụm từ – tức một khối – chứ không phải là một thành phần. Chẳng hạn như trong câu dưới đây:

– David waited at the train station until **it** came.

Nhà ga xe lửa chạy đến sao? Ở đây, danh từ *train* đóng vai tính từ và là một thành phần trong cụm danh từ *the train station*. *The train station* là tiền từ chứ không phải *train*, nên ta phải viết lại:

– David waited at the station for the train until **it** came.

David chờ tàu lửa ở nhà ga cho đến khi tàu tới.

Như thế, *train* mới là tiền từ của đại từ *it*.

6. **Thay thế một tiền từ hợp lý.** Thỉnh thoảng, một đại từ xuất hiện xem có vẻ hợp với tiền từ trong câu. Tuy nhiên, nếu nhìn kỹ lại thì sẽ thấy, không có một danh từ nào mà đại từ ám chỉ đến một cách hợp lý. Trong trường hợp đó, ta phải cung cấp tiền từ hoặc phải thay thế đại từ.

– David is interested in astronomy, but he doesn't want to become **one**.

David quan tâm đến thiên văn học nhưng anh ta không muốn trở thành...

Rõ ràng, ý của người viết muốn dùng tiền từ của đại từ *one* là “David doesn't want to become an astronomer” (David không muốn trở thành một nhà thiên văn). Trong đàm thoại hàng ngày thì người ta cũng hiểu và dễ dàng bỏ qua, nhưng trong văn viết, việc dùng đại từ *one* như thế là sai. Chúng ta phải thay *one* bằng danh từ *astronomer*.

– David is interested in astronomy, but he doesn't want to become an astronomer.

8. I saw the ad in the newspaper, but now _____
 A. I can't find it.
 B. I can't find them.
 C. I can't find their.
 D. I can't find the newspaper with the ad.
9. The dog suddenly came upon the cat, _____
 A. which let out a low snarl.
 B. and let out a low snarl.
 C. and it let out a low snarl.
 D. A or B.
10. She was a sculptor _____ works typically consisted of large wooden box-like structures situated in complex arrangements.
 A. whose B. of whom
 C. of her D. her
11. Manned flights to Jupiter will not be planned until 2010 _____ that is yet to be developed.
 A. because it requires costly technology
 B. because of they require costly technology
 C. because they require costly technology
 D. because of it requires costly technology
12. _____ almost always find someone who speaks English or French.
 A. When visiting a foreign country, you can
 B. When one is visiting a foreign country, you can
 C. During one's visit to a foreign country, you may
 D. While one is on a visit to a foreign country, you can

Choose the underlined word or phrase (A, B, C, or D) that needs correcting. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ được gạch dưới [A, B, C hoặc D] cần phải điều chỉnh lại cho đúng).

13. The news stunned people over the country. David said that they
 A B C D
 was the first good news in a long time.

22. When William arrived at his office, John told him that he had
A B
been astonished to learn from the chief accountant that he had been
C D
fired.
23. The Association of South-East Asian Nations presented a list of
A B
topics on which they asked for discussion and negotiation.
C D
24. His family aren't usually supportive, but it rallied around him
A B C D
this time.
25. Because slaves were considered property, the group of scientists
A B
from the historical society was able to find the information they
C D
needed in those records.

Choose the correct sentence (Hãy chọn câu đúng).

26. A. The story was exciting, but the author didn't explain what happened at the end.
B. The story was exciting, but they didn't explain what happened at the end.
C. The story was exciting, but you didn't explain what happened at the end.
D. The story was exciting, but she or he didn't explain what happened at the end.
27. A. The jury took a long time before they reported a deadlock.
B. The jury took a long time before it reported a deadlock.
C. The jury took a long time before the jury reported their verdict.
D. The jury took a long time but it disagreed on a number of counts.
28. A. I told John and David that they should be here at 9:00 p.m.
B. The house was new, and the builder hoped to sell them soon.
C. The only person we spoke to was yourself.
D. Someone has lost her wallet.

29. A. If I have the time, you will visit her.
B. If Helen is prepared for her exam, she can pass it.
C. If I have the time, one will visit her.
D. If Helen is prepared to her exam, one can pass it.
30. A. Dorothy told Helen that she had been elected president
B. Dorothy and Helen fell down, and she broke her leg.
C. Dorothy and Helen fell down, and Helen broke her leg.
D. Dorothy and Helen fell down, and she broke their legs.

ĐÁP ÁN 3:

1. A.
2. C.
3. C.
4. D.
5. C.
6. C. Đại từ liên hệ *that* nối mệnh đề tính từ với phần còn lại của câu.
7. D. Dùng *themselves* vì tiền từ *children* số nhiều.
8. D. Đây là một dạng dùng đại từ thay thế cho tiền từ không rõ ràng. Đáp án A và B không thích ứng. C lại càng không được. Buộc lòng phải dùng lại danh từ trong đáp án D.
9. D.
10. A. Ở đây, ta cần có một đại từ liên hệ (relative pronoun) để nối 2 mệnh đề của câu. A thỏa mãn điều kiện này và là từ chỉ sự sở hữu (các công trình của bà ấy). B và D không thỏa ứng còn C thì không thích hợp để chỉ sự sở hữu trong một mệnh đề liên hệ.
11. C. Tiền từ *flights* số nhiều nên phải dùng đại từ *they*. Còn liên từ *because* thường dùng để khởi đầu một mệnh đề, *because of* thường dùng trước một danh từ hay đại từ.
12. A. Các đáp án B, C và D đều mắc lỗi chuyển đổi đại từ một cách tùy tiện: từ *one* đổi sang *you*.
13. D. Thay đại từ *it* vào vị trí của *they* vì tiền từ là *news*, danh từ số ít.
14. C. Thay đại từ *it* vào chỗ *they*.
15. D. Anh ấy (he) là ai? *David* hay *John*? Đây là một sai sót về tiền từ không rõ ràng nên phải thay đại từ *he* bằng danh từ riêng *David* hoặc *John*.
16. D. Đại từ ở đây thay cho tiền từ là "folk music" nên phải là *it* (và động từ theo sau cũng phải đổi sang hình thức số ít: *comprises*).

17. D. Đại từ *them* (thay vì *themselves*) thay cho tiền từ *objects*. Hơn nữa, các "babies" không thể "put themselves" vào trong các *containers* được.
18. C. *Them* thay cho *they*.
19. B. *It* thay chỗ *they* vì tiền từ là danh từ số ít "company".
20. C. *It* thay chỗ *they* để ám chỉ tiền từ *jewelry*.
21. B. Phải dùng *it* thay cho *they* vì tiền từ *family* ở trong câu này mang ý nghĩa của một khối duy nhất (chứ không phải từng thành viên trong gia đình).
22. D. Tiền từ không rõ ràng. Đại từ *he* có thể ám chỉ đến 3 người: *William, John* hoặc *chief accountant*, nên ta phải chọn 1 trong 3 thay vào vị trí này.
23. D. Tiền từ là *association*, một danh từ số ít, nên đại từ phải là *it* thay vì *they*.
24. C. Tiền từ là danh từ tập hợp *family*. Trong ngữ cảnh này, *family* ám chỉ đến những thành viên trong gia đình, nên ở vị trí này, ta dùng đại từ *they* thay cho *it*.
25. D. Tiền từ là danh từ số ít *group* nên đại từ ở vị trí này là *it* thay cho *they*.
26. A. Cả 3 đáp án B, C và D đều dùng đại từ một cách tùy tiện, vì không có một tiền từ nào cho các đại từ *they, you* và *he or she* cả. Vì thế, ta phải dùng một danh từ (như đáp án A) hoặc đại từ *it* hợp với tiền từ *story*: The story was exciting, but *it* didn't explain what happened at the end.
27. B. Tiền từ là danh từ tập hợp *jury*. Ở đây, *jury* ngụ ý bồi thẩm đoàn hoạt động như một khối thống nhất, một đơn vị, nên đại từ thay thế phải số ít. Ở câu D thì ngược lại, *jury* hàm nghĩa những thành viên trong bồi thẩm đoàn (bất đồng về một số tội danh) nên *jury* là danh từ số nhiều, cần có đại từ *they*.
28. A.
29. B. Cả ba câu còn lại đều sai vì chuyển đổi đại từ một cách tùy tiện.
30. C. Cả ba câu còn lại đều sai vì sử dụng đại từ không thích ứng trong câu có tiền từ mơ hồ.

BÀI 4:

PRONOUN USAGE (CÁCH DÙNG ĐẠI TỪ)

Dưới đây là những sai sót mà người học tiếng Anh thường mắc phải khi dùng đại từ:

- Dùng sai đại từ phản thân (Reflexive pronouns).
- Chọn đại từ nhân xưng làm chủ ngữ hoặc bổ ngữ.
- Chọn đại từ nhân xưng đứng sau *than* hoặc *as*.
- Lẫn lộn cách dùng giữa *who* và *whom*.
- Lẫn lộn về giống (gender) trong câu có đại từ bất định.

1. **Dùng sai đại từ phản thân:** Đại từ phản thân có đuôi *-self* và *-selves* với chức năng là phản ánh lại chủ ngữ nên ta không dùng đại từ này làm chủ ngữ mà dùng làm bổ ngữ, chỉ rõ hành động của động từ được thực hiện vào ngay chủ ngữ.

- My wife and myself went to the court. (Sai)

- My wife and I went to the court. (Đúng)

Vợ tôi và tôi đã đi đến tòa án.

Đại từ nhân xưng *I* thay cho đại từ phản thân *myself* để làm chủ ngữ của câu.

2. **Chọn đại từ nhân xưng làm chủ ngữ hoặc bổ ngữ:** Rất nhiều người đã gặp lúng túng dẫn đến việc sử dụng sai đại từ nhân xưng một khi trong câu có từ 2 đại từ này trở lên: “He and I” hay là “him and me”; “she and he” hay là “her and him”? Chúng ta hãy thử phân tích câu dưới đây:

- (She, her) and (I, me) understood the question.

Cô ấy và tôi đã hiểu câu hỏi.

Ta đang phân vân không biết dùng *she* hay *her*, *I* hay *me*. Giả sử, ta chia câu trên ra làm hai: cô ấy riêng và tôi riêng. Ta có:

- She understood the question. I understood the question.

Hoặc:

- Her understood the question. **Me** understood the question.

Rõ ràng là hai câu dưới sai. Vậy ta chọn: **She** and **I** understood the question. (*She* và *I* là chủ ngữ của động từ “understood” nên phải ở danh cách).

Một thí dụ về bổ cách:

- The bus leaves (she, her) and (I, me) at the corner.
Xe buýt bỏ cô ấy và tôi lại góc phố.

Ta cũng tách câu này ra làm hai:

- The bus leaves she at the corner. The bus leaves I at the corner.

Hoặc:

- The bus leaves her at the corner. The bus leaves me at the corner.

Hai câu trên sai, nên ta chọn: The bus leaves **her** and **me** at the corner. (*Her* và *me* là bổ ngữ cho động từ “leaves” nên phải ở bổ cách).

Lưu ý:

- Nếu trong một câu có từ 2 đại từ nhân xưng trở lên thì thông thường, ta để ngôi thứ nhất sau các ngôi khác.

- *John and I go to the market.*
John và tôi đi chợ.

Không nên viết: *I and John go to the market.*

- *This bathroom is for them and us.*
Phòng tắm này dành cho họ và chúng ta.

Không nên viết: *This bathroom is for us and them.*

- “Between you and I” hay “between you and me”: Rất nhiều người dùng sai cụm từ này. Đây là một cụm giới từ nên đại từ theo sau giới từ *between* phải giữ chức năng bổ ngữ cho *between*, ta phải dùng đại từ ở bổ cách: *between you and me* mới đúng.

- *I will keep that information just **between you and me**.*
Tôi sẽ giữ thông tin đó (chỉ dành riêng) cho anh và tôi thôi.

- Sau các giới từ khác, ta cũng dùng đại từ ở bổ cách.

– Come to the park with her and me.

Hãy đến công viên với cô ấy và tôi.

- Việc sử dụng “It’s me” hay “It is I” từng gây tranh cãi rất lâu. Những người dựa vào ngữ pháp thì khẳng định “đây là lỗi thường gặp nhất mà lý do là đại từ ở danh cách (nominative case) đóng vai trò bổ túc từ cho chủ ngữ (theo sau động từ be) bị thay bằng đại từ ở bổ cách (objective case)”. Điều này hay gặp trong văn nói và một số văn bản không chính thức. Thí dụ: -Who is there? It’s **me** ! (Ai đấy? Tôi đây).

Cho đến nay, cả hai cấu trúc “It’s me” và “It is I” vẫn được dùng rộng rãi. “It is I” được dùng trong các hình thức trang trọng trong văn viết. “It’s me” chiếm lĩnh trong đời sống hàng ngày, trong văn nói và trong cách viết thoải mái, không cầu kỳ. Ở đây ta cũng cần lưu ý là không chỉ “me” mà còn những đại từ khác như: us, them, him và her (chẳng hạn “that’s him”, “it must be them”...) cũng được dùng sau động từ “be” nhưng ít xuất hiện hơn là “me”.

3. **Chọn đại từ nhân xưng dùng sau than hoặc as:** Việc sử dụng đúng các đại từ trong những hình thức so sánh là rất quan trọng do lẽ việc dùng sai đại từ nhân xưng ở danh cách hoặc bổ cách sẽ làm sai lệch ý nghĩa của câu. Hãy so sánh:

– I think John admires Dorothy more than **I**.

Tôi nghĩ rằng John ngưỡng mộ Dorothy hơn là tôi (ngưỡng mộ Dorothy).

– I think John admires Dorothy more than **me**.

Tôi nghĩ rằng John ngưỡng mộ Dorothy hơn là ngưỡng mộ tôi.

Chỉ cần thay đổi đại từ nhân xưng ở danh cách (I) với bổ cách (me) là ngữ nghĩa khác ngay. Do vậy, ta cần chú ý đến việc dùng các đại từ sau than và as, kể cả các đại từ we và us, he và him, she và her... Để quyết định việc dùng đại từ nào sau than và as, chúng ta cần phải biết những từ hàm ý, ám chỉ đến.

– William plays the guitar as well as I.

William chơi đàn guitar hay như tôi.

Với câu này, sau as ta phải dùng đến đại từ nhân xưng ở danh cách I vì I làm chủ ngữ cho động từ “do” được hiểu ngầm: “William plays the guitar as well as I do”.

Nhưng nếu đại từ nhân xưng làm bổ ngữ thì ta phải dùng bổ cách.

– Michael likes Helen more than **me**.

Michael thích Helen hơn tôi.

Câu này mở rộng ra là “Michael likes Helen more than (he likes) me”, tức *me* làm bổ ngữ cho động từ “likes”. Nhưng nếu người viết có ý rằng “Michael thích Helen hơn là tôi thích Helen” thì câu này phải sửa lại là: Michael likes Helen more than I (like her).

4. **Lẫn lộn cách dùng giữa “who” và “whom”:** Trong văn nói hay trong các văn bản không chính thức, đại từ liên hệ *whom* rất hiếm khi được sử dụng mà người ta dùng *who* “bao trùm” tất cả. Tuy nhiên, trong văn viết chính thức, chúng ta phải quyết định khi nào thì dùng *who* và khi nào buộc phải dùng *whom*.

Trước tiên chúng ta phải nhớ: *who* là đại từ dùng ở danh cách (nominative case) – tức làm chủ ngữ - còn *whom* sử dụng ở bổ cách (objective case) – tức làm bổ ngữ cho động từ hay giới từ.

Để dễ dàng nhận dạng đại từ nào đứng làm chủ ngữ hay bổ ngữ, ta có thể tách rời câu ra như thí dụ dưới đây:

- I met the musician (who/whom) composed this music.
Tôi đã gặp người nhạc sĩ sáng tác bản nhạc này.

Dùng *who* hay *whom* đây? Ta tách câu ra và viết lại:

- The musician composed this music.
Người nhạc sĩ sáng tác bản nhạc này.

Hoặc:

- He (She) composed this music.
Anh (Cô) ấy sáng tác bản nhạc này.

Như vậy, rõ ràng đại từ thay thế cho *musician* làm chủ ngữ cho động từ *composed*, vậy ta phải dùng *who*:

- I met the musician **who** composed this music.

Tương tự như thế, ta phân tích câu dưới đây:

- Mr. Edwards is the kind of man (who/whom) they admire.
Ông Edwards là mẫu người đàn ông mà họ tán phục.

Đoạn câu viết lại là:

- They admire Mr. Edwards.

Hoặc:

- They admire him.

Như vậy, *Mr. Edwards* hay *him* làm bổ ngữ cho động từ *admire* nên ta phải dùng *whom*:

- Mr. Edwards is the kind of man **whom** they admire.

5. **Lẫn lộn về giống (gender) trong câu có đại từ bất định:** Đại từ bất định (Indefinite pronouns) thường dùng trong những câu có tính chất khái quát, những nhận xét toàn cảnh... nên vấn đề gây trở ngại là “giống” đối với những từ “giống chung”. Trong quá khứ, người ta dễ dàng đồng thuận việc áp dụng “như là đại từ giống đực số ít” đối với các đại từ bất định (đa số đại từ bất định là số ít).

- Everyone wants to do **his** best. (1)
Ai cũng muốn làm hết sức mình.
- Everybody has **his** own view of what happened.
Mỗi người có cách nhìn riêng của mình về sự việc đã xảy ra.
- Did anybody hurt **himself**?
Có ai bị đau không?

Trong các câu này, tính từ sở hữu *his* (của nó, của anh ấy, của ông ấy) hay đại từ phản thân *himself* (chính anh ấy, chính ông ấy) dễ dàng được chấp nhận dù đại từ làm chủ ngữ là “anyone, everybody, anybody”, tức mọi người, mỗi người – bao gồm cả nam lẫn nữ.

Việc sử dụng các từ giống đực như *he, him, his, himself...* khi không phân biệt được giới tính trong câu trở thành “thông lệ”, thậm chí bị lạm dụng như các trường hợp sau đây:

- Any president who wants to be reelected must maintain **his** popularity during **his** first term in office. (2)
Bất cứ vị Tổng thống nào (mà) muốn được tái đắc cử thì phải giữ tiếng tăm của mình trong nhiệm kỳ đầu tiên.

Với câu này – bằng hai từ *his* - người viết làm như thể chỉ có nam giới mới đủ tư cách làm Tổng thống rồi ra tái cử.

Hay:

- A lawyer must always put **his** clients' interest before **his** own convenience. (3)
Luật sư phải luôn luôn đặt quyền lợi của thân chủ trên lợi ích riêng tư của mình.

Lại với hai từ *his*, câu này ám chỉ rằng, chỉ có nam giới mới làm luật sư mà thôi.

Theo các tài liệu ngữ pháp mới, những cách dùng như trên bị phê bình là có thành kiến “trọng nam khinh nữ” và ngày càng không thể chấp nhận được, nên các nhà ngôn ngữ học tìm cách thay đổi.

Hiện nay, người ta đã đưa ra 3 phương cách:

- Phương cách “lưỡng tính” – tức bao gồm cả giống đực lẫn giống cái: không những dùng “he, him, his...” mà dùng luôn “she, her, hers...”. Những câu (1), (2), (3) nói trên sẽ trở thành:

- Everyone wants to do **his or her** best. (1)
- Any president who wants to be reelected must maintain **his or her** popularity during **his or her** first term in office. (2)
- A lawyer must always put **his or her** clients’ interest before **his or her** own convenience. (3)

Nhưng ngoại trừ câu (1) tạm chấp nhận được, chứ câu (2) và (3) do có tới 2 lần “his or her” đâm ra dài dòng và lủng củng.

- Dùng “they, their, them...” thay cho “his”, nhưng dùng được cho câu (1) vì đại từ *everyone* tuy ở số ít nhưng ngữ nghĩa là số nhiều (ai, mọi người). Tuy nhiên, chỉ trong văn nói là người ta tạm chấp nhận.

- Everyone wants to do **their** best. (1)

- Cách thứ ba là đặt lại câu, chuyển chủ ngữ qua số nhiều. Câu (1), thay *everyone* bằng “all people” còn các danh từ số ít đứng làm chủ ngữ ở câu (2) và (3) thì chuyển qua số nhiều.

- All people want to do **their** best. (1)
- Presidents who want to be reelected must maintain **their** popularity during **their** first terms in office. (2) (Nhớ là khi chuyển chủ ngữ qua số nhiều thì phải đổi các từ trong câu cho phù hợp: wants → want; term → terms).
- Lawyers must always put **their** clients’ interest before **their** own convenience. (3)

Cách thứ ba được dùng trong văn viết, cách thứ hai thông dụng trong văn nói, như kiểu người ta nói: “**Everyone** said **they** would help” (Ai cũng nói rằng họ sẽ trợ giúp).

BÀI TẬP 4:

Choose the word, phrase, or clause (A, B, C, or D) that best fits the blank space in the sentence. (Hãy chọn từ, cụm từ hoặc mệnh đề [A, B, C hoặc D] thích hợp nhất cho khoảng trống của câu).

- William considered _____ lucky when he bought an affordable apartment.
A. him B. he
C. himself D. his
- David's favourite sport is football; _____ is tennis.
A. my B. me
C. mine D. I
- The lady _____ was here left a message for Helen.
A. who B. whom
C. whomever D. whose
- It was _____ who ended up as finalists in the competition.
A. me and her B. she and I
C. myself and herself D. me and she
- Hillary Clinton is the candidate _____ we think will win.
A. whom B. whose
C. who D. of whom
- The Israelis believe that _____ country will always be subject to attack.
A. they B. its
C. it D. their
- _____ mother wants _____ to become a teacher.
A. Me/me B. My/my
C. My/me D. Me/my

8. The whole time we were growing up, teachers always seemed to like _____ better than _____.
 A. her/me B. Dorothy/I
 C. her/I D. she/I
9. _____ and _____ always get into arguments about politics.
 A. He/me B. His/I
 C. His/me D. He/I
10. I think it would be a good idea for _____ to go away for a long weekend without the baby.
 A. me and Dorothy B. Dorothy and I
 C. I and Dorothy D. Dorothy and me
11. Helen does better on tests, but I write better papers than _____. As a result, she usually gets about the same grades as _____.
 A. her/me B. her/I
 C. she/I D. she/me
12. Sometimes children _____ parents are both working have to look after _____.
 A. whose/themselves B. whom/them
 C. who/them D. who/themselves

Choose the underlined word or phrase (A, B, C, or D) that needs correcting. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ được gạch dưới [A, B, C hoặc D] cần phải điều chỉnh lại cho đúng).

13. It was them who ate all the cookies.
 A B C D
14. Please ask whom is in the corridor to come in and help us move these tables.
 A B C
 D
15. He and I are the best of friends, but Helen does not like
 A B
either he or me.
 C D

16. Anyone who wants to attend the course must complete his
 A B C D
 registration before Thursday.
17. If you're going to the park, can you take hers dog for a walk?
 A B C D
18. The confrontation between she and her family force her to leave
 A B C
 home, and she saw neither her grandmother nor her brothers again.
 D
19. I told her that I and John had struggled with the same issue and
 A B
 that I thought they would work things out if they could just spend
 C D
 more time together.
20. The cook and housekeeper did not like their duties.
 A B C D
21. The two people closest to me, her and my brother, expected me to
 A B C D
 return home after graduation.
22. Do you really believe that they have blamed we for the accident,
 A B C
 especially you and me?
 D
23. Of those who graduated with Dorothy and he, Helen is the only
 A B C
 one who has found a good job.
 D
24. It was him, William Strunk, who stayed with Dorothy for twenty
 A B C
 years, teaching and encouraging his students.
 D

25. The adviser whom the president said had leaked the information
A B
was asked to resign.
C D

Choose the correct sentence (Hãy chọn câu đúng).

26. A. She wanted he to go to the post office with her.
B. She wanted him to go to the post office with her.
C. She wanted he to go to the post office with she.
D. She wanted him to go to the post office with she.
27. A. Tell the secret to he and I.
B. Tell the secret to him and I.
C. Tell the secret to me and him.
D. Tell the secret to him and me.
28. A. The man to who I gave the money has disappeared.
B. The man whom I saw didn't leave any message.
C. The man who I saw didn't leave any message.
D. The man whose I saw didn't leave any message.
29. A. From who did you get that impression?
B. From whom did you get that impression?
C. To who do you wish to send these roses, sir?
D. To whose do you wish to send these roses, sir?
30. A. He was late for work more often than me.
B. Him was late for work more often than me.
C. No one knows as much as him about local politics.
D. No one knows as much as he about local politics.

ĐÁP ÁN 4:

1. C. Ta phải dùng một đại từ phản thân (reflexive pronoun) ở đây vì William vừa là chủ ngữ vừa là bổ ngữ của động từ “considered”.
2. C.
3. A.
4. B. Dùng đại từ nhân xưng ở danh cách theo sau cấu trúc “It is...”. Trong văn nói hàng ngày, thay vì “It is I”, “It is she”, người ta có thể dùng “It’s me”, “It’s her”... nhưng nếu sau đó có tiếp một mệnh đề liên hệ (như trường hợp này) thì chúng ta buộc phải dùng danh cách cả trong văn viết lẫn văn nói. Thí dụ:- It is **she** who pays the bills (Chính chị ấy là người trả tiền các hóa đơn).
5. C.
6. D.
7. C.
8. A.
9. D.
10. D.
11. C.
12. A.
13. B. Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ theo sau động từ *to be*. Thay *them* bằng *they*.
14. A. Thay *whom* bằng *whoever*.
15. D. Đại từ dùng ở vị trí này là bổ ngữ của động từ *like* nên phải dùng là *him or me* thay vì *he or me*.
16. D. Thay vào vị trí này là *his or her*, hoặc có thể viết lại câu này bằng cách chuyển chủ ngữ qua số nhiều: Any students who want to attend the course must complete their registration before Thursday.
17. C. Dùng tính từ sở hữu *her* trước danh từ *dog* (thay vì đại từ sở hữu *hers*).

18. A. Thay *she* bằng *her*.
19. B. Sửa lại là *John and I* thay vì *I and John*.
20. C. Phải thay tính từ sở hữu *their* bằng *his or her* vì chủ ngữ ở số ít. Chủ ngữ trong câu này là một người “the cook and housekeeper” vì nếu là hai người làm hai công việc riêng biệt thì trước housekeeper phải có thêm mạo từ “the”.
21. B. Thay *her* bằng *she*. Đại từ ở đây làm chủ ngữ của động từ “expected”.
22. C. Thay *we* bằng *us*.
23. C. Thay *he* bằng *him* vì đại từ ở đây làm bổ ngữ cho giới từ *with*.
24. A. Thay *him* bằng *he*.
25. A. *Whom* không phải là bổ ngữ của “president said”. Ở đây ta phải dùng *who* trong vai chủ ngữ của “had leaked”.
26. B. *She* là chủ ngữ của *wanted*; *him* là bổ ngữ của *wanted*; *her* là bổ ngữ của giới từ *with*.
27. D.
28. B.
29. B.
30. D.

BÀI 5:

ADJECTIVE AND ADVERB USAGE (CÁCH DÙNG TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ).

Các vấn đề cần lưu ý là: Làm thế nào phân biệt tính từ với trạng từ qua chức năng và hình thức; làm sao tránh những nhầm lẫn khi sử dụng hai từ loại này.

1. **Phân biệt tính từ với trạng từ qua hậu tố “-ly” của trạng từ.** Khá nhiều trạng từ được hình thành bằng cách thêm hậu tố “-ly” vào tính từ.

Tính từ	Trạng từ
- quick	- quickly (một cách nhanh chóng)
- sudden	- suddenly (bất thành linh)
- immediate	- immediately (ngay tức khắc)...

Nhưng rất nhiều trạng từ khác không có hình thức tận cùng bằng “-ly”, trong khi lại có nhiều tính từ có hình thức tận cùng bằng “-ly”.

– The **lovely** presents she gave me smell like old socks.

Quà tặng đáng yêu mà cô ấy gửi cho tôi có mùi như là bít tất cũ.

Tính từ *lovely* bổ nghĩa cho danh từ *presents*.

2. **Nhiều trạng từ và tính từ có cùng hình thức và ngữ nghĩa:** Có thể kể ra một số tính từ và trạng từ đó: *high* (cao), *low* (thấp), *near* (gần), *far* (xa), *fast* (nhanh), *hard* (cứng, khắc nghiệt), *early* (sớm), *late* (trễ), *much* (nhiều), *little* (một ít), *leisurely* (nhàn rỗi), *kindly* (tốt, tử tế)...

Trong vai trò tính từ	Trong vai trò trạng từ
- A high mountain <i>Một ngọn núi cao</i>	- The bird flew high . <i>Con chim bay cao</i>
- A fast train <i>Một con tàu nhanh</i>	- The train went fast . <i>Chiếc tàu chạy nhanh</i>
- The work is hard . <i>Công việc là khó khăn</i>	- They worked hard . <i>Họ làm việc hết mình</i>

- Cũng vẫn tồn tại những hình thức trạng từ song hành với những từ trên như: *highly, lowly, nearly, hardly, lately...* nhưng ngữ nghĩa hẹp hơn.

– They spoke very **highly** of him.

Họ đề cao, giới thiệu anh ấy.

“Highly” chỉ dùng với ý nghĩa trù tượng. Cũng như “lowly” có nghĩa là “hèn mọn, khiêm tốn”...

- Các trạng từ: *warmly, hotly, coolly, coldly, presently, shortly, scarcely* và *barely* cũng có nghĩa khác với tính từ tương ứng.

Các tính từ chỉ cảm nhận về thời tiết như: *warm* (ấm), *hot* (nóng), *cool* (mát), *cold* (lạnh) khi được dùng trong vai trò trạng từ thì diễn tả thiên về cảm xúc.

– He denied the accusation **hotly**.

Anh ấy phủ nhận lời buộc tội một cách căm phẫn, kịch liệt.
(Trạng từ).

“hotly” ở đây có nghĩa: đầy phẫn nộ “indignantly”).

– Mrs. Smith received them **coldly**.

Bà Smith tiếp họ một cách lạnh nhạt. (Trạng từ “coldly” trong câu này có nghĩa: một cách không thân thiện “in an unfriendly way”).

3. **Tính từ dùng làm trạng từ và ngược lại:** Thỉnh thoảng, tính từ còn được dùng như một trạng từ khi định phẩm cho một động từ. Trường hợp này chỉ áp dụng với những tính từ có một vần, tức từ đơn tiết (monosyllable).

– He spoke *loud* and *clear*.

Anh ấy nói to và rõ.

Các tính từ “loud, clear” thay thế cho trạng từ “loudly, clearly” trong câu: He spoke loudly and clearly.

Với những tính từ nhiều âm tiết, chúng ta không dùng thay cho trạng từ. Ta không nên viết: *The sun shines brilliant*, mà phải viết: *The sun shines brilliantly* (mặt trời chiếu sáng chói lọi). Tức phải dùng trạng từ “brilliantly” chứ không được dùng tính từ “brilliant”.

Trường hợp trạng từ dùng thay tính từ khi trạng từ đi với phân từ, tức động tính từ (participle) được hiểu ngầm.

– The *then* (ruling) Prime Minister (Thủ tướng cầm quyền hồi đó).

– The *then* (reigning) king (nhà vua trị vì hồi đó).

Những phân từ “ruling” (cầm quyền) hay “reigning” (trị vì) được hiểu ngầm.

4. **Dùng lẫn lộn giữa trạng từ và tính từ:** Khá nhiều trạng từ và tính từ mang ý nghĩa nhấn mạnh và làm nổi bật ý của câu văn. Việc sử dụng lẫn lộn giữa trạng từ và tính từ dẫn đến việc sai ngữ pháp của câu.

– He did a well job. (Sai)

– He did a **good** job. (Đúng)

Anh ấy đã làm tốt công việc (được giao).

Ở đây, “job” (việc làm) là một danh từ nên ta phải dùng tính từ để bổ nghĩa, hạn định. Đó là tính từ “good” (tốt), còn “well” là trạng từ.

– Her writing style is excessive formal. (Sai)

– Her writing style is **excessively** formal. (Đúng).

Văn phong của cô ấy quá trang trọng.

Câu này thì dùng sai tính từ. Để bổ nghĩa cho tính từ *formal* (trang trọng, chính thức), ta phải dùng trạng từ *excessively* (quá mức, quá đáng) chứ không dùng tính từ *excessive*.

Phân biệt qua chức năng: Do cả tính từ và trạng từ đều có chức năng bổ nghĩa, định phẩm, lại thường có hình thức tương tự nhau, và thỉnh thoảng có thể chiếm những vị trí trong câu giống nhau... nên đôi khi, chỉ còn cách phân biệt chúng qua chức năng trong câu. Cần nhớ: tính từ bổ nghĩa cho danh từ và đại từ; còn trạng từ thì bổ nghĩa cho động từ, tính từ và trạng từ khác. Trạng từ nằm ở nhiều vị trí trong câu và cách tốt nhất để nhận diện trạng từ là trả lời 4 câu hỏi liên quan đến *how* (thế nào), *when* (khi nào), *where* (ở đâu) và *why* (tại sao).

– The bride smiled **happily**. (1)

Cô dâu mỉm cười sung sướng.

– The guests had arrived **rather early**. (2)

Khách khứa đã đến khá sớm.

Ở câu (1), động từ là *smiled*. Ta đặt câu hỏi “smiled how?” (Mỉm cười thế nào?); trả lời: *smiled happily* (mỉm cười sung sướng). Vậy *happily* là trạng từ bổ nghĩa cho động từ *smiled*. Tương tự, với động

từ *arrived* ở câu (2) trả lời cho *when* thì có trạng từ *early* và trả lời cho *how* thì có trạng từ *rather*: trạng từ *rather* bổ nghĩa cho trạng từ *early*.
 Trạng từ còn bổ nghĩa cho hầu hết các cấu trúc trong Anh ngữ, kể cả mệnh đề và câu.

– **Fortunately**, the rain had ended before the wedding.
May mắn thay, cơn mưa đã chấm dứt trước tiệc cưới.

5. Hai cặp tính từ/trạng từ thường dùng lẫn lộn nhất: *bad/badly* và *good/well*.

Hầu hết các sách ngữ pháp tiếng Anh, kể cả từ điển, đều đề cập đến việc dùng lẫn lộn giữa hai cặp tính từ/trạng từ này.

Bad và badly:

(a) *Bad* là một “từ xấu” (*bad word*) ít nhất là theo thuật từ về ngữ pháp. Việc dùng lẫn lộn tính từ *bad* với trạng từ *badly* thuộc loại phổ biến nhất. *Bad* là tính từ với nghĩa: xấu, tệ, kém...

– She has some **bad** news.
Cô ấy có tin buồn.

Tính từ *bad* được dùng theo sau các *linking verbs*.

– They felt **bad** because the breakfast was so **badly** prepared.
Họ cảm thấy không vui vì bữa ăn sáng được chuẩn bị quá tệ.

Trong câu này, tính từ *bad* theo sau *linking verb* là *felt* để diễn tả trạng thái của chủ ngữ *they*, còn *badly* là trạng từ bổ nghĩa cho động từ *prepared*.

Hình thức so sánh hơn (*comparative*) và so sánh cao nhất (*superlative*) của *bad* là *worse* và *the worst*.

(b) Ta không dùng *bad* làm trạng từ mà nên dùng *badly*. Đây là vấn đề từng gây tranh cãi rất lâu. Thực ra, cả *bad* lẫn *badly* đã được dùng làm trạng từ từ thế kỷ 17, nhưng dần dà, vai trò trạng từ của *bad* hẹp dần đi. Trong tiếng Anh hiện đại, trạng từ *bad* rơi vào 2 trường hợp:

- Được xem là chuẩn: Khi *bad* đi kèm với “off” (*bad off* có nghĩa là trong tình trạng khốn cùng, trong điều kiện tệ hại).

– Her family has been **bad off** since she lost her job.
Gia đình cô ấy lâm vào cảnh khốn cùng kể từ khi cô mất việc làm.

- Được xem là kém chuẩn hơn nhưng vẫn thông dụng: *Bad* dùng sau động từ *do*.

-- That was done very **bad**.

Việc đó đã được tiến hành quá tệ.

Hiện nay, *badly* được dùng rộng rãi trong vai trò trạng từ.

-- The tour started **badly** and got worse and worse.

Chuyến du hành khởi đầu một cách tồi tệ và ngày càng tệ hơn.

Khi *badly* đóng vai trạng từ như trong câu trên thì hình thức so sánh cao hơn và cao nhất của nó cũng là *worse* và *the worst*.

Lưu ý:

Badly còn có một nghĩa hoàn toàn khác. Đó là nghĩa: *hiều lắm* (*very much*) khi đi với động từ *want* và *need*.

-- She needs help **badly**.

Cô ấy cần sự giúp đỡ nhiều lắm.

-- He wants that shirt **badly**.

Anh ấy thích cái áo kia lắm lắm.

Ta cũng cần lưu ý là với nghĩa này, ta không được dùng hình thức so sánh "*worse*" và "*the worst*" nữa, mà phải dùng "*more badly*" với cấp so sánh hơn, và "*the most badly*" cho cấp so sánh cao nhất.

-- He wanted her more **badly** than ever.

Anh ấy cần cô ta nhiều hơn bao giờ hết.

Well và good: Hai từ này có nghĩa tương tự nhau: tốt, hay, giỏi; nhưng chỉ trong trường hợp *well* là trạng từ và *good* là tính từ. Hãy so sánh cách dùng hai từ này trong những câu dưới đây.

-- She handled it **well**.

Cô ta xử lý tốt việc đó.

Trong câu này, *well* bổ nghĩa cho động từ "*handled*" và ta không nói "*She handled it good*".

-- It's a **well**-made bicycle.

-- It's a **good** bicycle.

Đó là một chiếc xe đạp được chế tạo tốt, đó là một chiếc xe tốt.

Trạng từ *well* trong câu trên bổ nghĩa cho *made* còn tính từ *good* trong câu dưới bổ nghĩa cho danh từ *bicycle*.

Ta có thể nói "*He speaks good Spanish*" hoặc "*He speaks Spanish well*" hay "*His Spanish is good*" nhưng không nói "*He speaks*

Spanish good". Ta cũng không thể nói "He speaks well Spanish" vì trạng từ không đứng giữa động từ và bổ ngữ.

Khi *well* được dùng làm tính từ thì nó có nghĩa: trong tình trạng sức khỏe tốt, không bệnh hoạn. Lúc đó, *well* thường theo sau các động từ liên kết (linking verb) như: be, feel, look, get...

– He looks **well**.

Ông ấy trông khỏe ra.

– Are you **well** enough to travel?

Anh đủ khỏe để đi chứ?

Về cấp so sánh hơn và cao nhất thì cả hai đều có cùng hình thức.

-Good -Better (tốt hơn)

- The best (tốt nhất).

-Well -Better

- The best.

Lưu ý:

- *Well* khi được dùng làm tính từ thì chỉ nói về sức khỏe. Thế nên, ta không nói "When I'm with her I'm well" mà nói "When I'm with her I'm happy" (Tôi hạnh phúc khi ở bên nàng).
- Người Anh không dùng tính từ *well* đặt trước danh từ. Họ nói "He's well" chứ không nói "He's a well man", trong khi người Mỹ thỉnh thoảng dùng *well* trước danh từ như khi họ nói "He's not a well man".

BÀI TẬP 5:

Choose the underlined word or phrase (A, B, C, or D) that needs correcting. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ được gạch dưới [A, B, C hoặc D] cần phải điều chỉnh lại cho đúng).

1. Great circle routes, the shortest courses between two points on the
A B
surface of a sphere, are routine used by international air traffic to
C D
save time.
2. By studying an animal in the wild, scientists can learn a lot about the
A B C
animal without changing their natural behaviour.
D
3. Deeply beneath the ocean waves, there are mountain ranges, deep
A B C
trenches, and vast open plains covering as much as two-thirds of
D
the Earth's surface.
4. In 1891, Dr. James Naismith invented the game of basketball as a
A
means of keeping boys actively indoors during the winter.
B C D
5. Male birds of many species are more colours than the females, who
A B C
usually look after the chicks and therefore need to be more
inconspicuous.
D
6. Drilling for oil from off-shore platforms can be costly and
A B C
dangerously.
D

16. William danced very good in the contest, but Michael danced even better.
 A B
 C D
17. The applicants for low-interest loans hoped to buy decent built houses for their families.
 A B C D

Choose the word, phrase, or clause (A, B, C, or D) that best fits the blank space in the sentence. (Hãy chọn từ, cụm từ hoặc mệnh đề [A, B, C hoặc D] thích hợp nhất cho khoảng trống của câu).

18. Grandfather is _____ today, but he felt even _____ yesterday.
 A. good/the best B. well/the best
 C. well/better D. good/better
19. David did _____ on the first three tests of the term, but his performance on the final test was _____ of all.
 A. Bad/the worst B. badly/worse
 C. badly/the worst D. bad/worse
20. Most young geese leave their nests at an early age, and young snow geese are _____ exception.
 A. none B. not
 C. no D. never
21. _____ all the books written by Isaac Asimov were science fiction; some were nonfiction works on science, technology, and other subjects.
 A. Neither B. No
 C. Not D. None
22. Centuries of erosion have exposed _____ rock surfaces in the Painted Desert of northern Arizona.
 A. coloured like a rainbow
 B. rainbow-coloured
 C. a rainbow's colouring
 D. in colours like the rainbow

23. William plays the guitar _____ and the mandolin not _____
 A. well/badly B. good/badly
 C. well/bad D. good/bad
24. He ran _____ in his first race, but in the second race he did _____ better.
 A. bad/much B. bad/many
 C. badly/much D. badly/many
25. The _____ decorated purse that David knitted is _____ fraying around the edges.
 A. carefully/quickly B. careful/quickly
 C. carefully/quick D. careful/quick

Choose the correct sentence (Hãy chọn câu đúng).

26. A. He did the job good. B. He did a well job.
 C. He is a real person. D. He is a really person.
27. A. The children are already for the picnic.
 B. The children are all ready for the picnic.
 C. She all ready cashed her paycheck.
 D. The train had all ready left when we got to the station.
28. A. The ginger ice cream tasted good.
 B. He did well on yesterday's exam.
 C. He did good on yesterday's exam.
 D. A and B.
29. A. He is surely of himself.
 B. He is sure confident of his abilities.
 C. He is sure of himself.
 D. A and B.
30. A. I feel bad about the delay.
 B. It doesn't hurt very bad.
 C. He plays good.
 D. I feel badly about the delay.

ĐÁP ÁN 5:

1. C. Hình thức đúng phải là *routinely* – một trạng từ – chứ không phải một tính từ (*routine*) đòi hỏi cho một động từ ở hình thức thụ động (*are... used*).
2. D. Tính từ sở hữu *their* phải được thay bằng hình thức số ít *its* vì nó ám chỉ đến *animal* là một danh từ số ít.
3. A. Ở vị trí này, chúng ta phải dùng tính từ *deep* chứ không phải trạng từ *deeply*.
4. C. Thay trạng từ *actively* bằng tính từ *active*.
5. C. Thay danh từ *colours*, ta cần tính từ *colourful* ở vị trí này.
6. D. Phải dùng tính từ *dangerous* ở vị trí này để song hành với tính từ *costly*. Điểm dễ lầm lẫn ở đây là “hình thức” của *dangerously* – vốn là trạng từ – lại tương tự với *costly* – vốn là tính từ có cấu trúc tận cùng bằng “-ly”.
7. B. Trạng từ *deeply* phải thay cho vị trí của tính từ *deep* vì *faster* ở phía trước là hình thức so sánh của trạng từ *fast* (*fast* có hình thức tính từ và trạng từ như nhau).
8. B. Trước danh từ *chemical*, ta cần một tính từ: *different*.
9. A. Trạng từ *steadily* phải ở vị trí này (*steady* là tính từ).
10. C. Ở vị trí này phải là trạng từ *enormously* (thay vì tính từ *enormous*) để bổ nghĩa cho tính từ *oversized*.
11. C. Ta không dùng tính từ *alike* đứng trước một danh từ, thay vào đó là *similar* cùng có nghĩa: giống hệt nhau.
12. A. Phải dùng tính từ *greedy* thay cho trạng từ *greedily* để làm thuộc từ cho danh từ *troublemaker*.
13. B. Dùng trạng từ *badly* thay cho tính từ *bad* để bổ nghĩa cho động từ *hunts*.
14. D. Dùng tính từ *powerful* thay cho trạng từ *powerfully* ở vị trí này.
15. D. Dùng tính từ *good* thay vì trạng từ *well* để bổ nghĩa cho danh từ *reason*.
16. B. Ta cần ở đây trạng từ *well* để bổ nghĩa cho động từ *danced*.

17. C. *Decent* là tính từ, trong khi ở vị trí này cần một từ bổ nghĩa cho tính từ *built* để giải thích là “các căn nhà được xây dựng như thế nào?” nên ta cần đến trạng từ *decently*.
18. C.
19. C.
20. C. Chọn C vì ta phải dùng *no* – một tính từ phủ định – trước một danh từ (exception). Lưu ý câu này dễ bị chọn lầm *not* của B.
21. C. Ở đây, ta cần một từ có thể phủ định *all*. *Not* đáp ứng tiêu chuẩn này vì nó là trạng từ. *No* không thể được vì nó cũng là một từ hạn định (determiner) giống như *all*.
22. B. Chọn B để bổ nghĩa cho cụm danh từ *rock surfaces*.
23. A. Ta cần hai trạng từ bổ nghĩa cho động từ *plays*, nên ta chọn *well* và *badly*.
24. C.
25. A. Trạng từ *carefully* bổ nghĩa cho tính từ *decorated*; trạng từ *quickly* bổ nghĩa cho động từ “is fraying”.
26. C.
27. B. Trong câu này, *all* là trạng từ bổ nghĩa cho tính từ *ready*. Câu A sai vì *already* là trạng từ mà với câu này, sau *to be* phải là một bổ túc từ (complement). Câu C và D sai vì *all ready* (viết 2 từ riêng biệt) có vai trò như câu B, trong khi ở đây cần trạng từ *already* bổ nghĩa cho động từ.
28. D. Câu A và B đều đúng: *tasted* là *linking verb* nên sau nó ta dùng tính từ (câu A); *well* là trạng từ bổ nghĩa cho động từ *did* (câu B).
29. C.
30. A.

BÀI 6:

COMPARATIVES AND SUPERLATIVES OF ADJECTIVES AND ADVERBS

(SO SÁNH HƠN VÀ CAO NHẤT CỦA TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ)

Bạn có biết đến hình thức so sánh “more better” hoặc “less worse”? Nếu như bạn chọn một trong hai hình thức này thì bạn cần phải lưu ý đến việc so sánh trong Anh ngữ và bài học dưới đây rất hữu ích cho bạn bởi vì cả hai hình thức so sánh nói trên đều sai. Trong bài này, chúng ta tập trung đến hình thức so sánh cao hơn (comparatives) và cao nhất (superlatives) với những vấn đề sau:

- Thành lập so sánh hơn và cao nhất.
- Không dùng vừa hình thức “-er”, “-est” vừa *more*, vừa *the most* cho cùng một từ.
- Tránh dùng so sánh cao nhất trong trường hợp chỉ so sánh hai người, hai vật.
- Tránh so sánh với những từ không có hình thức so sánh.
- Các hình thức so sánh kép (double comparatives) thông dụng.
- Lẫn lộn giữa *like/alike* và *like/as*.

1. Thành lập so sánh hơn và cao nhất:

- Với tính từ, trạng từ đơn tiết, một vần (monosyllable), ta thêm “-er” vào cuối từ cho trường hợp so sánh hơn và thêm “-est” cho trường hợp so sánh cao nhất.
 - Tính từ hoặc trạng từ + **er** + **than** (so sánh hơn)
 - **The** + tính từ hoặc trạng từ + **est** (so sánh cao nhất)
- Với tính từ, trạng từ nhiều âm tiết (polysyllable), ta dùng *more* (so sánh hơn) và *the most* (so sánh cao nhất) đặt ngay trước tính từ hoặc trạng từ.

– **more** + tính từ hoặc trạng từ + **than**

– **The most** + tính từ hoặc trạng từ

Cần chú ý đến một số ngoại lệ như trạng từ *early* (sớm) có 2 âm tiết nhưng lại có hình thức so sánh là *earlier* và *the earliest*, trong khi trạng từ *quickly* (nhANH) thì *more quickly* và *the most quickly*.

Một số lưu ý khi thành lập hình thức so sánh hơn và cao nhất:

- Với những từ tận cùng bằng “-e”, ta chỉ thêm “-r” hoặc “-st”. Thí dụ: *fine* (đẹp, tinh vi), *finer* (đẹp hơn), *the finest* (đẹp nhất).
- Các từ đa âm tiết nhưng tận cùng bằng “-y” và trước “-y” là một phụ âm thì cũng xem như từ một âm tiết, nhưng phải đổi “-y” thành “-i” trước khi thêm “-er” và “-est”. Thí dụ: *lovely* (đáng yêu), *lovelier*, *the loveliest*.
- Những từ 2 âm tiết nhưng tận cùng bằng “-le”, “-er”, “-ow” đều được xem như từ một âm tiết khi thành lập so sánh hơn và cao nhất. Thí dụ: *simple* (đơn giản), *simpler*, *the simplest*; *tender* (mềm, dễ vỡ), *tenderer*, *the tenderest*; *narrow* (hẹp), *narrower*, *the narrowest*.
- Với những từ một âm tiết mà tận cùng là một phụ âm, trước đó là một nguyên âm thì ta gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm “-er” và “-est”. Thí dụ: *big* (to, lớn), *bigger*, *the biggest*; *hot* (nóng), *hotter*, *the hottest*; *fat* (mập, béo), *fatter*, *the fattest*.
- Những từ được thành lập do thêm tiền tố (prefix) thì vẫn áp dụng hình thức so sánh của từ gốc, cho dù vì thêm tiền tố mà từ đó có thêm nhiều âm tiết. Thí dụ: *unhappy* (không hạnh phúc), *unhappier*, *the unhappiest*.
- Những từ sau đây không có **most** đứng trước vì bản thân chúng đã chứa sẵn “most” rồi: *foremost* (đầu tiên, trước hết), *aftermost* (cuối cùng, sau hết), *furthermost* (xa hơn hết), *uppermost* (cao nhất, quan trọng hơn hết), *outermost* (ở ngoài cùng)...
- Một số từ nhiều âm tiết nhưng cho phép ta sử dụng một trong 2 hình thức so sánh: “-er”, “-est” hoặc *more* và *the most*. Thí dụ: *common* (chung), *commoner*, *the commonest* hoặc *more common*, *the most common*...
- Những từ bất quy tắc trong hình thức so sánh hơn và cao nhất:

Tính từ:	Thể nguyên	so sánh hơn	so sánh cao nhất
	- good (tốt)	better	the best
	- bad (xấu)	worse	the worst
	- little (nhỏ, bé hổng)	less	the least

- many (nhiều)	more	the most
- much (nhiều)	more	the most
- far (xa)	farther	the farthest
	further	the furthest
- old (cổ, cũ, già)	older	the oldest
	elder	the eldest

Trạng từ: Thể nguyên so sánh hơn so sánh cao nhất

- well (hay, tốt)	better	the best
- badly (tồi xấu),	worse	the worst
- late (muộn, chậm)	later	the last
- little (ít, một chút)	less	the least
- much (nhiều)	more	the most
- far (xa, nhiều)	farther	the farthest
	further	the furthest

2. **Không dùng vừa hình thức “-er”, “-est” vừa more, the most cho cùng một từ.**

– My father worked the most hardest of any person I ever knew.
(Sai)

Chúng ta không được vừa dùng *the most*, vừa dùng *hardest*. Câu này phải viết lại:

– My father worked **the hardest** of any person I ever knew.
Cha tôi làm việc cực nhọc nhất trong bất cứ người nào mà tôi biết.

3. **Tránh dùng so sánh cao nhất trong trường hợp chỉ so sánh hai người, hai vật:** Khi chỉ so sánh giữa hai người hoặc hai vật, ta không dùng so sánh bậc cao nhất. Thí dụ, ta không nói: The funniest of the two men was William. Vì chỉ có hai người: William và một người không được nêu tên mà William ngộ nghĩnh hơn nên ta phải dùng so sánh bậc hơn. Ta viết:

– The **funnier** of the two men was William.
Người ngộ nghĩnh hơn trong hai người là William.

4. **Tránh so sánh với những từ không có hình thức so sánh:** Có một số từ mà theo nghĩa, thì không thể có “cấp” để so sánh. Thí dụ: *unique* có nghĩa: duy nhất, vô song, thì ta không thể nói rằng một vật nào đó là “more unique” hơn các vật khác. Một số từ khác:

– Absolute (tuyệt đối, không hạn chế)

- Immortal (bất tử, bất diệt).
- Universal (chung, thuộc vũ trụ)
- Supreme (tối cao)
- Triangular (ba cạnh, ba phe, ba bên)
- Monthly (hàng tháng)...

Nếu cần bổ nghĩa, nhấn mạnh thêm cho những từ này thì thông thường, người ta dùng những trạng từ như: *very, largely, quite...*

- This is a **very unique** movie.

Đây quả là một phim vô song.

5. Các hình thức so sánh kép (*double comparatives*) thông dụng:

- “-er” and “-er” hoặc **more and more + adjective**: Càng ngày... càng, hay: mỗi lúc một... hơn.
- **less and less + adjective**: Càng ngày càng kém, mỗi lúc một kém.
- **the + adjective + er..., the + adjective + er** hoặc **the more + adjective..., the more + adjective**: Càng... càng.

Trong mẫu câu: *the more..., the more...*, có khi hai vế không cùng một loại tính từ một âm tiết hay nhiều âm tiết, có khi vế trước tính từ, vế sau động từ hoặc danh từ...

- **The bigger** the house is, **the more** money it will cost.

Ngoi nhà càng lớn thì tốn tiền càng nhiều.

- **The more** leisure he has, **the happier** he is.

Càng thư nhàn nhiều, anh ấy càng hạnh phúc hơn.

- **the less + adjective..., the less + adjective**: Càng ít... thì càng ít; càng kém...thì càng kém.
- **... rather than...**: ... hơn là...
- **... had better...**: ... nên... thì hơn.

6. Lẫn lộn giữa *like/alike* và *like/as*: Đây là một trong những cách dùng dễ bị lẫn lộn nhất, khi dùng *alike* thay vì mẫu câu cần đến *like*, hoặc dùng *like* thay vì *as*.

Alike là tính từ có nghĩa: tương tự nhau, giống nhau, giống lẫn nhau (*like each other*). *Like* ngoài chức năng động từ (thích, ưa thích), danh từ, liên từ và giới từ (như thế, giống nhau, tương tự), khi làm tính từ cũng có nghĩa là giống nhau.

- They think all politicians are **alike**.
Họ cho rằng mọi chính khách đều giống nhau.
- He's **like** his brother.
Anh ấy giống người em trai của mình.

Lưu ý:

Ta không dùng alike đứng trước một danh từ mà dùng similar hoặc identical (đều là tính từ có nghĩa: giống hệt nhau) thay thế.

Về like và as, cần nhớ là trong hình thức so sánh, like được đặt trước một danh từ hay đại từ trong các tình huống so sánh đơn giản, còn as thì được theo sau bằng một mệnh đề.

- David, **like** John, was a student.
David, cũng như John, là sinh viên.
- **As** the forecaster predicted, it rained all day.
Như các nhà dự báo thời tiết tiên đoán, trời đã mưa suốt cả ngày.

As cũng thường được dùng sau một số động từ như kiểu: classify as, serve as, identify as, regard as, use as, be known as...

8. Dorothy promised to be _____ with her money.
A. carefuler B. more careful
C. most carefulest D. more carefuler
9. In my opinion, Hanoi is the _____ city in the world.
A. most loveliest B. more lovelier
C. loveliest D. most lovely
10. All of the cars in the parking lot, Mr. Brown's is _____.
A. the newer B. more newer
C. the newest D. the most newest
11. Both I-25 and the parkway will take you to Fort Collins, but the _____ is the _____ route.
A. late/fastest B. latter/fastest
C. late/faster D. latter/faster
12. Russian is spoken fast. Italian is spoken _____ than Russian.
Spanish is spoken _____ of all.
A. more fast/the fastest B. faster/the fastest
C. faster/the most fast D. more faster/the fastest
13. A country is said to have a trade surplus when overall exports are _____ overall imports.
A. greater than B. the greater
C. more great than D. more what
14. The younger a range of mountains, _____ it tends to be.
A. higher B. to be higher
C. the higher D. higher than
15. _____ the octane number of gasoline, the less knocking occurs in the engine as the fuel is burned.
A. Higher than B. The higher
C. It is higher than D. The highest
16. The jury decided that they needed _____ proof of her ownership of the land.
A. farther B. farthest
C. further D. furthest

17. David and John both did _____ on the writing test, but John got the _____ score.
- A. good/higher B. well/higher
C. well/highest D. good/highest

Choose the underlined word or phrase (A, B, C, or D) that needs correcting. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ được gạch dưới [A, B, C hoặc D] cần phải điều chỉnh lại cho đúng).

18. Maria's last chess move, when compared to the grandmaster's, is equally as mistaken.
- A B
C D
19. Aneroid barometers are smaller than mercury barometers and are more easy to carry.
- A B C
D
20. Because the city has more policemen on the beat, the people feel securer.
- A B C
D
21. Like I walked up the driveway, a huge dog suddenly leaped out at me.
- A B C D
22. Parents in Europe are stricter than parents in Australia. Parents in Asia are the most strictest of all.
- A B C
D
23. This has to be the most supreme example of ignorance I have ever encountered.
- A B C
D
24. "Helen is extremely perfect when it comes to grammar, as I am," said Dorothy.
- A B C D

25. Even though the two properties are priced like, the condo buyer
A B
will need more income to qualify for a loan.
C D

Choose the correct sentence (Hãy chọn câu đúng).

26. A. Helen sang more forcefully than correct.
B. Helen sang more forcefully than with the correct notes.
C. Helen sang more forceful than correctly.
D. Helen sang more forcefully than correctly.
27. A. New York's population is larger than San Francisco.
B. New York's population is larger than San Francisco is.
C. New York's population is larger than San Francisco's.
D. New York's population is more larger than San Francisco.
28. A. The ears of Lao elephants are bigger than Thai elephants.
B. The ears of Lao elephants are more bigger than Thai elephants.
C. The ears of Lao elephants are bigger than those of Thai elephants.
D. The ears of Lao elephants are the biggest than Thai elephants.
29. A. Coyote is the most important animal of the mythical prehuman animal age, when animals were believed to be able to talk.
B. Coyote is the more important animal of the mythical prehuman animal age, when animals were believed to be able to talk.
C. Coyote is the importanter animal of the mythical prehuman animal age, when animals were believed to be able to talk.
D. Coyote is the importantest animal of the mythical prehuman animal age, when animals were believed to be able to talk.
30. A. Of the twins, Maria weighs more and is the tallest.
B. Of the twins, Maria weighs most and is the tallest.
C. Of the twins, Maria weighs more and is taller.
D. Of the twins, Maria weighs most and is taller.

ĐÁP ÁN 6:

1. C.
2. A.
3. A. Dù có 3 nhân vật trong câu, nhưng ta vẫn sử dụng hình thức so sánh hơn (comparative) mà thôi vì ta chỉ so sánh giữa *William* với “hai học sinh” khác là *David* và *John*. Lúc đó, “hai học sinh” này được xem như một thực thể (entity).
4. D.
5. B.
6. C.
7. D.
8. B.
9. C.
10. C.
11. D.
12. B.
13. A.
14. C. “the higher” đáp ứng cấu trúc “the more... the more...”.
15. B. Chọn B theo mẫu “the more..., the less...”. Chú ý là không chọn lầm D: The highest.
16. C. Trong câu này, bởi thẩm đoàn cần thêm chứng cứ nên ta dùng *further* (*farther* dùng cho khoảng cách địa lý).
17. B.
18. C. Ta không dùng nguyên cả cụm từ “equally as” vì chỉ từ *equally* đã diễn tả sự so sánh rồi.
19. D. “easier” thay cho *more easy*.
20. D. Phải là *more secure*.
21. A. Dùng *as* (thay vì *like*) để giới thiệu một mệnh đề.

22. D. Câu này đã dùng so sánh đôi. Sửa lại là: *the strictest...*
23. A. *Supreme* là một trong số những từ không có hình thức so sánh vì tự thân nó đã là “superlative” rồi. Vì vậy, ta không dùng *most* trước *supreme*.
24. A. *Perfect* là từ không thể so sánh, nên ta không dùng *extremely* trước nó.
25. B. *Alike* thay cho *like*.
26. D. Câu này song hành vì so sánh hai trạng từ *forcefully* và *correctly*.
27. C. Cần chú ý ở đây là động từ *to be* (is) có thể lược bỏ, nhưng (‘s) thì không thể thiếu. Không có dấu lược (apostrophe) đó, thì câu này trở thành khập khiễng, không song hành vì so sánh dân số với một thành phố, thay vì so sánh dân số của hai thành phố với nhau. Vì vậy, các câu A, B và D đều sai.
28. C. Cả ba đáp án A, B và D đều sai vì so sánh giữa hai vật không tương xứng: những tai voi Lào với những con voi Thái.
29. A.
30. C.

BÀI 7:

VERB USAGE (CÁCH DÙNG ĐỘNG TỪ)

Trong bài này, chúng ta đề cập đến các vấn đề:

- Thì của động từ (verb tense).
- Sự chuyển đổi các thì trong cùng một câu.
- Những cặp động từ thường bị dùng lẫn lộn.

1. **Các thì của động từ:** Thì của động từ cho chúng ta biết thời điểm hành động xảy ra. Có 9 thì quan trọng:

Tên gọi	Thí dụ	Thời điểm hành động
1. Simple present tense (Thì hiện tại đơn)	- He walks to his office regularly. <i>Anh ấy đi bộ đến sở làm thường xuyên.</i>	- Hành động, sự việc xảy ra hiện tại hoặc thường xuyên.
2. Progressive present tense (Thì hiện tại tiếp diễn)	- He's walking to his office. <i>Anh ấy đang đi bộ đến sở làm.</i>	- Hành động đang diễn ra và kéo dài ở thời điểm nói.
3. Present perfect tense (Thì hiện tại hoàn thành)	- He has walked two kilometers this morning. <i>Anh ấy đã đi bộ 2 km sáng nay.</i>	- Hành động đã kết thúc trước thời điểm nói.
4. Simple past tense (Thì quá khứ đơn)	- He walked to his office. <i>Anh ấy đã đi bộ đến sở làm.</i>	- Hành động đã xảy ra trong quá khứ.
5. Progressive past tense (Thì quá khứ tiếp diễn)	- He was walking to his office. <i>Anh ấy đã (đang) đi bộ đến sở làm.</i>	- Hành động tiếp diễn ở một thời điểm nào đó trong quá khứ.

6. Past perfect tense (Thì quá khứ hoàn thành)	- He had walked to his office many times before the establishment of the bus line. <i>Anh ấy đã đi bộ đến sở làm nhiều lần trước khi tuyến xe buýt được thiết lập.</i>	- Hành động được hoàn thành trước một thời khắc hay sự kiện nào đó trong quá khứ.
7. Simple future tense (Thì tương lai đơn)	- He will walk to his office tomorrow morning. <i>Sáng mai anh ấy sẽ đi bộ đến sở làm.</i>	- Hành động sẽ diễn ra sau thời điểm hiện tại.
8. Progressive future tense (Thì tương lai tiếp diễn)	- He will be walking there later. <i>Anh ấy sẽ đi bộ đến đó sau.</i>	- Hành động sẽ diễn ra liên tục một lúc nào đó sau thời điểm hiện tại.
9. Future perfect tense (Thì tương lai hoàn thành)	- He will have walked to his office by the end of this meeting. <i>Anh ấy sẽ đi bộ đến sở làm sau khi cuộc họp này kết thúc.</i>	- Hành động sẽ hoàn thành trước một thời điểm hay sự kiện ở tương lai.

Trên đây là sơ lược 9 thì quan trọng trong Anh ngữ. Các bạn cần tham khảo thêm sách, tài liệu ngữ pháp tiếng Anh để nắm vững cách dùng các thì.

Ta cũng cần chú ý phân biệt ngữ nghĩa của những cặp câu dưới đây:

- They have lived here for 4 years. (And they're still living here).

Họ sống ở đây đã 4 năm. (Và hiện vẫn tiếp tục sống ở đó).

- They lived here for 4 years. (They are not here now).

Họ đã sống ở đây 4 năm. (Hiện nay họ không còn ở đó nữa).

Câu trên dùng thì hiện tại hoàn thành; còn câu dưới do hành động "sống ở đó" đã chấm dứt trước thời điểm nói nên ta dùng thì quá khứ đơn.

- He has written a number of books.

Ông ấy đã viết một số sách. (Hàm ý là tác giả hãy còn sống và có thể ông ấy sẽ viết tiếp nữa).

- He wrote a number of books.

Câu trên ở thì hiện tại hoàn thành; câu dưới (cùng nghĩa với câu trên) nhưng dùng thì quá khứ đơn với hàm ý tác giả đã chết hoặc vì lý do nào đó không viết nữa.

- A monument will be erected at the site of the battle when the general returns.

Một đài tưởng niệm sẽ được xây dựng tại địa điểm (nơi xảy ra) chiến trận khi vị tướng trở lại.

- A monument will have been erected at the site of the battle when the general returns.

Câu trên hàm ý sau khi vị tướng trở lại địa điểm chiến trận thì đài tưởng niệm sẽ được xây, ta dùng thì tương lai đơn (ở dạng thụ động). Còn câu dưới, với thì tương lai hoàn thành (cũng dạng thụ động) ám chỉ rằng vào thời điểm tương lai khi vị tướng trở lại, thì đài tưởng niệm lúc đó đã được xây dựng rồi.

2. **Sự chuyển đổi các thì trong cùng một câu:** Trong các bài thi trắc nghiệm, thí sinh cũng thường phải phát hiện những sai sót trong việc chuyển đổi thì (tense) không hợp lý. Chẳng hạn trong câu dưới đây:

- Last night, David wrote a letter and does his homework.

Trong câu này, có hai động từ và do thời điểm diễn ra hành động là “tối qua” nên ta dùng thì quá khứ đơn, chứ không thể chuyển đổi động từ “do” qua thì hiện tại một cách bất hợp lý. Ta viết lại: Last night, David wrote a letter and did his homework (Tối qua, David đã viết một bức thư và làm bài tập của mình).

Ý nghĩa của câu, của đoạn văn sẽ quyết định việc ta dùng thì nào, và ta phải duy trì sự nhất quán đó, trừ khi ý nghĩa của câu đòi hỏi phải thay đổi thì. Sự nhất quán không có nghĩa buộc ta luôn luôn dùng cùng một thì cho tất cả các động từ trong cùng một câu, nhưng sự thay đổi phải hợp lý.

- Yesterday I was sick, today I am well, and tomorrow I will return to work.

Hôm qua tôi bệnh, hôm nay tôi khỏe và ngày mai tôi sẽ trở lại làm việc.

Các động từ trong câu: *was*, *am* và *will return* được sử dụng hợp lý trong 3 thì diễn tả hành động xảy ra hôm qua (quá khứ đơn), hôm nay (hiện tại đơn) và ngày mai (tương lai đơn).

Hãy xem xét câu dưới đây:

- Helen had gone (past perfect tense) to the market and then realizes (simple present tense) that she forgot (simple past tense) her wallet at home.

Câu này sử dụng 3 thì một cách bất hợp lý. Ta cần sửa lại: Helen went (simple past tense) to the market and then realized (simple past tense) that she had forgotten (past perfect tense) her wallet at home. *Hoặc:* Helen had gone (past perfect tense) to the market and then realized (simple past tense) that she had forgotten (past perfect tense) her wallet at home. Ở đây ta dùng hai thì và sự chuyển đổi hợp lý theo hành động xảy ra tuần tự trước sau: Helen đã bỏ quên ví tiền ở nhà (hành động xảy ra trước tiên), cô ta chỉ phát hiện (hành động sau cùng) khi đi đến chợ (hành động thứ hai).

3. **Những cặp động từ thường bị dùng lẫn lộn:**

3.1. **Make và do:** *Make* thường bị dùng lẫn vào vị trí của *do* và ngược lại. Hai động từ này thường đi với một số danh từ nhất định mà chẳng hề có một quy luật nào để giúp người học tiếng Anh dễ dàng nhớ cả. Tổng quát, người ta thường dùng *make* khi nói về các hoạt động để thành lập, hình thành một cái gì vốn chưa hiện hữu trước đó; trong khi động từ *do* hàm nghĩa thực hiện, hoàn thành..., nói về các hoạt động liên quan đến vài loại công việc như “do homework” (làm bài tập ở nhà), “do research” (nghiên cứu), “do damage” (gây hư hại)...

Một số danh từ thông dụng trong việc kết hợp với động từ *make* là:

- | | |
|----------------------------------|--|
| -arrangement (sắp đặt, dàn xếp) | -choice (chọn lựa) |
| -comment (bình luận, chú giải) | -decision (quyết định, giải quyết) |
| -journey (hành trình, chuyến đi) | -inquiry (đòi hỏi, yêu cầu) |
| -noise (tiếng ồn) | -plan (kế hoạch, dự án) |
| -promise (lời hứa, hứa hẹn) | -remark (lưu ý, nhận xét) |
| -sound (âm thanh, giọng) | -speech (bài nói chuyên, diễn văn) |
| -suggestion (đề nghị, gợi ý) | -tour (chuyến đi) |
| -trip (chuyến đi) | -visit (chuyến thăm, cuộc thăm viếng)... |

Make cũng thông dụng với nghĩa: làm, tạo ra, chế tạo ra; như khi ta nói “make a bicycle” (chế tạo ra chiếc xe đạp), “make a cake” (nướng, làm ra cái bánh)...

Ta không dùng *make* khi đề cập đến một hành động. việc làm một cách tổng quát. Thay vào đó, ta dùng động từ “do”.

– I'll see what can be **done**.

Tôi sẽ xem xem có thể làm được những gì.

– They've **done** a lot to help her.

Họ đã làm nhiều việc để giúp cô ấy.

Trong những trường hợp như trên, ta không dùng *make*.

3.2. **Lay và lie**: Nguyên nhân lẫn lộn là do hình thức quá khứ của *lie* lại là hình thức nguyên mẫu của *lay*. Các hình thức của 2 động từ này như sau:

- Base form (Từ nguyên)	lay	lie
- Past tense (Quá khứ)	laid	lay (lied)
- Past participle (Quá khứ phân từ)	laid	lain (lied)
- Present participle (Hiện tại phân từ)	laying	lying
- "S" form (Ngôi thứ 3 số ít)	lays	lies

Là nội động từ (intransitive verb), *lie* có hai hình thức quá khứ và phân từ quá khứ tùy theo nghĩa.

- Khi *lie* có nghĩa: nằm - tức ở tư thế nghỉ ngơi trên một mặt bằng - thì nó là một động từ bất quy tắc (*lie – lay – lain*), trong đó, hình thức phân từ quá khứ *lain* rất hiếm khi được sử dụng (hầu như chỉ dùng trong văn học).

– She **lay** down and stared at the ceiling.

Cô ấy đã nằm xuống và nhìn chòng chọc vào trần nhà.

Ở đây, *lay* là quá khứ của *lie* và rất dễ bị viết sai là "He laid down...".

- Khi *lie* có nghĩa: nói dối, nói láo, thì nó là một động từ quy tắc với hình thức quá khứ và phân từ quá khứ là: *lied*. Chẳng hạn như ta nói: Yesterday, I *lied* (Hôm qua, tôi đã nói dối).

Là ngoại động từ (transitive verb) nên *lay* cần có bổ ngữ. *Lay* có nghĩa: đặt, để, trải (cái gì/ai) lên một bề mặt hoặc vào một vị trí nào đó. Một số cụm từ thường dùng của *lay* là "lay a table" (bày bàn ăn, tức là bày biện các thứ như đĩa, dao, nĩa... lên bàn chuẩn bị cho một bữa ăn); "lay an egg" ("đùng với chim, gà..." để trứng)...

– As soon as I come in the door, I **lay** my keys on the table

Ngay khi bước vào cửa, tôi để chìa khóa lên trên bàn.

Lưu ý:

Trong một số phương ngữ – tiếng địa phương (local dialect) – cả ở Anh lẫn Mỹ, hình thức *lay* (với nghĩa: đặt, để) thường được dùng ở vị trí của *lie* (với nghĩa: nằm).

– I'm going to **lay** down for a few minutes.

Tôi sẽ nằm nghỉ trong vài phút.

Câu này theo tiếng Anh chuẩn phải nói “I'm going to **lie** down for a few minutes”.

3.3. **Sit và set**: Cả hai đều là động từ bất quy tắc (sit – sat – sat và set – set – set). *Sit* là nội động từ có nghĩa: ngồi, (chim) đậu, (gà) ấp trứng; còn ngoại động từ *set* có rất nhiều nghĩa, trong đó thông dụng nhất là: đặt, để, bố trí.

– Our teacher **sat** on a chair.

Giáo viên của chúng tôi ngồi trên một cái ghế.

– He has **set** the vase in the center of the table.

Anh ấy đã đặt chiếc bình ở ngay giữa bàn.

3.4. **Raise và rise**: *Raise* là động từ quy tắc, còn *rise* là động từ bất quy tắc (rise – rose – risen). Là ngoại động từ, *raise* có nghĩa: nâng lên, tăng lương, tăng giá...

– A policeman **raised** his hand to stop traffic.

Một viên cảnh sát đã đưa tay lên (ra tín hiệu) ngừng giao thông.

Còn nội động từ *rise* có nghĩa: dậy, đứng dậy, (mặt trời, mặt trăng) mọc.

– She **raises** early every morning.

Mỗi buổi sáng bà ấy (đều) dậy sớm.

8. While David _____ the valves, John _____ the tires.
A. was ground/was rotated
B. was grinding/was rotated
C. was ground/was rotating
D. was grinding/was rotating
9. Ever since the first nuclear power plants were built, opponents _____ disaster.
A. have predicted
B. predicted
C. have been predicting
D. A and C
10. By the end of the year 2010 I will _____ \$50,000
A. save
B. have saved
C. has saved
D. have saving

Choose the underlined word or phrase (A, B, C, or D) that needs correcting. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ được gạch dưới [A, B, C hoặc D] cần phải điều chỉnh lại cho đúng).

11. Some experts has argued that these types of crashes
A B C
have decreased in number over the last twenty years.
D
12. When Michael is a little boy, he was shot in his right eye with
A B C D
a gun.
13. William and Dorothy spread an old tablecloth on the ground and
A B
set in the grass to eat their picnic supper.
C D
14. Economists will be closely watch fluctuations of the price of gold.
A B C D
15. The president of the U.S. may do an agreement with another
A B
country which, unlike a treaty, does not require the approval of the
C D
U.S. Senate.

16. The rock formations in the Valley of Fire in Nevada have been
A
wore into many strange shapes by the action of wind and water.
B C D
17. At the rate I am living, I will had spent all my summer earnings
A B C D
by the end of September.
18. When I asked my grandfather about his career, I have guessed
A B
correctly that he would have a long and interesting story to tell.
C D
19. If you feel your hair standing on end during a thunderstorm,
A
lay down quickly to avoid being hit by lightning.
B C D
20. I have called the plumber twice today. I have left a message
A B
both times. He still have not returned my call.
C D
21. After the song has been played at least nine times, David
A B C
shouted, "Enough!"
D

Choose the correct sentence (Hãy chọn câu đúng).

22. A. The policeman stopped the car and speaks to the driver.
B. The policeman stops the car and spoke to the driver.
C. I went into the room and there I saw my teacher.
D. I went into the room and there I see my teacher.
23. A. The family already finished dinner when the doorbell rings.
B. The family already finished dinner when the doorbell rang.

- C. The family have already finished dinner when the doorbell rings.
- D. The family had already finished dinner when the doorbell rang.
24. A. David always sits down one cup of tea, forgets about it, and pours another.
- B. David always sat down one cup of tea, forgot about it, and poured another.
- C. David always sets down one cup of tea, forgets about it, and pours another.
- D. David always sat down one cup of tea, forgets about it, and pours another.
25. A. I suddenly realized that I leave my keys at home.
- B. I suddenly realized that I'm leaving my keys at home.
- C. I suddenly realized that I have left my keys at home.
- D. I suddenly realized that I had left my keys at home.
26. A. Please lie that package on my desk.
- B. I forgot where I had laid my glasses.
- C. He lies the blanket over his sleeping son.
- D. Sometimes she just lays and stares at the ceiling.
27. A. The new trophy sat on the bookcase.
- B. He sat the package on the counter.
- C. Her grandfather set in an easy chair and smoked his pipe.
- D. She filled the kettle and sit it on the range.
28. A. Their church raises money to help the poor.
- B. In Tokyo, the buildings raise from the sidewalks into the sky.
- C. My boss rose my salary by 10%.
- D. All the reporters raised when the Prime Minister walked into the room.
29. A. After I lie down, I discovered I wasn't sleepy.
- B. Let me lay down for a few minutes, and I'll be fine.
- C. When he gets a headache, David lies down in a dark room for several hours.
- D. She lay down and closes her eyes.

30. A. By the time Hitler sends reinforcements, the Allies had already taken much of France.
- B. By the time Hitler sent reinforcements, the Allies had already taken much of France.
- C. By the time Hitler sent reinforcements, the Allies had already took much of France.
- D. By the time Hitler sent reinforcements, the Allies have already taken much of France.

ĐÁP ÁN 7:

1. B. Ta nói “make a visit to a place” (tiến hành thăm viếng nơi nào).
2. A. Ta nói “pay a visit to someone” (đi thăm ai).
3. C. Ta nói “owe someone an apology” (nợ ai một lời xin lỗi).
4. A. Có 2 mẫu cấu trúc động từ có thể dùng ở đây: “make something possible” hoặc “make it possible (for someone) to do something”. Câu A đáp ứng mẫu đầu tiên, trong khi các câu B, C và D không đáp ứng một trong hai cấu trúc này.
5. C. Câu này đã có một chủ ngữ (many ocean currents) và một bổ ngữ (counter-currents) nên để hoàn chỉnh, cần một động từ ở mệnh đề chính, nên ta chọn C.
6. B.
7. C. Chọn C vì sau động từ *used*, ta dùng một nguyên mẫu (infinitive). Đáp án A có vẻ đúng khi tuân thủ luật song hành với động từ *polish*. Tuy nhiên, vì sau *used* nên ta dùng *infinitive*, vả lại, nếu có 2 *infinitive* thì “to” có thể được lược bỏ trước động từ nguyên mẫu thứ hai (trong trường hợp này là *polish*). Với đáp án B, dù sau *used* ta có thể dùng cấu trúc *for + gerund* nhưng trong câu này thì lại không đáp ứng luật song hành.
8. D.
9. D. Hành động đã bắt đầu trong quá khứ và vẫn tiếp tục nên ta có thể dùng thì *present perfect* hoặc *present perfect progressive*.
10. B. Dùng thì *future perfect* để diễn tả một tình trạng sẽ hoàn tất vào một thời điểm định rõ trong tương lai.
11. A. *Have argued* thay cho *has argued*.
12. A. Thay *is* bằng *was*.
13. C. Thay *set* bằng *sat* (quá khứ của động từ *sit*).
14. C. Thay *watch* bằng *watching*; dùng thì *future progressive*.
15. B. Từ đúng là *make* – chứ không phải là *do* – đi với *an agreement*.

16. B. Phân từ quá khứ *worn* phải được dùng ở vị trí này thay cho hình thức quá khứ *wore*.
17. B. Thay *had* bằng *have*.
18. B. Dùng thì *past perfect* ở đây; thay *have guessed* bằng *had guessed*.
19. B. Thay *lay down* bằng *lie down*.
20. D. Sửa lại has *not returned* thay vì *have not returned*.
21. B. Dùng *past perfect tense* thay vì *present tense*: *had* thay cho *has*.
22. C.
23. D.
24. C.
25. D.
26. B.
27. A.
28. A.
29. C. Đáp án A sai: ta phải thay *lay* (quá khứ của *lie*) vào vị trí *lie* để phù hợp với các động từ khác trong câu như *discovered* và *wasn't*. Đáp án B sai: ta thay hình thức hiện tại của *lie* vào vị trí *lay*. D sai vì hai động từ *lay* và *closes* không cùng một thì (thay *closes* bằng *closed*).
30. B. Dùng thì *past perfect tense* là hợp lý để diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác ở trong quá khứ: lúc *Hitler* gửi lực lượng tăng viện (hành động diễn ra sau – ta dùng thì quá khứ đơn: *sent*) thì quân Đồng minh đã tái chiếm phần lớn lãnh thổ nước Pháp rồi (hành động diễn ra trước – ta dùng *past perfect tense*: *had taken*).

BÀI 8:

VERBALS

(NHỮNG TỪ CÓ GỐC ĐỘNG TỪ)

Là những hình thức bắt nguồn từ động từ nhưng lại có chức năng ngữ pháp khác, đó là:

- Các phân từ (participles) giữ vai trò là những từ bổ nghĩa.
- Các danh động từ (gerunds) đóng vai trò như những danh từ.
- Các động từ nguyên thể (infinitives) có thể đóng vai trò của danh động từ và phân từ.

PARTICIPLES (PHÂN TỪ)

Phân từ là tính từ có gốc động từ (verbal adjective), có thể được dùng làm tính từ hoặc trạng từ. Có hai loại phân từ: hiện tại phân từ (present participle) và quá khứ phân từ (past participle). Hiện tại phân từ luôn có đuôi là “-ing”. Quá khứ phân từ của các động từ quy tắc thì có đuôi là “-ed”, những động từ bất quy tắc có hình thức riêng.

1. Phân từ thường được dùng làm tính từ, như khi ta nói “a crowded bus” (một xe buýt chật ních khách), “an interesting book” (một cuốn sách hay)... thì các phân từ *crowded*, *interesting* làm chức năng tính từ, bổ nghĩa cho các danh từ đứng ở phía sau. Khi đặt trước danh từ, hiện tại phân từ hàm nghĩa chủ động, còn quá khứ phân từ thì có nghĩa thụ động.

Phân từ còn có thể đóng những vai trò khác, chẳng hạn làm trạng từ trong câu “He is busy cleaning his bicycle” (Anh ấy bận rửa chiếc xe đạp của anh ta): phân từ *cleaning* làm trạng từ cho tính từ *busy*.

Cần phân biệt hiện tại phân từ với động từ ở thì hiện tại tiếp diễn (present progressive tense).

- He is buying a **talking** bird for his son.

Anh ấy đang mua một con chim biết nói cho con trai mình.

“is buying” là hình thức của động từ *buy* ở thì hiện tại tiếp diễn, còn *talking* là phân từ đóng vai tính từ bổ nghĩa cho danh từ *bird*.

Các phân từ cũng được dùng như tính từ trong chức năng bổ túc từ cho chủ ngữ (subject complement) đứng sau một động từ liên kết (linking verb).

– Her performance is **convincing**.

Cuộc biểu diễn của cô ấy có sức thuyết phục.

2. Phân từ kết hợp với những từ khác hợp thành cụm phân từ hay mệnh đề phân từ.

– **Giving her the message**, David felt a weight lift from his shoulders.

Trao cho nàng tin nhắn, David cảm thấy như trút được gánh nặng.

Cụm phân từ “giving her the message” đóng vai tính từ mô tả cho danh từ riêng David.

– He was annoyed by the crumpled newspapers **lying on the kitchen floor**.

Anh ấy bực mình với những tờ báo quần queo trên nền nhà bếp.

Cụm phân từ “lying on the kitchen floor” mô tả danh từ *newspapers*.

Một trong những câu hỏi trắc nghiệm thường gặp liên quan đến cách dùng các cụm phân từ (participial phrases). Các cụm phân từ thường dùng để rút ngắn những mệnh đề tính từ (adjective clauses). Cần phân biệt hai trường hợp:

- Hiện tại phân từ dùng rút ngắn mệnh đề tính từ có chứa động từ chủ động (active verbs).

– Minnesota, **which joined the Union in 1858**, became the thirty-second state. (Mệnh đề tính từ đầy đủ với một động từ chủ động: which joined the Union in 1858).

– Minnesota, **joining the Union in 1858**, became the thirty-second state. (Cụm phân từ với một hiện tại phân từ: joining the Union in 1858).

Minnesota, gia nhập Liên bang năm 1858, trở thành tiểu bang thứ 32.

Có thể đặt cụm phân từ nằm trước chủ ngữ: **Joining the Union in 1858**, Minnesota became the thirty-second state.

- Quá khứ phân từ dùng rút ngắn mệnh đề tính từ có chứa động từ bị động (passive verb)

– Colorado State University (CSU), **which was founded in 1870**, is one of the oldest universities in Colorado. (Mệnh đề tính từ đầy đủ với một động từ bị động: *which was founded in 1870*).

– Colorado State University (CSU), **founded in 1870**, is one of the oldest universities in Colorado. (Cụm phân từ với một quá khứ phân từ: *founded in 1870*).

Colorado State University (CSU), được thành lập năm 1870, là một trong những trường đại học lâu đời nhất ở Colorado.

Ta cũng có thể đặt cụm phân từ đứng trước chủ ngữ của câu: **Founded in 1870**, Colorado State University (CSU) is one of the oldest universities in Colorado.

GERUNDS (DANH ĐỘNG TỪ)

Là một dạng thức của động từ làm nhiệm vụ như một danh từ hay tương đương danh từ trong câu. *Gerund* có hình thức giống như hiện tại phân từ (present participle) và được thành lập bằng cách thêm “-ing” vào động từ gốc: *giving, dancing, refusing...*

Gerund có thể được dùng vào các chức năng như chủ ngữ, bổ ngữ, bổ túc từ cho chủ ngữ và dùng đặt sau động từ + giới từ.

– **Swimming** is her favourite sport.

Bơi lội là môn thể thao ưa thích nhất của cô ta. (danh động từ *swimming* làm chủ ngữ cho động từ *is*).

– They like **dancing**.

Họ thích nhảy đầm. (*dancing* làm bổ ngữ cho động từ *like*).

– His hobby is **rearing** sheep.

Sở thích của anh ta là nuôi cừu. (danh động từ *rearing* làm bổ túc từ cho chủ ngữ *hobby*).

Cần lưu ý đến trường hợp dùng *gerund* sau động từ + giới từ. Khi một động từ được đặt ngay sau một giới từ, ta thường dùng hình thức *gerund* (không dùng *infinitive*).

– I look forward **to hearing** from you.

Tôi trông đợi (tin tức) từ anh.

Với câu này, ta không nói: I look forward **to hear** from you.

Ngoài ra, *gerund* còn có thể ghép với một danh từ làm thành danh từ kép như: *dining-room* (phòng ăn), *dancing-teacher* (vũ sư), *swimming-pool* (bể bơi)...

Một số câu hỏi trắc nghiệm cũng đề cập đến việc dùng *gerund* sau một số động từ nhất định (xem bảng liệt kê ở cuối bài).

INFINITIVES (ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU)

Động từ nguyên mẫu là động từ chưa chia, là các dạng như: *to love, to dream, to stand...* Hoặc động từ nguyên mẫu không *to* (bare infinitives) như khi động từ theo sau các trợ động từ, theo sau một số động từ khác (như: *see, hear, feel, help, let...*). Ngoài ra, còn các dạng khác nữa, như: hình thức động từ nguyên mẫu hoàn thành (*to have been, to have given...*), nguyên mẫu tiếp diễn, nguyên mẫu bị động...

Cần phân biệt từ “to” như là một phần của động từ nguyên mẫu và từ “to” trong chức năng giới từ.

- “To” đặt sau các trợ động từ như *be, have, ought, used* và sau *going* (trong cấu trúc *going to*) là một phần của động từ nguyên mẫu theo sau. “To” cũng thường được đặt sau các động từ *like, love, hope, hate, want, try, mean* và một vài động từ khác để tránh việc lặp lại một động từ nguyên mẫu đã đề cập trước đó.
- Những trường hợp khác khi “to” được đặt sau một động từ thì thường lúc đó, “to” đóng vai giới từ và sẽ được theo sau bằng danh từ, đại từ hoặc danh động từ, đặc biệt là theo sau các cụm từ như: *look forward to, be accustomed to, be used to*.

– I’m looking forward to **seeing** you.

Tôi đang trông đợi gặp anh.

Infinitive có thể đóng vai trò của danh động từ (*gerund*) và phân từ (*participle*). Giống như danh động từ, *infinitive* có thể giữ chức năng của một danh từ hoặc tương đương danh từ. Và giống như những phân từ, *infinitive* có thể làm nhiệm vụ của một tính từ hay trạng từ.

- Với chức năng như một danh từ hay tương đương danh từ, ta có thể dùng *infinitive* làm chủ ngữ, bổ ngữ, bổ túc từ.

– **To become** a ballerina is her greatest ambition.

Trở thành một nữ diễn viên múa ba-lê là khát vọng lớn nhất của cô ấy. (*To become* là chủ ngữ của động từ *is*).

– I love **to eat** dinner in bed.

Tôi thích ăn tối trên giường. (*to eat* là bổ ngữ của động từ *love*).

– My goal is **to climb** Mt. Everest.

Mục tiêu của tôi là leo núi Everest. (to climb làm bổ ngữ từ cho chủ ngữ goal).

- *Infinitive* được dùng làm từ bổ nghĩa (modifier) trong chức năng của một tính từ hay trạng từ.

– I want something **to read**.

Tôi muốn cái gì đó để đọc. (to read làm chức năng tính từ bổ nghĩa cho something).

– The kids were ready **to go**. (to go với chức năng trạng từ bổ nghĩa cho tính từ ready)

Bọn trẻ đã sẵn sàng để lên đường.

Lưu ý:

Không giống như gerund, các infinitive **không bao giờ làm bổ ngữ cho giới từ**.

Bảng liệt kê các động từ thông dụng đòi hỏi verbal làm bổ ngữ:

Các động từ cần bổ ngữ là <i>gerund</i>	Các động từ cần bổ ngữ là <i>infinitive</i>
- admit (nhận, thừa nhận)	- agree (đồng ý)
- anticipate (dự kiến, đoán trước)	- aim (nhắm tới)
- avoid (tránh)	- allow (cho phép)
- consider (xem xét, cân nhắc)	- appear (xuất hiện)
- delay (trì hoãn)	- arrange (dàn xếp)
- deny (khước từ)	- ask (hỏi, yêu cầu)
- discuss (thảo luận)	- attempt (thử, cố gắng)
- dislike (không thích)	- cause (gây nên)
- enjoy (thưởng thức)	- choose (chọn)
- finish (hoàn thành)	- claim (yêu sách, đòi)
- forgive (tha thứ)	- convince (thuyết phục)
- justify (bào chữa, biện hộ)	- decide (quyết định)
- postpone (hoãn)	- deserve (xứng đáng)
- practice (thực hành)	- enable (làm cho có thể)
- prevent (ngăn cản)	- expect (trông mong)
- quit (từ bỏ)	- hope (hy vọng)
- recommend (giới thiệu)	- instruct (chỉ dẫn)
- resist (chống lại)	- know "how" (biết "thế nào")

- resume (tóm tắt lại)	- learn "how" (học "thế nào")
- risk (liều)	- need (cần)
- stop (ngưng)	- permit (cho phép)
- suggest (đề nghị)	- persuade (thuyết phục)
- try (thử)	- prepare (chuẩn bị)
- understand (hiểu)...	- promise (hứa)
	- require (yêu cầu, đòi hỏi)
	- seem (hình như)
	- teach "how" (dạy "thế nào")
	- tell (nói, bảo)
	- lend (sản sóc, phục vụ)
	- use (dùng)
	- vote (bỏ phiếu)
	- warn (cảnh cáo)...

Có nhiều động từ có thể dùng *infinitive* hay *gerund* theo sau đều được như: *begin* (bắt đầu), *cease* (ngưng, thôi), *continue* (tiếp tục), *forget* (quên), *hate* (ghét), *intend* (có ý định), *like* (thích), *love* (yêu), *omit* (bỏ sót), *prefer* (thích hơn), *regret* (tiếc) *remember* (nhớ), *start* (bắt đầu, khởi sự)...

BÀI TẬP 8:

Choose the underlined word or phrase (A, B, C, or D) that needs correcting. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ được gạch dưới [A, B, C hoặc D] cần phải điều chỉnh lại cho đúng).

1. We were very sorry hearing that she had failed in her exam.
A B C D
2. I'd love to have an opportunity of to meet you again.
A B C D
3. I should like her starting taking more French lessons.
A B C D
4. A bulldozer is used for pushing earth and to grade it.
A B C D
5. The mother allowed her children yelling and scream at the birthday party.
A B C D
6. I had to content myself with watch the little moving lights.
A B C D
7. Building in 1772, Maryland's state capitol is still in use, and is one of the most attractive public buildings in the United States.
A B
C D
8. William plans to immediately fly to Japan after final exams are over.
A B C D
9. A bank or department store must give a reason for refuse to give someone a credit card.
A B C D

10. Insects calling termites are a vital part of decomposition in
A B C
grasslands.
D
11. I can't understand her want to marry a man like that.
A B C D
12. He survived the crash only dying in the desert.
A B C D
13. Love is a smile to share, an ear listening, and a heart to love.
A B C D
14. An airplane engine produces a forward force called thrust, while
A B
a force called drag, cause as a plane pushes against the air, slows
C D
it down.
15. He was very sorry not have seen his mother before she went to
A B C D
Paris.

Choose the word or phrase (A, B, C, or D) that best fits the blank space in the sentence. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ [A, B, C hoặc D] thích hợp nhất cho khoảng trống của câu).

16. She took lessons _____ how to play the violin.
A. learn B. learning
C. to learn D. which learning
17. Her telephone number is easy _____.
A. remembering B. remembered
C. remember D. to remember
18. He is the first student _____ the scholarship this year.
A. who win B. to win
C. winning D. whose won

19. Would you like to go out or would you rather _____ here?
A. to stay B. staying
C. stayed D. stay
20. Atoll are coral islands made up of _____ reef surrounding a lagoon.
A. a ring's shape B. a ring-shaped
C. shaped like a ring D. having the shape of a ring
21. I heard them _____
A. to cry B. cried
C. cry D. to crying
22. I think the temperature control needs _____
A. be adjusted B. adjusted
C. to be adjusted D. to adjusting it
23. They can't consider _____ a new car before _____ the old one.
A. to buy/selling B. buying/selling
C. to buy/to sell D. buying/to sell
24. They were seen _____ the bus.
A. get off B. to get off
C. get D. getting
25. You must learn to work hard and _____ money.
A. saving B. save
C. saved D. to save
26. The _____ man could see the _____ red lights of the ambulance.
A. injured/flushed B. injured/flushing
C. injuring/flushing D. injuring/flushed
27. What I like is _____ in the sea and then _____ on the warm sand.
A. to swim/to lie B. swimming/laying
C. to swim/to laying D. to swim/lying

28. My teacher had to ask them _____.
- A. stopping/to play B. to stop/playing
C. stop/to playing D. stop/to play

Choose the correct sentence (Hãy chọn câu đúng).

29. A. He uses the attachments on his U.S. Army knife to magnify small items, file his nails, and to measure insects he finds.
B. He uses the attachments on his U.S. Army knife to magnify small items, file his nails, and measuring insects he finds.
C. He uses the attachments on his U.S. Army knife to magnify small items, filing his nails, and measuring insects he finds.
D. He uses the attachments on his U.S. Army knife to magnify small items, to file his nails, and to measure insects he finds.
30. A. Humid air is responsible for encouraging mildew, to wrap wood, and to rust metal.
B. Humid air is responsible for encouraging mildew, wrapping wood, and rusting metal.
C. Humid air is responsible for encouraging mildew, wrapping wood, and for rusting metal.
D. Humid air is responsible for encouraging mildew, to wrap wood, and rust metal.

ĐÁP ÁN 8:

1. B. Sau một số tính từ diễn tả cảm xúc như *sorry, glad...*, ta dùng *infinitive: to hear* thay cho *hearing*.
2. D. Sau giới từ (of) ta cần một *gerund*.
3. B. Dùng nguyên mẫu *to start* thay cho *starting*.
4. C. Dùng nguyên mẫu *to push* thay cho *for pushing* để song hành với *to grade*.
5. B. Sau động từ *allow*, ta không dùng *gerund* mà là một *infinitive: to yell* thay vào vị trí này và đồng thời song hành với động từ *scream* kế tiếp.
6. C. Sau một giới từ, ta không thể dùng dạng nguyên mẫu (*watch*). Hình thức đúng ở vị trí này là một *gerund: watching*.
7. A. Dùng *built* thay cho *building*. Cụm phân từ “*built in 1772*” thay cho mệnh đề “*which was built in 1772*”.
8. B. Một *infinitive* bao gồm từ “*to*” cộng với động từ căn bản. Hai phần này có mối quan hệ hết sức thân mật (*close-knit*), không thể “xé nhé rẽ dần” nên việc trạng từ *immediately* “nhảy” vào giữa “*to fly*” như trong câu này là phạm luật “*split infinitive*” (chia rẽ *infinitive*).
9. C. Sau một giới từ (*for*) ta không dùng nguyên mẫu. Thay *refusing* vào chỗ *refuse*.
10. B. Danh từ *insects* đòi hỏi một cụm động tính từ (*participial phrase*) ở hình thức thụ động: *Insects (which are) called termites...*
11. B. Thay *her wanting* vào chỗ *her want*.
12. C. Dùng *infinitive* sau *only* để diễn tả một kết quả đáng thất vọng. Thay *dying* bằng *to die*.
13. B. Thay *listening* bằng *to listen* để song hành với *to share* và *to love*.
14. C. Phải dùng hình thức quá khứ phân từ của *cause* - tức *caused* - ở vị trí này. Nghĩa thực sự ở đây là “*which is caused*”.
15. B. Nguyên mẫu kép (*perfect infinitive*) diễn tả một sự việc xảy ra trước một sự việc khác trong quá khứ: ta thêm “*to*” trước *have seen*.

16. C. Dùng *infinitive* để chỉ mục đích, tức giải thích tại sao hành động xảy ra: ở đây là *how to play the violin*.
17. D. Sử dụng một *infinitive* trong chức năng trạng từ bổ nghĩa cho tính từ *easy*.
18. B. Ta dùng *infinitive* sau danh từ được định phẩm ở cấp so sánh cao nhất, ở đây là "the first student".
19. D. Sau *would rather*, ta dùng nguyên mẫu không "to".
20. B. Một phân từ kép (ring-shaped) có thể dùng làm bổ nghĩa cho một danh từ. Đáp án A sai vì một cụm danh từ sở hữu không thể dùng như một từ bổ nghĩa cho một danh từ khác (reef). C sai vì một động từ chính (shaped) không thể theo sau một giới từ (of). D sai ngữ pháp vì không thể dùng một cụm động từ trước một danh từ để bổ nghĩa cho nó.
21. C. Sau động từ cảm quan như *hear*, ta dùng nguyên mẫu không có "to".
22. C. Đáp án này ứng với cấu trúc: *need + passive infinitive*.
23. B. Sau động từ *consider* và sau giới từ (before) ta đều dùng *gerund*.
24. B. Dù sau động từ cảm quan như *see*, nhưng vì *see* dùng ở thể thụ động nên lại cần đến *infinitive* có "to".
25. D. Động từ nguyên mẫu *to save* làm bổ ngữ cho động từ *learn* và lại song hành với *to work*.
26. B. Dùng quá khứ phân từ *injured* để mô tả những gì đã xảy ra với người đàn ông: cái gì đó đã làm ông bị thương. Dùng hiện tại phân từ *flashing* mô tả những cái đèn đang làm gì: đèn đỏ đang chớp lóe sáng.
27. A. Dùng hai động từ nguyên mẫu làm bổ túc từ cho động từ *is* và hợp với luật song hành.
28. B. Sau động từ *ask*, ta cần một nguyên mẫu có "to" và sau *stop* thì ta lại cần một *gerund*.
29. D. Dùng hết cả 3 phần liệt kê cuối câu bằng *infinitive* để hợp với luật song hành.
30. B. Cả 3 phần liệt kê đều dùng *gerund*. Ở đây cần lưu ý, cũng như đáp án D của câu 29, nếu ta dùng "to" thì hoặc dùng hết cho cả 3, hoặc chỉ dùng cho phần liệt kê đầu tiên và lược bỏ "to" của những liệt kê sau, nếu dùng 2 "to" là không đúng. Đáp án C rơi vào trường hợp này: dùng 2 "for".

BÀI 9:

WORD FORMS (CÁC DẠNG TỪ LOẠI)

Trong các bài thi trắc nghiệm thường có vài câu liên quan đến *word forms*. Đây là loại câu hỏi thuộc dạng nhận diện điểm sai sót (error identification). Hầu hết các điểm sai sót này tập trung vào 2 dạng:

- Dùng một từ loại này vào vị trí đúng ra là phải sử dụng từ loại khác. Thí dụ như dùng một danh từ tại một vị trí đúng ra theo ngữ pháp, phải là tính từ; dùng trạng từ thay vì tính từ...

– What is the different between the new model and the old one? (Sai)

Có sự khác biệt gì giữa mô hình mới và cũ?

Tính từ *different* đứng ở vị trí này là sai, phải thay bằng danh từ *difference*.

– His writing style is excessive formal. (Sai)

Văn phong của ông ấy trang trọng thái quá.

Vị trí của tính từ *excessive* phải được thay bằng trạng từ *excessively* để bổ nghĩa cho tính từ *formal* (phần sử dụng lẫn lộn giữa tính từ và trạng từ đã được đề cập trong bài 5: *Adjective and adverb usage*).

- Dùng một hình thức khác của cùng một từ loại; chẳng hạn cùng liên quan đến ngữ nghĩa sáng tạo, ta có nhiều danh từ: *creation* (sự sáng tạo); *creativity*, *creativity* (tính sáng tạo, óc sáng tạo); *creature* (vật được sáng tạo); *creator* (người sáng tạo).

– Our leadership told us what to do. (Sai)

Ở vị trí này cũng là danh từ nhưng là *leader* (người lãnh đạo) chứ không phải danh từ *leadership* (sự lãnh đạo): Our leader told us what to do (Vị lãnh đạo bảo chúng tôi những gì cần làm).

– A sudden freezing can destroy citrus crop in Florida.

Một đợt băng giá bất thần có thể phá hủy vụ mùa cam quýt ở Florida.

Danh từ *freeze* cần được thay vào vị trí của danh động từ *freezing*.

Khi biên tập hay sửa bài, giáo viên hay biên tập viên thường viết ký hiệu w.f. (wrong word form) một bên từ dùng sai.

Một trong những cách để nhận diện và phân biệt 4 từ loại quan trọng nhất trong Anh ngữ (động từ, danh từ, tính từ và trạng từ) là căn cứ vào hậu tố – *suffix* (hay còn gọi là tiếp vĩ ngữ) của chúng:

1. Danh từ:

Hậu tố	Thí dụ	Hậu tố	Thí dụ
-age	village	-acy	privacy
-al	refusal	-ance	importance
-dom	freedom	-ence	difference
-ery	discovery	-hood	neighborhood
-ism	tourism	-ity	activity
-logy	technology	-ment	government
-ness	happiness	-ship	relationship
-sion	division	-th	length
-tion	conversation	-tude	attitude

Một số hậu tố của danh từ nói về người:

-ant	servant	-ee	refugee
-ent	student	-er	reporter
-ian	politician	-ic	comic
-ist	chemist	-or	governor

2. Động từ:

Hậu tố	Thí dụ	Hậu tố	Thí dụ
-ate	estimate	-en	strengthen
-ify	simplify	-ise	organise
			(người Mỹ viết: -ize)

3. Tính từ:

Hậu tố	Thí dụ	Hậu tố	Thí dụ
-able	comfortable	-al	national
-ant	resistant	-ate	moderate

-ent	sufficient	-esque	picturesque
-ful	beautiful	-ial	initial
-ible	eligible	-ic	poetic
-ical	political	-ile	sterile
-ish	prudish	-ious	obvious
-ive	creative	-less	stainless
-ly	friendly	-ory	sensory
-ous	famous	-y	funny

4. Trạng từ:

Hậu tố	Thí dụ	Hậu tố	Thí dụ
-ally	basically	-ly	quickly
-ward(s)	backward(s)	-wise	crabwise

Rất nhiều từ thông dụng xuất phát từ một từ căn, từ gốc (root) mà ra. Dưới đây là một số từ tham khảo:

Động từ	Danh từ	Tính từ	Trạng từ
- admire	admiration, admirer	admirable	admirably
- beautify	beauty	beautiful	beautifully
- create	creator, creation, creature, creativity	creative	creatively
- differ	difference	different	differently
- emphasise (Người Mỹ viết emphasize)	emphasis	emphatic	emphatically
- glorify	glory	glorious	gloriously
- harm	harmfulness	harmful	harmfully
- prohibit	prohibition	prohibitive	prohibitively
- simplify	simplicity, simplification	simple	simply,

7. Mathematics have taken centuries to develop the methods that
A B C
we now use in arithmetic.
D
8. Transfer taxes are imposed on the sell or exchange of stocks and
A B C D
bonds.
9. A good carpentry must possess a wide variety of skills.
A B C D
10. Although the social sciences different a great deal from
A B
one another, they share a common interest in human relationships.
C D
11. Before my father passed away, he had already seen the
A B C
succeed of his children.
D
12. Alike all other higher primates, gorillas have nails, not claws.
A B C D
13. For 62 years, Ellis Island in New York Bay served as the main
A
point of enter for millions of America's immigrants.
B C D
14. There were several interested seminars where he picked up
A B C
some useful information.
D
15. Married customs differ greatly from society to society.
A B C D
16. Your father is feeling freely and easy today, so you can ask him
A B C D
for money.

17. His explanation was detailed; he was emphasize about the need
 A B C D
 to cut expenses.
18. Why he left home without saying where he was going is still
 A B C
 a mysterious.
 D
19. Whenever we officially recognize a government that abuses its
 A B
 own citizens, we are tacitly accepting an improper principal.
 C D
20. Strauss, a Jewish refugee from Germany, was a brilliant
 A B
philosophy and a magnetic teacher.
 C D

Choose the word or phrase (A, B, C, or D) that best fits the blank space in the sentence. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ [A, B, C hoặc D] thích hợp nhất cho khoảng trống của câu).

21. They called on Serbian leaders to stop deceiving Yugoslav
 _____ and backed a peacekeeping force in Kosovo.
 A. person B. people
 C. personal D. personable
22. The twins are _____ in looks but not in personality.
 A. alike B. likely
 C. like D. unlikely
23. The _____ of the Mount Everest expedition has staggered even
 the most organized and experienced climbers.
 A. enormous B. enormously
 C. enormousness D. enormity
24. Darwin's _____ of evolution is based on the survival of the
 fittest creatures.
 A. theoretician B. theory
 C. theorist D. theoretical

25. A great deal was accomplished during his _____.
A. preside B. president
C. presidency D. presidential
26. The candidate accepted the _____ of winning the presidency.
A. glorify B. glory
C. glorious D. gloriously
27. The repair can be made _____ with just a screwdriver.
A. simply B. simple
C. simplicity D. simplify
28. This country needs fewer _____ and less _____.
A. politics/politicians B. political/politicians
C. politicians/politics D. politicians/political
29. Before he shot the _____, John reportedly spent several days _____ around his hotel room.
A. leadership/lying B. leadership/laying
C. leader/lying D. leader/laying
30. The countryside is _____ and uncluttered there, and the night sky is so _____.
A. beautiful/clearance B. beautiful/clear
C. beauty/clearance D. beauty/clear

ĐÁP ÁN 9:

1. A. *Cultural* là tính từ, trong khi ở vị trí này phải là danh từ: *culture*.
2. A. Cần thay danh từ *technician* (kỹ thuật viên) vào vị trí tính từ *technical*.
3. C. Ở vị trí này phải là động từ *knows* (ngôi thứ 3 số ít) thay cho danh từ *knowledge*.
4. A. *Surgery* là danh từ hàm nghĩa: khoa phẫu thuật, trong khi ở vị trí này, ta cần một danh từ liên quan đến đồng vị ngữ (appositive) *Harry Blackstone*, đó là *surgeon* (nhà phẫu thuật).
5. A. Tính từ *distant* cần thay vào vị trí của danh từ *distance*.
6. D. Tính từ *editorial* ở đây hàm nghĩa: (thuộc về) tòa soạn. *Editorial* trong chức năng danh từ thì có nghĩa: bài xã luận; trong khi ở câu này, ta cần một danh từ chỉ nghề nghiệp nên phải dùng danh từ *editor* (biên tập viên) mới đúng.
7. A. *Mathematics* - toán học - là tên một ngành học nên ở số ít. Do đó, ở vị trí này phải là *mathematicians* (những nhà toán học).
8. C. Ở vị trí này phải là danh từ *sale* thay vì động từ *sell*.
9. A. Danh từ *carpenter* (người thợ mộc) thay cho danh từ *carpentry* (nghề mộc) mới hợp nghĩa của câu.
10. B. Vị trí này phải là động từ *differ*.
11. D. Dùng sai: danh từ *success* thay cho động từ *succeed*.
12. A. *Alike* thường được dùng trong mẫu câu "A and B are alike..." chứ không dùng để bắt đầu một câu hay mệnh đề. Cấu trúc thông dụng dùng để chỉ sự tương tự, sự giống nhau là "Like X, Y..." nên ta thay *like* vào vị trí *alike*.
13. B. Sau một giới từ như "of" chẳng hạn, ta cần dùng một danh từ thay vì động từ: thay động từ *enter* bằng danh từ *entry*.
14. B. *Interesting* thay vì *interested*.

15. A. Danh từ *marriage* cần thay cho phân từ *married*. *Marriage customs* là một danh từ kép. Con người có thể *married* chứ *customs* thì không.
16. B. *Freely* là trạng từ (đừng lầm khi nghĩ là *freely* song hành với *easy* phía sau, vì *easy* là tính từ), nên phải thay tính từ *free* vào vị trí này (theo sau *linking verb* là *feeling*).
17. C. Tính từ *emphatic* cần thay vào vị trí này.
18. D. Thay danh từ *mystery* vào vị trí tính từ *mysterious*.
19. D. Danh từ *principal* có nghĩa: người đứng đầu, hiệu trưởng; ở đây ta cần danh từ *principle* với nghĩa: nguyên tắc.
20. C. Ở vị trí này là một danh từ, nhưng theo nghĩa của câu thì phải là *philosopher* (triết gia) chứ không phải danh từ *philosophy* (triết học, triết lý).
21. B.
22. A.
23. C. Ở vị trí này, ta cần một danh từ. Trong 4 đáp án, chỉ có C và D là danh từ. Câu này đề cập đến kích cỡ của núi *Everest*, tức “sự hùng vĩ, to lớn” nên cần danh từ *enormousness* hơn là danh từ *enormity* (tính tàn ác, man rợ).
24. B.
25. C.
26. B.
27. A.
28. C. Trước hết, ta chọn một cặp từ loại để hợp với luật song hành; ở đây là cặp danh từ. Như vậy, ta loại ngay câu B và D vì có tính từ *political*. Còn lại A và C. Ta không đặt một danh từ diễn tả khái niệm như *politics* (chính trị) sau “few” (một vài, một ít) nên đáp án hợp lý là C: *fewer politicians, less politics*.
29. C.
30. B. Cần một tính từ để song hành với *uncluttered* và một tính từ đứng sau *so*: chỉ có B đáp ứng.

BÀI 10:

PREPOSITIONS

(GIỚI TỪ)

Việc tìm ra những sai sót về sử dụng giới từ là một trong những phần khó nhất khi giải các câu hỏi của bài thi trắc nghiệm tiếng Anh. Trong bài này, chúng ta đề cập đến các vấn đề thường gặp trong các đề thi trắc nghiệm như sau:

- Cách dùng giới từ.
- Phân biệt một số giới từ thông dụng.
- Những lỗi thường gặp khi chọn dùng giới từ.

1. **Cách dùng giới từ:** Giới từ làm chức năng nối liền danh từ (hoặc từ tương đương danh từ - noun equivalent) với một vài thành phần khác của câu. Hiện nay tiếng Anh có khoảng 70 giới từ đơn (chưa kể các giới từ kép). Đó thường là những từ ngắn và cho dù số lượng giới từ không nhiều, nhưng có thể nói nó xuất hiện trong hầu hết các câu tiếng Anh và gây không ít khó dễ cho người sử dụng Anh ngữ.

Giới từ được sử dụng theo các cách sau đây:

- Trong các mệnh đề trạng từ để chỉ thời gian, nơi chốn và các mối quan hệ khác: **in** the morning, **on** Grant Avenue, **before** dinner...
- Sau một số danh từ: a reason **for**, a solution **to**...
- Sau một số tính từ và phân từ: different **from**, disappointed **in**...
- Sau một số động từ: rely **on**, refer **to**...
- Trong các đặc ngữ, thành ngữ: **on** occasion, **in** general...

Một cụm giới từ (prepositional phrase) bao gồm một giới từ và được theo sau bằng một cấu trúc danh từ (danh từ, đại từ hoặc cụm danh từ). Những cụm giới từ này thường đóng vai trò như những tính từ hay trạng từ, nên chúng có thể bổ nghĩa cho các danh từ, động từ hoặc vài thành phần khác trong câu. Danh từ hay tương đương của danh từ đi ngay sau giới từ gọi là bổ ngữ của giới từ.

Những giới từ “đặc trưng” đi theo các từ loại khác: Một điểm rất quan trọng là chúng ta phải nắm vững những giới từ nào thường đi theo sau một số danh từ, tính từ, động từ... Không phải đó là quy định mà là những nhà văn và diễn giả nổi tiếng đã sử dụng chúng như thế và nay trở thành thông dụng. Việc sử dụng cho đúng giới từ không phải là việc dễ dàng vì cách dùng chúng không thể suy diễn là hợp lý hay không, mà tùy thuộc vào thông lệ đã có từ lâu. Mỗi ngôn ngữ có cách dùng giới từ khác nhau và chúng ta phải “học theo cách người Anh dùng chúng”, chứ không phải theo cách chúng ta nghĩ phải là như vậy. Một khi nghi ngờ gì về một giới từ đi theo một từ khác hoặc ngữ nghĩa có thể thay đổi thì chúng ta cần phải tham khảo từ điển.

Dưới đây là một số từ + giới từ đi theo thường gặp và cũng có tần số xuất hiện cao trong các đề thi trắc nghiệm tiếng Anh:

Verb + prepositions:

- | | |
|-----------------------------------|--------------------------------------|
| - account for (giải thích) | - adjust to (điều chỉnh, thích nghi) |
| - approve of (tán thành) | - attribute to (cho là) |
| - believe in (tin tưởng vào) | - belong to (thuộc về) |
| - combine with (kết hợp với) | - consist of (gồm có) |
| - deal with (đối phó, đề cập đến) | - decide on (quyết định làm gì) |
| - depend on (lệ thuộc vào) | - engage in (tham gia vào) |
| - insist on (khăng khăng đòi) | - interfere with (can thiệp vào) |
| - refer to (tham khảo, bắt nguồn) | - rely on (tin cậy vào, dựa vào) |
| - search for (tìm kiếm) | - withdraw from (rút ra khỏi)... |

Noun + prepositions:

- | | |
|--|--------------------------------------|
| - attention to (sự chú ý tới) | - combination of (sự kết hợp với) |
| - component of (bộ phận của) | - concept of (khái niệm về) |
| - cure for (sự chữa trị, phương thuốc) | - decrease in (sự giảm sút về) |
| - demand for (sự đòi hỏi) | - exception to (biệt lệ đối với) |
| - expert on (chuyên gia về) | - group of (tổp, nhóm) |
| - improvement in (cải thiện về) | - increase in (sự gia tăng về) |
| - influence on (có ảnh hưởng đối với) | - interest in (quan tâm tới) |
| - need for (sự cần thiết) | - problem with (có vấn đề) |
| - process of (cách thức, quá trình) | - reason for (lý do) |
| - reference to (sự tham khảo) | - result of (kết quả) |
| - solution to (giải pháp, sự giải quyết) | - variety of (nhiều thứ, đủ loại)... |

Adjective/Participle + prepositions:

- | | |
|--|---|
| - acceptable to (có thể chấp nhận) | - accustomed to (quen với) |
| - acquainted with (quen với) | - afraid of (lo sợ) |
| - based on (căn cứ vào) | - capable of (có năng lực, tài năng) |
| - close to (gần với) | - composed of (bao gồm, gồm có) |
| - dependent on (dựa vào, ăn theo) | - different from (khác với) |
| - disappointed in/with (thất vọng) | - divided into (chia ra) |
| - eligible for (đủ tư cách, có quyền) | - equal to (đủ sức, đủ khả năng) |
| - familiar with (quen thuộc) | - famous for (nổi tiếng) |
| - next to (tiếp sau, đến ngay sau) | - opposed to (chống lại, tương phản) |
| - opposite to (đối diện, đối nhau) | - pleased with (hài lòng) |
| - related to
(có liên quan, có quan hệ) | - responsible for
(chịu trách nhiệm) |
| - satisfied with (hài lòng, thỏa mãn) | - suitable for (thích hợp) |

Về hình thức, giới từ không bao giờ thay đổi, cho dù chúng đứng ở bất cứ vị trí nào trong câu. Giới từ có các hình thức:

- Giới từ đơn, chỉ có một từ. Đây là những giới từ thông dụng nhất: in, on, to, with...
- Giới từ kép liền, được tạo thành bằng cách ghép 2 giới từ đơn lại với nhau hoặc bằng cách thêm tiền tố "be", "a": within, into, throughout, before, against...
- Giới từ kép rời gồm 2 hay 3 từ: because of, according to, in order to...
- Giới từ phân từ, là những giới từ do phân từ mà có: concerning, during...
- Cụm giới từ, gồm 2 phần: giới từ và bổ ngữ của giới từ: under the table, according to scientific principles...

Giới từ được phân thành nhiều loại: giới từ chỉ thời gian (after, before, about, at, till, to, from, during...); giới từ chỉ nơi chốn (behind, beside, between, above, down, in...); giới từ chỉ mục đích (in order to, for...); giới từ chỉ nguyên nhân (because of, thanks to, through, with...); giới từ chỉ sự chuyển động (from, to, through, toward, towards, across...)

2. **Phân biệt một số giới từ thông dụng:**

2.1. **At, in và on:**

- Khi là giới từ chỉ thời gian, 3 từ này được dùng như sau: *at* dùng cho một điểm thời gian rất ngắn như: *at five o'clock; at midnight...*(Vào lúc 5 giờ; lúc nửa đêm...). *On* dùng trước thời gian dài hơn như ngày, như: *on Sunday; on Monday; on November 17th; on Christmas Day...*(Vào ngày Chủ nhật; vào ngày thứ Hai; vào ngày 17 tháng 11, vào ngày Giáng Sinh...). *In* dùng cho một khoảng thời gian: *in the morning; in November; in winter; in 1949...* (Vào buổi sáng; vào tháng 11; vào mùa đông; vào năm 1949...)

Ngoại lệ:

- **At Christmas; at Easter** (khi người ta ám chỉ cả “mùa” Giáng Sinh, “mùa” Phục Sinh chứ không nói chỉ riêng một ngày đó).
- Người ta nói “**on the morning/afternoon/evening**” của một ngày nhất định nào đó. Thí dụ: **On the morning of the 4th of July...**

- Khi là giới từ chỉ nơi chốn, ta phải phân biệt giữa *at* và *in* như sau: *at* dùng với những địa điểm nhỏ như: *at an address* (ở một địa chỉ), *at a certain point* (một điểm nào đó), *at home* (ở nhà) *at work* (ở nơi làm việc)... *in* dùng với những nơi lớn hơn như: *In a country* (trong một nước), *in a city* (thành phố), *in a village* (làng, xã), *in a square* (quảng trường), *in a street* (khu phố), *in a forest* (rừng)...

Tuy nhiên, chúng ta có thể nói: *-We are at a square* (Chúng tôi ở tại một quảng trường) với nghĩa là “Chúng tôi đã đặt chân đến đó”.

Với một tòa nhà, văn phòng... thì khi dùng *at* có nghĩa là ở trong, ở bên ngoài, bên cạnh đó. Còn *in* thì chỉ có một nghĩa duy nhất là ở “trong” tòa nhà, văn phòng... mà thôi.

2.2. Among và between: Cả hai đều có nghĩa là “giữa”, nhưng *between* là giữa hai người, hai vật, còn *among* là giữa nhiều người, nhiều vật.

- **Between** you and me, this contract is never going to be signed.
Giữa anh và tôi, bản hợp đồng này sẽ không bao giờ được ký kết.
- The reward money was divided **among** the three families who supplied clues to the police department.
Món tiền thưởng được chia giữa 3 gia đình đã cung cấp manh mối cho sở cảnh sát.

2.3. **To** và **till/until**: *Đều có nghĩa là đến, cho đến khi. To* có thể dùng để chỉ thời gian và nơi chốn, còn *till* và *until* chỉ dùng cho thời gian.

- *To* và *till* dùng chỉ thời gian.

– They work from 8 a.m. **to** 4 p.m.

Hoặc:

– They work from 8 a.m. **till** 4 p.m.

Họ làm việc từ 8 giờ sáng đến 4 giờ chiều.

Nếu như không dùng “from” thì ta cũng không dùng *to* mà chỉ đặt *till* ở trước thời gian sau cùng. Thí dụ: Let’s start now and work **till** dark (Chúng ta hãy bắt đầu bây giờ và làm việc cho đến lúc trời tối).

- *Till/until* thường dùng trong câu phủ định để nhấn mạnh sự chậm trễ (lateness) hoặc chỉ rõ một thời điểm cuối.

– We didn’t sleep **until** midnight.

Chúng tôi đã không ngủ cho đến nửa đêm. (Và đến lúc đó, chúng tôi mới bắt đầu ngủ).

- *To* dùng để chỉ nơi chốn.

– He goes **to** school every day.

Anh ấy đi học mỗi ngày.

2.4. **From, since và for**: *From* có thể dùng chỉ thời gian và nơi chốn. *Since* chỉ dùng cho thời gian, không bao giờ dùng chỉ nơi chốn. *Since* có nghĩa “từ thời điểm đó cho đến lúc nói”.

– Our company has been in business **since** 1986.

Công ty của chúng tôi hoạt động từ năm 1986.

– They moved **from** Denver to Houston.

Họ đã di chuyển (dọn nhà) từ Denver di Houston.

Hai giới từ *since* và *for* đều chỉ về thời gian, nhưng có điểm dị biệt quan trọng giữa chúng. *For* luôn luôn theo sau bằng một cụm từ chỉ một khoảng thời gian (an amount of time) như 1 năm, 3 tháng, 2 tuần, 5 giờ... chẳng hạn, trong khi theo sau *since* là một cụm từ chỉ mốc thời gian (a point in time) như năm 2004, tháng 6, last year,...

- David has lived here **for** 6 years.

David đã sống ở đây 6 năm. (Bây giờ còn sống ở đó).

2.5. During và for:

- Như trên đã nói, *for* được dùng cho “một khoảng thời gian” và để trả lời câu hỏi: bao lâu? Giới từ *for* thường được theo sau bằng một danh từ số ít có mạo từ bất định “a hay an”, bằng một danh từ số nhiều, một tính từ chỉ số hoặc trạng từ “ever” (mãi mãi). Thí dụ: *for a long time; for years; for six days; for ever...*
- During* được đặt trước một khoảng thời gian đã biết nên thường được theo sát bằng tên của thời kỳ đó (the Middle Ages: thời Trung cổ; the Easter: mùa Phục Sinh...) hoặc bằng “the, this, that, these, those...”. *During* ám chỉ đến “trong khoảng thời gian ấy” hay “suốt thời gian ấy” và để trả lời câu hỏi “When?” (Khi nào?).

- David went to France **for** three years. **During** that time he studied French.

David đi Pháp 3 năm. Trong thời gian ấy, anh ta nghiên cứu tiếng Pháp.

3. Những lỗi thường gặp khi chọn dùng giới từ:

3.1. *Tránh dùng giới từ không cần thiết*: Đó là kiểu dùng 2 giới từ cùng lúc và cạnh nhau. Nên nhớ, trong hầu hết các trường hợp, chỉ cần một giới từ là đủ.

- Take your feet off of the table. (Sai).

- Take your feet off the table. (Đúng).

Hãy bỏ chân bạn ra khỏi bàn.

3.2. *Lẫn lộn giữa giới từ và trạng từ*: Hai từ loại này thường có hình thức giống nhau. Do đó, để phân biệt, ta phải căn cứ vào chức năng của chúng trong câu. Cái dễ nhận diện nhất là: giới từ bao giờ cũng có một bổ ngữ là danh từ (hoặc tương đương danh từ) đi theo, còn trạng từ thì không có bổ ngữ.

3.3. *Dùng sai giới từ*: Một số giới từ thường bị dùng sai do người viết lẫn lộn sang nghĩa của giới từ khác. *Except* với *besides* chẳng hạn. Giới từ *except* có nghĩa là “trừ ra, không kể” trong khi *besides* có thêm nghĩa “cộng thêm nữa, với, kể cả”.

3.4. *Lược bỏ hay không lược bỏ giới từ*: Trong nhiều trường hợp, việc loại bỏ giới từ rất hợp lý vì nó không thay đổi ngữ nghĩa của câu.

- A fly can move more than 10 kilometers (in) a day.

Một con ruồi có thể bay 10 km (trong) một ngày.

Nghĩa của câu này chẳng hề thay đổi cho dù có giới từ *in* hay không. Việc lược bỏ là hợp lý.

Tuy nhiên, chúng ta cần phải lưu ý việc phải dùng giới từ trong nhiều trường hợp thì câu văn mới đúng ngữ pháp.

– Would you like to come over my house on Sunday?

Trong văn viết chính thức, câu này thiếu giới từ *to* trước “my house”. Ta cần viết lại:

– Would you like to come over **to** my house on Sunday?

Bạn có thích đến nhà tôi vào ngày Chủ Nhật không?

3.5. Dùng sai các mẫu câu “*from... to...*” và “*between... and...*”: Cả hai mẫu câu này đều thông dụng khi chỉ một khoảng thời gian (bắt đầu và kết thúc). Chúng cũng được dùng để chỉ các mối quan hệ về không gian và các mối quan hệ khác.

– He lived in Denver **between** 2004 **and** 2006.

Anh ấy sống ở Denver khoảng từ năm 2004 đến 2006.

– This road ran **from** Los Angeles **to** San Francisco.

Con đường này chạy từ Los Angeles đến San Francisco.

Điểm cần chú ý là một số người viết sai khi diễn tả khoảng thời gian giữa các năm. Chẳng hạn, thay vì viết đúng là “between 2004 and 2006”, họ lại viết sai thành “between 2004 to 2006”. Một số người lại có kiểu viết “between 2004-2006” mà đúng ra, trong kiểu viết này, từ *between* cần phải lược bỏ để chỉ còn “2004-2006”.

BÀI TẬP 10:

Choose the word or phrase (A, B, C, or D) that best fits the blank space in the sentence. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ [A, B, C hoặc D] thích hợp nhất cho khoảng trống của câu).

1. New York is famous _____ its skyscrapers.
A. of B. for
C. to D. about
2. The library is close _____ the learning resource center.
A. with B. to
C. of D. for
3. She's lived here _____ 2001.
A. since B. in
C. during D. about
4. You will be satisfied _____ your decision to follow the career you enjoy.
A. in B. of
C. with D. to
5. Our bonuses are dependent _____ good profits.
A. in B. of
C. on D. to
6. She holds an opinion contrary _____ mine.
A. to B. with
C. for D. about
7. The cook insists _____ the finest meat and fish.
A. of B. in
C. with D. on

8. A driver involved in a road accident _____ which four members of a family were killed is seeking damages from the girl orphaned by the crash.
- A. to B. for
C. by D. in
9. They took shelter in a store _____ the rainstorm.
- A. for B. of
C. to D. during
10. Michael didn't get home _____ 2 a.m.
- A. till B. to
C. until D. A or C
11. The terrorists attacked _____ the morning of the 11th of September 2001.
- A. in B. on
C. at D. of
12. Michael waited _____ the bus stop for over thirty minutes.
- A. for B. at
C. on D. in
13. There were _____ 400 people at their daughter's wedding.
- A. above B. on
C. over D. at
14. She's perfectly capable _____ running her business.
- A. of B. for
C. at D. in
15. Her husband is famous _____ his works of charity.
- A. of B. to
C. for D. about

Choose the underlined word or phrase (A, B, C, or D) that needs correcting. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ được gạch dưới [A, B, C hoặc D] cần phải điều chỉnh lại cho đúng).

16. They can rely to Southerners never to agree about politics,
A
B
C
 religion or barbecuing.
D

ĐÁP ÁN 10:

1. B.
2. B.
3. A.
4. C.
5. C.
6. A.
7. D.
8. D.
9. D.
10. D.
11. B.
12. B.
13. C.
14. A.
15. C.
16. A. Giới từ *on* – thay vì *to* - theo sau động từ *rely*.
17. C. Giới từ *in* – thay cho *with* – theo sau *interested*.
18. C. *To* thay cho *and* ở vị trí này để hợp với cấu trúc “from... to...”
19. B. Thay *between* bằng *among* vì chủ ngữ có tới 3 chọn lựa.
20. D. Với động từ *subdivide* thì giới từ *into* là cần thiết.
21. C. Giới từ *from* được dùng sau động từ “derived” thay vì *of*.
22. A. *Differ from* có nghĩa: không giống, khác (be unlike); *differ with* có nghĩa: bất đồng ý kiến, không đồng ý (disagree) nên vị trí này phải là *with*.
23. A. Thay *among* bằng *between*.
24. A. Thêm giới từ *to* sau *according*: *According to...*

- 25. A. Thừa giới từ *of* ở đây.
- 26. B. Thay giới từ *for* bằng *with*.
- 27. B. Sau động từ *belong* ta dùng giới từ *to*.
- 28. C. Giới từ *with* theo sau danh từ *problem* thay vì *of*.
- 29. A. Giới từ *to* theo sau danh từ *contribution* thay vì *for*.
- 30. B. *Concerned with* thay cho *concerned of*.

BÀI 11:

CONJUNCTIONS AND CONJUNCTIVE ADVERBS (LIÊN TỪ VÀ TRẠNG TỪ LIÊN KẾT)

CONJUNCTIONS (LIÊN TỪ): Là những từ dùng để nối các từ, nhóm từ, các mệnh đề lại với nhau. Liên từ không thay đổi hình thức cho dù chúng xuất hiện ở bất cứ vị trí nào trong câu. Liên từ được chia làm 3 loại:

- Liên từ kết hợp (coordinating conjunctions).
- Liên từ tương quan hay tương liên (correlative conjunctions).
- Liên từ phụ thuộc (subordinating conjunctions).

1. **Liên từ kết hợp:** Gồm 7 liên từ: *and* (và), *but* (nhưng mà), *or* (hoặc), *so* (vì thế, thế là), *for* (bởi vì), *yet* (nhưng mà, tuy thế), *nor* (và...không, mà...cũng không); trong đó, ba liên từ được sử dụng nhiều nhất là: *and*, *but*, *or*. Những liên từ này liên kết các thành phần trong câu với điều kiện là mỗi thành phần phải theo luật “cấu trúc song song” (parallel construction), nghĩa là chúng phải tương đương nhau về mặt ngữ pháp – kể cả chức năng lẫn hình thức.

Để dễ nhớ, chúng ta có thể chỉ cần nhớ đến **BOY FANS**, tức chữ tắt (acronym) ghép chữ đầu của 7 từ nói trên mà thành:

B	But	F	For
O	Or	A	And
Y	Yet	N	Nor
		S	So

Mục đích sử dụng	Liên từ	Thí dụ
- Thêm vào, cộng vào	<i>and</i>	- David and John were late to the party. <i>David và John đã dự tiệc trễ.</i>
- Thêm vào sự phủ định	<i>nor</i>	- I can't afford to buy a car, nor can you. <i>Tôi không đủ khả năng mua xe hơi, anh cũng thế.</i>

- Chỉ sự tương phản, đối nghịch	but, yet	- The dog barked but wagged his tail. <i>Con chó sủa nhưng lại ve vẫy đuôi.</i>
- Hậu quả hợp lý	for, so	- Helen left early, so I left with her. <i>Helen bỏ đi sớm, nên tôi đi theo.</i>
- Sự lựa chọn	or	- You can go today or tomorrow. <i>Anh có thể đi hôm nay hoặc ngày mai.</i>

Lưu ý:

Một liên từ dùng liên kết 2 mệnh đề thường có một dấu phẩy (comma) đặt trước nó, nhưng nếu mệnh đề ngắn thì có thể lược bỏ. Liên từ so và for chỉ dùng nối các câu đơn, không dùng liên kết các từ và cụm từ.

2. **Liên từ tương quan hay tương liên:** Có nhiệm vụ tương tự như liên từ kết hợp, nhưng về hình thức, chúng chia làm hai thành phần hay còn gọi là một "cặp từ". Những liên từ tương quan thông dụng gồm có:

- either... or... (hoặc... hoặc...)
- neither... nor... (không... và cũng không...)
- not only... but (also)... (không những... mà còn...)
- both... and... (vừa... vừa...; cả... lẫn...)
- whether... or... (nên chăng... hay...)

3. **Liên từ phụ thuộc:** Dùng để giới thiệu các mệnh đề phụ (subordinate clauses), tức nối một mệnh đề phụ với một mệnh đề chính,

Một số liên từ phụ thuộc thông dụng gồm:

- | | |
|--|-------------------------------|
| -After (sau khi) | -Before (trước khi) |
| -Although (mặc dù, dẫu cho) | -Unless (trừ phi, nếu không) |
| -Until (cho đến khi) | -If (nếu, giả như) |
| -Since (vì, vì rằng, từ) | -Because (bởi vì) |
| -As (bởi vì, tuy rằng, lúc, như là) | -As long as (khi nào mà) |
| -As if (y như thế, như thể là) | -While (trong lúc, trong khi) |
| -Where (ở nơi mà) | -When (khi, lúc, khi mà) |
| -Whenever (hễ khi nào, bất cứ lúc nào) | -Wherever (bất cứ nơi đâu)... |

Liên từ loại này mở đầu, giới thiệu cho mệnh đề phụ và mệnh đề đó có thể đóng vai trò như một chủ ngữ, một bổ ngữ, một tính từ hay trạng từ.

CONJUNCTIVE ADVERBS (TRẠNG TỪ LIÊN KẾT): Những người viết văn giỏi thường thể hiện sự chuyển đổi từ ý tưởng này qua ý tưởng khác một cách tài tình giúp người đọc không bị ngắt quãng luồng tư tưởng của họ. Một trong những phương pháp mà các nhà văn áp dụng là dùng các trạng từ liên kết nối liền các mệnh đề độc lập. Chúng cũng làm nhiệm vụ của một trạng từ khi bổ nghĩa cho một trong những mệnh đề độc lập.

Đó là những trạng từ như: *first* (trước tiên), *however* (dù thế nào, tuy nhiên), *likewise* (tương tự, cũng thế)... Chúng đóng vai trò như các biển chỉ đường (signpost) dẫn người đọc dễ dàng đi từ ý tưởng này qua ý tưởng kia.

Một số trạng từ liên kết thông dụng:

- | | |
|---|---|
| - Afterwards (sau này, rồi thì) | - Anyway (dù sao, ít nhất) |
| - Besides (ngoài ra, hơn nữa, vả lại) | - Consequently (do đó, bởi vậy) |
| - Eventually (cuối cùng) | - Finally (cuối cùng, rốt cuộc) |
| - For example/for instance
(thí dụ, chẳng hạn) | - However (dù sao, tuy vậy, song) |
| - Instead (thay vì, đáng lẽ là) | - Later (về sau) |
| - Likewise (hơn nữa, vả lại) | - Nevertheless (tuy nhiên) |
| - Next (sau, tiếp sau) | - Now (bây giờ) |
| - Otherwise
(cách khác, về mặt khác) | - Still (vẫn còn, hơn nữa) |
| - Then (rồi thì, hồi ấy) | - Therefore (vì thế) |
| - Thus (như vậy, như thế) | - Unfortunately (không may,
đáng tiếc) |

.....

Những trạng từ liên kết chỉ nối các mệnh đề độc lập và thường có dấu chấm phẩy (semicolon) ở phía trước và dấu phẩy (comma) ở phía sau những trạng từ này.

- I arrived late; furthermore, I forgot my wallet.

Tôi đến trễ; hơn thế nữa, tôi lại quên ví tiền.

Nếu hai mệnh đề độc lập quá ngắn hay có quan hệ gần gũi, chúng ta có thể chỉ sử dụng một dấu phẩy trước trạng từ liên kết (thay cho dấu chấm phẩy) và bỏ dấu phẩy phía sau.

Lưu ý:

Sau then thường không dùng dấu phẩy.

BẢNG TÓM LƯỢC NHỮNG TỪ LIÊN KẾT (Liên từ và trạng từ)

Mục đích	Liên từ kết hợp	Liên từ phụ thuộc và trạng từ liên kết	Những từ chuyển tiếp (liên từ + trạng từ)
-Thêm vào ý tưởng khác.	-and		-furthermore -in addition -moreover -besides -also
-Thêm vào ý tưởng ngược lại hay biểu thị sự tương phản.	-but -yet	-though -although -even though -while -whereas	-however -on the other hand -in contrast -conversely
-Biểu thị kết quả.	-so	-so/such... that	-therefore -as a result -thus -consequently
-Biểu thị lý do.	-for	-because -since -now that -as long as	
-Đưa ra sự lựa chọn.	-or -nor		-otherwise
-Biểu thị sự tương tự.			-similarly -likewise -also
-Biểu thị một kết quả không mong đợi.			-however -nevertheless -still
-Đưa ra thí dụ.			-for example -for instance
-Hàm ý nhấn mạnh.			-in fact -indeed -on the contrary
-Giải thích hoặc nói lại cho rõ.			-that is -in other words
-Tổng quát, bao quát hóa.			-in general -overall

-Kết luận, tổng kết, tóm lại.			<ul style="list-style-type: none"> -in conclusion -in summary -in brief -in the end -in short -all in all -in deed -in other words
-Biểu thị sự liệt kê theo thứ tự thời gian, thứ bậc quan trọng hay một chuỗi sự kiện.			<ul style="list-style-type: none"> -first (second,...) -first of all -next -then -after that -finally -meanwhile -subsequently -while -when -whenever -as -before

BÀI TẬP 11:

Choose the underlined word or phrase (A, B, C, or D) that needs correcting. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ được gạch dưới [A, B, C hoặc D] cần phải điều chỉnh lại cho đúng).

1. You must either leave for the movies immediately nor forget
A B C
about going.
D
2. This hair dryer dries my hair quickly and weighs too much.
A B C D
3. Dorothy could not find my house, or she called to ask for directions.
A B C D
4. She enjoys either rap music and classical music; however, she
A B
doesn't like country or reggae.
C D
5. Whether you stay at home and come with me, I'm going to the
A B C D
party.
6. William has so organized his life but his wife suspects nothing.
A B C D
7. William not only took three showers a day and washed his
A B C D
clothes twice.
8. Michael and his brother was indicted yesterday on charges of grand
A B C D
theft.

9. My brother never attended the military parades in the city, but
A
B
C
 he hated war.
D
10. Dorothy brought her wallet and forgot her checkbook.
A
B
C
D
11. All root vegetables grow underground, and not all vegetables that
A
B
C
D
 grow underground are roots.

Choose the word or phrase (A, B, C, or D) that best fits the blank space in the sentence. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ [A, B, C hoặc D] thích hợp nhất cho khoảng trống của câu).

12. _____ his real efforts, he failed to get the contract.
A. In spite of B. Although
C. Though D. B or C
13. Drills are tools that are used either to cut _____ enlarge holes in hard materials.
A. nor B. to
C. or D. otherwise
14. Many of the settlers had never farmed before, _____ were they ready for the brutal Colorado winters.
A. but B. and
C. or D. nor
15. He has _____ friends nor relatives to help him.
A. either B. both
C. not D. neither
16. The concert went on _____ the lead singer was sick.
A. despite B. although
C. and D. nor
17. _____ the coach nor the players were indicted.
A. Either B. Neither
C. Both D. Whether

27. He enjoys all kinds of sports; _____, he loves to play football.
A. for example B. besides
C. in contrast D. nonetheless
28. _____ 70% of the Earth's surface is covered by ocean, only about 20% of the Earth's species live there.
A. There is B. In spite of
C. Although D. Even
29. You must pay your income tax on time; _____, you will be punished.
A. likewise B. furthermore
C. moreover D. otherwise
30. He lacks money to invest in improving his tools; _____, he is poor.
A. instead B. therefore
C. similarly D. in addition

ĐÁP ÁN 11:

1. C. Cấu trúc đúng là *either... or* nên ta thay *nor* bằng *or*.
2. C. Dùng liên từ *but* thay cho *and* vì ngữ nghĩa chỉ sự tương phản.
3. B. Câu này nói về mục đích nên ta dùng liên từ *so* thay vì *or*.
4. A. Cấu trúc đúng là *both... and* nên ta thay *either* bằng *both*.
5. B. Cấu trúc của câu là *whether... or* nên ta thay *and* bằng *or*.
6. C. Câu này chỉ mục đích nên ta dùng cấu trúc *so... that*: thay *that* vào chỗ của *but*.
7. C. Cấu trúc của câu này là *not only... but also*; do vậy, ta cần thay *but also* vào vị trí của *and*.
8. A. Ở đây phải là liên từ *or* vì động từ theo sau ở hình thức số ít (*was*).
9. C. Câu này ám chỉ nguyên nhân dẫn đến hậu quả nên ta dùng liên từ *for* thay vì *but*.
10. C. Thông tin ở mệnh đề thứ hai tương phản với mệnh đề thứ nhất nên ta phải dùng liên từ *but* thay vì *and*.
11. C. Liên từ *but* phải dùng ở đây để diễn tả sự tương phản của hai mệnh đề.
12. A. Không dùng *although* hoặc *though* trước một cụm danh từ (*noun group*) mà dùng *in spite of* hoặc *despite*.
13. C. Cấu trúc đúng là *either... or*.
14. D. Ở đây ám chỉ sự thêm vào một phủ định với nghĩa "... và cũng không..." nên ta chọn liên từ *nor*. Vả lại, chỉ có *nor* giới thiệu mệnh đề thì mệnh đề đó mới có sự đảo ngược chủ ngữ với động từ: *they were ready* thành *were they ready*.
15. D.
16. B. Hành động ở mệnh đề thứ nhất vẫn xảy ra bất chấp hoàn cảnh của mệnh đề thứ hai (tương phản nhau) nên ta dùng trạng từ liên kết *although*. *Despite* (đáp án A) không dùng giới thiệu một mệnh đề.
17. B

18. A.
19. C. Với cách đặt dấu chấm câu như thế, ta cần ở vị trí này một trạng từ liên kết biểu thị kết quả: *therefore*.
20. B. Chọn *consequently* để biểu thị kết quả.
21. A. Hai mệnh đề biểu thị sự tương tự nên ta dùng trạng từ liên kết *similarly*.
22. D.
23. C.
24. B. Hai mệnh đề biểu thị sự tương phản (hành động ngược lại) nên có thể dùng *but* hoặc *however*. Tuy nhiên, nếu dùng trạng từ liên kết *however* thì trước nó cần có một dấu chấm phẩy và phía sau nó là một dấu phẩy; vì thế, ta chọn liên từ *but*.
25. A. Mệnh đề thứ hai giải thích lý do tại sao họ thích các lớp học của ông *Brown* nên ta dùng liên từ phụ thuộc *because* để giới thiệu mệnh đề này.
26. C. Chỉ có cấu trúc *both... and* mới đồng thuận với động từ ở hình thức số nhiều theo sau: *are working*.
27. A. Câu này hàm ý đưa ra thí dụ nên ta chọn *for example* là thích hợp. Đáp án C và D chỉ sự tương phản, còn B chỉ sự thêm vào.
28. C. Câu này có 2 mệnh đề tương phản nhau nên mệnh đề 1 cần được giới thiệu bằng một *adverb clause maker* chỉ sự tương phản. *Maker* đó chính là *although* (hoặc *even though*). Nếu ta chọn đáp án A thì sẽ hình thành 3 mệnh đề không liên kết nhau. *In spite of* của B là giới từ và chỉ dùng trước một danh từ hoặc cụm danh từ chứ không dùng trước một mệnh đề.
29. D. Câu này diễn tả ý tương phản nên ta cần trạng từ liên kết *otherwise*. Các đáp án kia hàm ý hơn nữa, thêm nữa (*furthermore*, *moreover*) hoặc sự tương tự (*likewise*).
30. B. Hàm ý của câu nói về nguyên nhân dẫn đến hậu quả nên ta dùng trạng từ liên kết *therefore* là hợp lý.

BÀI 12:

WORD CHOICE – FREQUENTLY MISUSED WORDS (CHỌN DÙNG TỪ – NHỮNG TỪ THƯỜNG BỊ DÙNG LẦN LỘN)

Hầu hết các sách ngữ pháp và các sách luyện thi tiếng Anh đều đề cập đến việc chọn dùng từ (còn gọi là *diction*) cũng như đặc biệt lưu ý đến việc dùng lẫn lộn từ và cụm từ trong Anh ngữ. Các đề thi trắc nghiệm tiếng Anh thường luôn có những câu hỏi liên quan đến vấn đề này (các bạn nên tham khảo thêm Từ Điển Cách Dùng Tiếng Anh [Dictionary of English Usage] của tác giả Lê Đình Bì với những hướng dẫn đầy đủ chi tiết cùng nhiều thí dụ minh họa).

Ngoài một số từ đã được đề cập trong một số bài như giữa các cặp động từ *make/do*, *arise/rise*, *lay/lie*, *sit/set*; các cặp trạng từ và tính từ *well/good*, *badly/bad*..., trong bài này, chúng tôi chọn giới thiệu 30 cặp từ thông dụng và có tần số xuất hiện cao trong các đề thi. Những cặp từ này thường bị dùng lẫn lộn là do hoặc cách phát âm, cách viết tương tự nhau, hoặc do nghĩa tương đương nhau nhưng chỉ được sử dụng trong những ngữ cảnh tương ứng. Những cặp từ này được giới thiệu theo thứ tự A, B, C... căn cứ vào từ đầu tiên.

1. Accept và except: Là động từ, *accept* có nghĩa: chấp nhận, nhận. *Except* có thể là động từ, liên từ hoặc giới từ nhưng thông dụng trong chức năng giới từ với nghĩa: trừ ra, không kể.
 - All the plaintiffs **except** Mr. Smith decided to **accept** the settlement offered by the defendant.
 - Tất cả các nguyên đơn, trừ ông Smith, đã quyết định chấp nhận giải pháp do bị đơn đề nghị.
2. Adapt và adopt: *Adapt* là làm cho thích hợp, thích nghi (với môi trường, tình thế...), còn *adopt* là nhận (người nào) làm con nuôi, chọn (ai) làm đại diện, tiếp nhận một cái tên, một phong tục. *Adopt* còn có nghĩa là thông qua, phê chuẩn (một nghị quyết, một báo cáo...).

– He **adapted** quickly to his new job.

Anh ấy nhanh chóng thích nghi với công việc mới.

– They **adopted** three children whose parents were killed in the war.

Họ nuôi 3 đứa trẻ mà cha mẹ bị chết trong chiến tranh.

3. Advice và advise: *Advice* là danh từ với nghĩa: lời khuyên; còn *advise* là động từ có nghĩa: khuyên bảo, cho ai lời khuyên.

– Helen's father **advised** her to become a teacher, but she ignored the **advice**.

Cha của Helen khuyên cô nên trở thành một giáo viên nhưng cô phớt lờ lời khuyên đó.

4. Affect và effect: *Affect* là động từ với nghĩa: ảnh hưởng tới, tác động tới. Là danh từ, *effect* hàm nghĩa: kết quả, hiệu quả, tác dụng. *Effect* còn làm chức năng động từ (nhưng không thông dụng) với nghĩa: đem lại, tạo nên.

– The Prime Minister's speech deeply **affected** me.

Bài diễn văn của Thủ tướng ảnh hưởng sâu sắc đến tôi.

– His appeal for mercy had no **effect** on the judge.

Lời khẩn khoản xin khoan hồng của anh ta chẳng có hiệu quả gì với quan tòa.

5. All ready và already: *All ready* (2 từ viết rời) được dùng như tính từ với nghĩa chính là của *ready*: (tất cả) đã sẵn sàng. Còn *already* là trạng từ có nghĩa: đã... rồi, trước đây.

– We are **all ready** to leave for the airport.

Tất cả chúng tôi đã sẵn sàng để ra phi trường.

– She has **already** packed her suitcase.

Cô ấy đã cho hành lý vào va-li của mình rồi.

6. Beside và besides: Giới từ *beside* có nghĩa: bên cạnh (next to). *Besides* có thể là giới từ hoặc trạng từ với nghĩa: thêm vào, ngoài ra, hơn nữa.

– No one **besides** Michael knows whether the tree is still growing **beside** her house.

Không ai ngoài Michael biết được là liệu cây đó có còn lớn mạnh bên cạnh nhà cô ấy hay không.

7. Bring và take: *Bring* là mang cái gì hay mang ai đến với người nói (speaker); còn *take* là mang đi, lấy đi khỏi nơi người nói.
- Please **take** my prescription to the pharmacist, and **bring** my medicine back to me.
Xin mang toa thuốc này đến chỗ dược sĩ và đem thuốc về lại cho tôi.
8. Compliment và complement: Cả hai đều là danh từ và động từ. *Compliment* biểu lộ sự tán phục với nghĩa: khen, lời chúc tụng; còn *complement* là bổ sung, thêm vào.
- He **complimented** me on my shirt.
Anh ta đã khen cái áo của tôi.
 - The new lamps are a beautiful **complement** to the sitting-room.
Những cây đèn mới làm phòng khách đẹp thêm.
9. Continual và continuous: *Continual* thường mô tả hành động lặp đi lặp lại, ám chỉ sự việc tái diễn liên tục, rất nhanh và rất gần nhau, chỉ có một khoảng cách nhỏ hay gián đoạn ngắn hoặc không hề bị gián đoạn. *Continuous* nhấn mạnh đến ý tưởng là sự việc liên tục không ngừng nghỉ, không hề bị gián đoạn. Cả hai đều là tính từ nhưng *continual* chỉ có thể dùng đứng trước danh từ, còn *continuous* có thể đặt trước danh từ hoặc sau động từ.
- Their offices need a **continuous** supply of electricity.
Các văn phòng của họ cần được cung cấp điện liên tục.
 - Must I suffer your **continual** interruptions?
Chẳng lẽ tôi cứ phải chịu sự ngắt lời liên hồi của anh hay sao?
10. Disinterested và uninterested: Cả hai đều là tính từ. *Disinterested* có nghĩa: vô tư, bàng quan, không vụ lợi, không thiên vị, Còn *uninterested* có nghĩa: thờ ơ, lãnh đạm, chẳng để ý gì.
- What we need here is a **disinterested** observer.
Những gì chúng ta cần ở đây là một quan sát viên vô tư.
 - They were **uninterested** in the outcome of the trial.
Họ chẳng quan tâm đến kết quả vụ xử án.
11. Elicit và illicit: *Elicit* là động từ có nghĩa: luận ra, moi ra (thông tin, manh mối, sự thật hay một câu trả lời). Còn *illicit* là tính từ với nghĩa: bất hợp pháp, lậu, bất chính.

- The police tried to **elicit** from the criminal the names of others involved in his **illicit** narco-trafficking.

Cảnh sát cố moi ra manh mối từ phạm nhân về danh tánh những người liên quan đến vụ buôn bán ma túy trái phép của anh ta.

12. **Emigrate và immigrate**: Động từ *emigrate* có nghĩa: di cư, tức là đi ra khỏi một nước; còn *immigrate* là nhập cư, tức đến một nước nào đó để sinh sống.

- His family **emigrated** from Japan.

Gia đình anh ấy di cư từ Nhật Bản.

- Her grandparents **immigrated** to the USA from China.

Ông bà của cô ấy đã từ Trung Quốc nhập cư vào Mỹ.

13. **Ever và never**: *Ever* được dùng sau một từ phủ định, chẳng hạn như *not, hardly...* còn *never* thì không dùng với một từ phủ định.

- Don't **ever** do that again!

Đừng bao giờ hành động như thế nữa.

- I'll **never** see you again.

Em sẽ chẳng bao giờ gặp lại anh nữa.

14. **Farther và further**: Khi chúng ta nói về khoảng cách địa lý, xa hơn trong không gian, thời gian, ta có thể dùng *farther* hoặc *further* nhưng *farther* thông dụng hơn khi nói về khoảng cách địa lý. Riêng *further* còn dùng để chỉ những gì thêm vào, thêm nữa.

- Her house is **farther** away than yours.

Nhà cô ấy xa hơn nhà của anh.

- I need **further** advice.

Tôi cần thêm sự góp ý.

15. **Healthy và healthful**: Cả hai đều là tính từ nói về sức khỏe nhưng cần lưu ý: đồ vật thì lành mạnh, có lợi cho sức khỏe (*healthful*) của con người, còn con người thì khỏe mạnh, có sức khỏe tốt (*healthy*).

- Fresh green salads are **healthful**.

Rau sống xanh tươi là (thức ăn) có lợi cho sức khỏe.

- They had a **healthy** boy.

Họ có một bé trai khỏe mạnh.

16. **Lend và loan**: Trong văn viết chính thức, *loan* được dùng làm danh từ còn *lend* làm động từ cùng với nghĩa là cho mượn, cho vay.

– Please **lend** me your pen so that I may fill out this form for a **loan**.

Làm ơn cho tôi mượn cây viết để điền mẫu đơn xin vay tiền.

17. **Less và fewer**: *Less* có nghĩa: ít hơn, kém hơn; là hình thức so sánh bậc hơn của *little*, thường dùng trước các danh từ không đếm được. *Fewer* là hình thức so sánh bậc hơn của *few*, được dùng trước các danh từ đếm được.

– This drink contains **fewer** calories.

Thức uống này chứa ít ca-lo hơn.

– He makes **less** money at his new job.

Anh ấy kiếm được ít tiền hơn tại công việc mới.

18. **Many và much**: *Many* và *much* rất thông dụng trong vai trò tính từ. *Many* dùng trước danh từ đếm được, số nhiều; còn *much* dùng trước danh từ không đếm được, số ít.

– **Many** people eat too **much** sugar.

Nhiều người ăn quá nhiều đường.

19. **Number và amount**: Cả hai đều chỉ về số lượng. *Amount* nói về số lượng không đếm được và thường đề cập đến tổng số, tổng giá trị, khối lượng lớn. *Amount* thường đi với danh từ không đếm được số ít. Ngược lại, *number* đề cập đến số lượng có thể đếm được và thường đi với danh từ số nhiều, đếm được. Để dễ phân biệt, ta nên nhớ là *amount* đi cùng nhóm với *little, less, much* còn *number* đi cùng nhóm với *few, fewer, many*.

– A small **number** of soldiers cleared a large **amount** of brush within 2 hours.

Một số ít quân nhân đã dọn sạch một lượng lớn bụi cây trong 2 giờ.

20. **On time và in time**: Cả hai đều có nghĩa là “đúng giờ”, nhưng *on time* thì chính xác, còn *in time* thì trước thời điểm đó một chút (mà chúng ta thường dịch là: kịp giờ, đúng lúc).

– The train left **on time**, and he arrived just **in time** to catch it.

Con tàu rời ga đúng giờ và anh ấy đã đến kịp chuyến tàu.

21. **Percent và percentage**: *Percent* dùng sau một con số còn *percentage* thì không.

– She gave me a discount of 15 **percent** off the regular price.

Cô ấy giảm cho tôi 15% so với giá thường lệ.

– What is the **percentage** of hydrogen in water?

Hydro chiếm tỉ lệ bao nhiêu trong nước?

22. Precede và proceed: Động từ *precede* có nghĩa: đi trước, đứng trước, đến trước. *Precede* là một từ trang trọng. Còn động từ *proceed* có nghĩa: tiến hành, tiếp tục, hành động. Trong tiếng Anh trang trọng và trong cách viết truyện, *proceed* còn có nghĩa là đi về một hướng nào đó.

– A dead calm often **precedes** a hurricane.

Một sự yên tĩnh đáng sợ thường đến trước một cơn bão.

– The plane stopped at Denver, then **proceeded** to Houston.

Máy bay ngừng ở Denver rồi tiếp tục bay đi Houston.

23. Seasonal và seasonable: Cả hai đều là tính từ. *Seasonal* có nghĩa: từng mùa, từng thời vụ, thay đổi theo mùa, thuộc về hoặc liên quan đến mùa. Còn *seasonable* có nghĩa: hợp thời vụ, đúng thời tiết trong năm, đúng lúc (timely).

– In December, shops sell **seasonal** items like Christmas wreaths and tree decorations.

Vào tháng 12, các cửa hiệu bán các mặt hàng thời vụ như những đồ trang trí trên cây Noel.

– Temperatures this week are expected to be **seasonable**.

Nhiệt độ tuần này hy vọng đúng thời tiết trong năm.

24. So và such: Mẫu câu thông dụng của *so* và *such* như sau:

– so + adjective + that clause

– such + adjective + noun + that clause

Như vậy, trong trường hợp tính từ đóng vai trò thuộc ngữ (đứng trước danh từ) thì ta dùng *such* chứ không dùng *so*. Thí dụ, ta nói “It’s so hot today” (Trời hôm nay nóng quá) nhưng nếu ta dùng thêm danh từ “day” sau *hot* thì ta phải nói “It’s such a hot day today”. Ta nói “It’s such terrible weather” (Thời tiết thật kinh khủng) chứ không nói “It’s so terrible weather”, muốn dùng *so*, ta phải nói “The weather is so terrible”.

25. Stationary và stationery: *Stationary* là tính từ có nghĩa: không chuyển động, đứng ở một chỗ. Còn *stationery* là danh từ với nghĩa:

dụng cụ văn phòng, tức những thứ dùng trong văn phòng như giấy, viết, phong bì...

- When the taxi was **stationary** at the light, David took out his **stationery** and jotted down something.

Khi taxi ngừng ở đèn tín hiệu, David lấy giấy bút ra viết vội cái gì đó.

26. **Statue và statute**: *Statue* có nghĩa: bức tượng, tức là hình người hay vật được làm bằng đá, gỗ hoặc bằng kim loại như đồng, hợp kim... Còn *statute* có nghĩa: đạo luật, quy chế.

- The **Statue** of Liberty in New York was given to America by France.

Tượng Nữ thần Tự do ở New York là do nước Pháp tặng nước Mỹ.

- Some people are upset by the new **statute** governing the registration of vehicles.

Một số người lo lắng với quy chế mới về đăng ký xe.

27. **Take place và occur**: Cùng hàm nghĩa: xảy ra, diễn ra, nhưng *occur* đề cập đến các sự kiện xảy ra một cách ngẫu nhiên, tình cờ, không dự liệu trước (thường thay thế cho *happen* trong ngữ cảnh trang trọng). *Take place* hàm ý một sự kiện đã được định liệu, trù tính từ trước.

- The accident **occurred** at 2:00 p.m.

Tai nạn xảy ra lúc 2 giờ chiều.

- The meeting **took place** last night.

Cuộc họp đã diễn ra tối qua.

28. **Tell và say**: Là những động từ có nghĩa: nói, nói chuyện, báo, kể, *say* và *tell* đều được dùng với những câu, lời nói gián tiếp và trực tiếp. *Say* thông dụng với những câu trực tiếp hơn *tell*. *Say* có thể dùng với bất cứ loại câu nói nào, trong khi *tell* chỉ dùng với nghĩa thông báo (inform) hoặc hướng dẫn, chỉ thị (instruct). Sự khác nhau giữa *say* và *tell* rõ nét ở bổ ngữ: *tell* dùng với bổ ngữ còn *say* thì không. Nếu đang đề cập đến cả người nghe lẫn người nói thì người ta thường dùng *tell* hơn là *say*.

- Helen **told me** that she'd had a good trip.

Helen nói với tôi rằng cô ta đã có một chuyến đi tốt đẹp.

Nếu muốn dùng *say* thì: Helen **said** that she'd had a good trip.

29. Unqualified và disqualified: Tính từ *unqualified* có nghĩa: không đủ tư cách, thiếu khả năng (incompetent), không đủ trình độ, không thành thạo hoặc không am tường (để đảm nhận một công việc).

– He is **unqualified** for the job.

Anh ấy không đủ khả năng làm việc đó.

Về lĩnh vực pháp luật, *disqualified* (hình thức quá khứ của động từ *disqualify*) có nghĩa: bị mất tư cách, bị tước quyền. Khi một ai đó bị xem là *disqualified* thì người đó không thể làm một việc nào đó do vi phạm pháp luật chẳng hạn. Trong lĩnh vực thể thao, *disqualified* có nghĩa: bị loại, bị tước quyền thi đấu vì phạm luật.

– The referee **disqualified** the player because he play-acted.

Trọng tài đã tước quyền thi đấu của cầu thủ đó vì anh ta đã “đóng kịch”.

30. Valueless và invaluable: Tính từ *invaluable* không phải là từ phản nghĩa của *valuable* mà có nghĩa: vô giá, có giá trị quá cao (không thể đo lường được). Một số tính từ có các phụ tố như tiền tố “in-” hoặc hậu tố “-less” dễ gây nhầm lẫn là có nghĩa ngược lại, nghĩa phủ định. Thông thường, các phụ tố “in-” và “-less” khi thành lập một từ mới thì có nghĩa ngược lại với từ gốc, nhưng với *invaluable* thì không phải vậy.

Nếu ta muốn nói một vật không có giá trị gì cả, thì ta không thể dùng *invaluable*, mà phải dùng các tính từ nghịch nghĩa với *valuable*. Đó là: *valueless*, *worthless* hay cụm từ “not worth anything”.

– That bracelet is a cheap, **valueless** piece of jewelry.

Chiếc xuyến (vòng đeo tay) đó là món nữ trang rẻ tiền, không có giá trị.

– Let us continue to strengthen this **invaluable** partnership.

Chúng ta hãy tiếp tục củng cố sự cộng tác vô giá này.

BÀI TẬP 12:

Choose the word or phrase (A, B, C, or D) that best fits the blank space in the sentence. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ [A, B, C hoặc D] thích hợp nhất cho khoảng trống của câu).

1. Dorothy loves _____ man now.
A. other B. others
C. another D. other than
2. That murderer is _____ for his cruelty.
A. famous B. well-known
C. notoriously D. infamous
3. The Prime Minister entered, _____ by some of his bodyguards.
A. preceeded B. proceeded
C. preceeded D. proceded
4. The world would be safer with _____ bombs and _____ hostility.
A. less/fewer B. little/less
C. little/fewer D. fewer/less
5. They returned to the _____ of the murder.
A. landscape B. scenery
C. scene D. view
6. After the transplant, her body _____ the new kidney.
A. rejected B. refused
C. deny D. disagreed
7. The government offered a _____ of providing health care to everyone.
A. politics B. political
C. politic D. policy

8. Farmers import most of their _____ and materials.
A. machine B. motor
C. engine D. machinery
9. If you want a job in a big company, you have to see the director of _____
A. person B. personality
C. personnel D. personal
10. The damage done by _____ erosion was increased by the _____ storms.
A. continue/continuous B. continual/continue
C. continual/continuous D. continuous/continual
11. We were _____ for Helen's birthday party when we learned that she had _____ left.
A. prepared/all ready B. already/all ready
C. all ready/already D. already/already
12. How _____ petrol do you need?
A. many B. amount
C. some D. much
13. Everyone was invited _____ me.
A. accept B. exclude
C. excepted D. except
14. We'll be arriving at the airport about 10:00 a.m. Can you _____ the car round at 10:30?
A. take B. carry
C. bring D. hold
15. My teacher was an _____ from Russia; he _____ to the USA three years ago.
A. emigrant/immigrated B. immigrant/emigrated
C. emigrant/emigrated D. migrant/migrated

25. I grew up next to DIA. What I remember most from my
 A B
 childhood is the continuous roaring of jet planes.
 C D
26. It was so a pretty view that he took a photograph of it.
 A B C D
27. Lack of sleep will effect your athletic ability in the game tomorrow.
 A B C D
28. We need to work with any government that wants to assist the
 A B
 United States in efforts to curb elicit narco-trafficking.
 C D
29. Some people are so disinterested in politics that they do not even
 A B C D
 bother to vote.
30. The climatic scene was a firework play.
 A B C D

ĐÁP ÁN 12:

1. C. Ta dùng *another* trước danh từ số ít, *other* trước danh từ số nhiều. *Others* là hình thức số nhiều của *other* dùng để thay thế cho danh từ số nhiều.
2. D. *Famous* và *well-known* là các tính từ có nghĩa: nổi tiếng về những điều tốt đẹp. Tính từ *infamous* hàm nghĩa: nổi tiếng xấu; còn *notoriously* là trạng từ nên ta chọn *infamous*.
3. A. Chỉ có 2 hình thức động từ *precede* và *proceed* (hình thức quá khứ tương ứng là *preceded* và *proceeded*), còn *preceed* và *procede* của đáp án C và D là viết sai chính tả. Ta chọn *preceded* đúng với ngữ cảnh (Thủ tướng bước vào, đi phía trước [*preceded*] là vài vệ sĩ của ông).
4. D.
5. C. Tuy cả 4 danh từ *landscape*, *scenery*, *scene* và *view* đều nói về phong cảnh, cảnh vật, nhưng khi đề cập đến ngữ nghĩa trong câu này là “hiện trường” của một vụ án thì từ thích hợp là *scene*.
6. A. Dùng động từ *reject* là chính xác nhất, với nghĩa: thải ra, không thích ứng.
7. D. Hai đáp án B và C không dùng được vì *politic* và *political* đều là tính từ. Vậy chỉ còn 2 danh từ dùng được ở vị trí này là *politics* (chính trị) và *policy* (chính sách), nên ta chọn *policy* để hợp với ngữ nghĩa của câu.
8. D. Ta chọn D vì *machinery* là từ dùng để chỉ tất cả các loại máy móc nói chung, là danh từ không đếm được phù hợp với câu này.
9. C.
10. D.
11. C.
12. D.
13. D. Vị trí này phải là giới từ *except*.
14. C.

15. A.
16. B. Hình thức số nhiều “others” chỉ dùng một mình, không đứng trước một danh từ số nhiều.
17. A. Lược bỏ *much* để chỉ còn “so huge”.
18. B. *Percent* dùng sau một con số (20 *percent* chẳng hạn), nhưng khi dùng một mình, danh từ *percentage* mới chính xác.
19. C. Dem cái gì đến nơi người nói (speaker) thì ta dùng động từ *bring*.
20. A. *Damage* là danh từ không đếm được nên ta dùng *less* thay vì *fewer*.
21. D. Thay *healthy* vào chỗ *healthful*.
22. D. Dùng tính từ *alive* (còn sống) sau động từ liên kết (be) thay cho tính từ *live* (có sự sống) chỉ dùng trước danh từ. Còn động từ *live* thì không thể ở vị trí này.
23. C. Cần thay *little* vào vị trí của *few*. Chẳng có một danh từ không đếm được nào để *little* ám chỉ, nhưng trong trường hợp chúng ta thiếu một danh từ đặc biệt nào đó và ta đang nói về những gì có tính tổng quát thì ta thường dùng *little*. Thí dụ như ta nói “There is little we can do” hay “He has little to say”...
24. A. Phải là danh từ *effect* ở vị trí này.
25. C. Tính từ *continual* thay cho *continuous* vì câu này hàm ý sự lặp đi lặp lại.
26. A. *Such* ở vị trí này thay vì *so*.
27. B. Thay *effect* bằng động từ *affect*.
28. D. Phải dùng tính từ *illicit* thay cho động từ *elicit* ở vị trí này.
29. C. *Uninterested* thay cho *disinterested*.
30. A. Dùng sai tính từ. Ở đây phải là tính từ *climactic* (có nghĩa: cao trào, cao điểm) xuất phát từ danh từ *climax*. Còn *climatic* nói về những gì liên quan đến khí hậu và bắt nguồn từ danh từ *climate*.

BÀI 13:

SUBORDINATE CLAUSES (MỆNH ĐỀ PHỤ)

Các câu trắc nghiệm liên quan đến mệnh đề (clauses) thường thuộc loại chọn đáp án đúng để hoàn tất câu (sentence completion); một số câu hỏi loại nhận diện sai sót (error identification) thường để thí sinh phân biệt cách dùng các đại từ liên hệ trong những mệnh đề tính từ. Nhiều câu hỏi yêu cầu thí sinh nhận diện chủ ngữ, động từ, bổ ngữ... của câu, mệnh đề.

Một câu phức (complex sentence) là câu có một mệnh đề chính (main clause) kết hợp với một hay nhiều mệnh đề phụ (subordinate clause). Mệnh đề phụ không thể đứng riêng một mình và ý nghĩa của nó phụ thuộc vào mệnh đề chính. Có 3 loại mệnh đề phụ mà chúng ta sẽ đề cập trong bài này:

- Mệnh đề danh từ (noun clause) hay còn gọi là danh đề.
- Mệnh đề tính từ (adjective clause) hay còn gọi là tính đề.
- Mệnh đề trạng từ (adverb clause) hay còn gọi là trạng đề.

1. **Mệnh đề danh từ:** Là mệnh đề có chức năng như một danh từ và thường được mở đầu bằng liên từ *that*, hoặc bằng các từ nghi vấn như *what, which, where, when, who, whatever, wherever, whenever, whoever, whether, why, how, if*.

Mệnh đề danh từ có thể giữ các chức năng như một danh từ. Trong các thí dụ dưới đây, mệnh đề danh từ được gạch dưới.

- Làm chủ ngữ cho động từ.
 - What he said surprised me.
Những gì anh ta nói đã làm tôi ngạc nhiên.
- Làm bổ ngữ cho một động từ.
 - David does whatever his parents ask.
David làm bất cứ những gì cha mẹ yêu cầu.

- Bổ ngữ cho một giới từ.

– Hand your umbrella to whoever is standing at the gate.

Hãy đưa cái dù của bạn cho bất cứ ai đang đứng ở cổng.

- Sau động từ *to be*.

– This is where I was born.

Đây là nơi tôi sinh ra.

Lưu ý:

Trật tự từ trong mệnh đề danh từ không giống như trong câu hỏi. Chẳng hạn ta nói “*I don't know what her name is.*” (Tôi không biết tên cô ta là gì) chứ không nói “*I don't know what is her name.*”

2. **Mệnh đề tính từ:** Là mệnh đề đóng vai trò như một tính từ, tức bổ nghĩa hoặc định phẩm cho danh từ và đại từ. Một mệnh đề tính từ thường được mở đầu bằng một đại từ liên hệ như *who, whom, which, that, whose* hoặc bằng một trạng từ liên hệ: *when, where...* Vì thế, mệnh đề tính từ còn được gọi là mệnh đề liên hệ (relative clause).

Mệnh đề tính từ có thể dùng kết hợp hai câu để cập đến cùng người hay vật.

– The car was expensive. Michael bought it.

– The car that Michael bought is expensive.

Chiếc xe mà Michael đã mua là đắt tiền.

Cũng như tất cả các mệnh đề khác, mệnh đề tính từ cũng phải có chủ ngữ và vị ngữ. Trong một số trường hợp, chính các từ liên hệ đóng vai chủ ngữ. Trong những thí dụ dưới đây, mệnh đề tính từ được gạch dưới.

– The city where I would like to live is Denver.

Thành phố nơi mà tôi muốn sống là Denver.

Mệnh đề tính từ “*where I would like to live*” bổ nghĩa cho danh từ *city* (*city* là chủ ngữ của động từ *is*).

– I wrote to my sister who lived in Paris.

Tôi viết (thư) cho em gái sống ở Paris.

Mệnh đề tính từ “*who lived in Paris*” bổ nghĩa cho danh từ *sister* (*sister* là bổ ngữ cho giới từ *to*).

Phân biệt mệnh đề liên hệ xác định và không xác định: Vấn đề này liên quan đến việc sử dụng đại từ *that* và *which*, là những điểm thường xuất hiện trong bài thi trắc nghiệm tiếng Anh.

Sự lẫn lộn giữa *that* và *which* chỉ xảy ra đối với mệnh đề tính từ, tức mệnh đề liên hệ. Mệnh đề liên hệ được chia làm 2 loại: *Defining* và *Non-defining*. Mệnh đề liên hệ xác định (*Defining relative clause*) còn gọi là mệnh đề giới hạn (*Restrictive clause*) đóng vai trò giải thích, định nghĩa và là thành phần quan trọng của câu, không thể lược bỏ đi được.

– The books that I lent you belong to my father.

Những cuốn sách tôi cho anh mượn là của cha tôi.

Mệnh đề liên hệ không xác định (*Non-defining relative clause*) còn gọi là mệnh đề không giới hạn (*Non-restrictive clause*) chỉ có nhiệm vụ cung cấp thêm thông tin nên có thể lược bỏ đi mà câu vẫn vẫn còn đủ nghĩa.

– His best novel, which won several awards, was about the life of Nelson Mandela.

Cuốn tiểu thuyết hay nhất của ông ấy, vốn đã giành được nhiều giải thưởng, viết về cuộc đời của Nelson Mandela.

Với câu này, nếu ta lược bỏ đi mệnh đề “*which won several awards*” thì câu vẫn vẫn còn đủ nghĩa.

Khi sử dụng các đại từ liên hệ *that* và *which*, ta cần chú ý đến những điểm sau:

- Trước và sau một mệnh đề liên hệ không xác định, chúng ta phải sử dụng dấu phẩy (comma) để phân cách mệnh đề với phần còn lại của câu. Còn trong mệnh đề liên hệ xác định thì không dùng dấu phẩy nào cả. Việc dùng dấu phẩy rất quan trọng. Câu văn có thể bị thay đổi nghĩa một khi ta dùng hay không dùng dấu phẩy để phân cách một mệnh đề liên hệ.
- Ngữ pháp cũ quy định rằng, đại từ *that* chỉ có thể giới thiệu mệnh đề liên hệ xác định và đại từ *which* chỉ dùng cho mệnh đề liên hệ không xác định. Tuy nhiên, theo cách dùng rộng rãi hiện nay, thì *which* có thể dùng để giới thiệu một mệnh đề liên hệ xác định mà chẳng có vấn đề “sai ngữ pháp” nào cả. Có điều ta cần lưu ý là **không dùng đại từ *that* trong mệnh đề liên hệ không xác định**. Vào cuối thế kỷ 20, việc dùng *that* hay *which* – ít nhất là trong văn xuôi – đã được phân định: ta có thể dùng *that* hoặc *which* để giới thiệu một mệnh đề xác định và việc chọn lựa *that* hay *which* là tùy thuộc

“văn phong, cách dùng từ” của ta. Còn *which* thì được dùng khi giới thiệu một mệnh đề không xác định.

3. **Mệnh đề trạng từ:** Là mệnh đề đóng vai trò như một trạng từ, tức có thể bổ nghĩa cho một từ (động từ, tính từ hay trạng từ), một nhóm từ hay cả một mệnh đề. Tất cả các mệnh đề trạng từ đều được mở đầu bằng một liên từ phụ thuộc (*after, although, since, unless, when...*)
- Mệnh đề trạng từ chỉ thời gian (time): thường bắt đầu bằng các liên từ *after, before, when, whenever, while, as, since, until, as soon as...*
 - Until the power lines were restored, I had to read at night by candlelight.
Cho đến khi các đường dây điện được phục hồi, tôi đã phải đọc bằng đèn cầy vào ban đêm.
 - Mệnh đề trạng từ chỉ nơi chốn (place) mở đầu bằng các từ như *where, wherever, as far as...*
 - She collects souvenirs wherever she travels.
Cô ta sưu tập những đồ kỷ niệm bất cứ nơi đâu cô ta du hành.
 - Mệnh đề trạng từ chỉ phong cách, thái độ (manner) thường bắt đầu bằng các từ như *as, as if, as though*.
 - David acted as if he were crazy.
David đã hành động như thể anh ta điên.
 - Mệnh đề trạng từ chỉ nguyên nhân (cause) bắt đầu bằng các từ *because, for, since...*
 - My mother was happy because I did well on the test.
Mẹ tôi vui sướng vì tôi đã làm tốt trong kỳ sát hạch.
 - Mệnh đề trạng từ chỉ mục đích (purpose) được mở đầu bằng những từ như *so that, lest, in order that...*
 - I worked hard for a year so that I could earn money for college.
Tôi làm việc cật lực cả một năm để có tiền học đại học.
 - Mệnh đề trạng từ chỉ điều kiện (condition) thường bắt đầu bằng các từ như *unless, if, supposing, provided that...*
 - Unless she agrees, they have no contract.
Họ không có được hợp đồng trừ khi bà ấy đồng ý.
 - Mệnh đề trạng từ chỉ sự nhượng bộ và tương phản (concession and contrast) mở đầu bằng các từ như *though, although, even though, whether...*

– Though he promised not to do it, he did it.

Mặc dù đã hứa là không làm nhưng anh ta đã làm việc đó.

- Mệnh đề trạng từ chỉ kết quả (result) bắt đầu bằng *so that* – nhưng khác với mệnh đề trạng từ chỉ mục đích là không dùng đến *may*, *might* hoặc *should*.

– He runs so quickly that I can't catch him.

Anh ấy chạy nhanh đến nỗi tôi không thể bắt kịp.

- Mệnh đề trạng từ chỉ sự so sánh (comparison) thường bắt đầu bằng từ *as...as*, *so... as*, *more... than*, *less than...*

– The tests are not so easy as we expected.

Các bài sát hạch không dễ như chúng tôi trông mong.

BÀI TẬP 13:

Choose the underlined word or phrase (A, B, C, or D) that needs correcting. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ được gạch dưới [A, B, C hoặc D] cần phải điều chỉnh lại cho đúng).

1. The boat that it is barely visible on the horizon is ours.
A B C D
2. What are you asking from me sounds unreasonable.
A B C D
3. This sweater, that my mother made for me, is too small for me now.
A B C D
4. Mrs. Scott said that whoever she decides to hire will help lay out
A B C D
the newsletter.
5. She talked about the men and the novels which interested her.
A B C D
6. In 1647 the colony of Massachusetts passed a law that by requiring
A B
every town with at least fifty families to have an elementary
C D
school.
7. I want to see if are there any letters this morning.
A B C D
8. His new car, which for he paid \$9,000, has already had to be
A B C
repaired.
D
9. The student to that I speak is my younger brother.
A B C D

10. A sugar solution begins to ferment sometimes oxygen is absent.
A B C D
11. Liquids take the shape of any container in that they are placed.
A B C D
12. Medical researchers have long been seeking a cure for a disease
A B C
who takes thousands of lives every year.
D
13. This window, that was broken by a madman yesterday, will have to
A B C
be repaired.
D
14. The teacher gave whom presented an oral report extra credit.
A B C D
15. He was elected by a large majority, who is what most people
A B C
had expected.
D

Choose the word or phrase (A, B, C, or D) that best fits the blank space in the sentence. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ [A, B, C hoặc D] thích hợp nhất cho khoảng trống của câu).

16. The increasing heat _____ the journey unpleasant.
A. which made B. it made
C. made D. making.
17. The only person _____ was a patrolman.
A. was visible B. visible
C. which visible D. who visible
18. David couldn't go to work _____ he was sick in bed.
A. because of B. because
C. because that D. it is because

19. The type of clothing people wear tells others a lot about _____.
A. they are who B. who they are
C. who are they D. are they who
20. _____ who became the first woman to be elected to the council.
A. It was Jennifer Grant
B. Jennifer Grant
C. Jennifer Grant, when she
D. That Jennifer Grant
21. _____ comes, he brings a friend.
A. David B. David, who
C. Whenever David D. That David
22. The scene _____ the heroine's secret is the best.
A. that it reveals B. that reveals
C. reveals D. it reveals
23. I do not know _____
A. where does he come from
B. where he came from
C. where did he come from
D. he came from
24. This encyclopaedia, _____ the second volume is missing, is out of date.
A. which of B. which
C. which in D. of which
25. _____, Dorothy gave a wonderful speech.
A. Although she nervous
B. Although was nervous
C. Although nervous
D. Although she was
26. How _____ remains a complete mystery.
A. does the prisoner escape
B. did the prisoner escape
C. the prisoner escaped
D. was escaped

27. On a mountainside, the height above _____ it is too cold and windy for trees to grow is called the tree line or timberline.
A. where B. which
C. that D. what
28. They worried about _____ Death Valley.
A. how do they cross B. how did they cross
C. how they would cross D. they would cross how
29. _____ cause certain diseases such as malaria was not known until the early twentieth century.
A. That mosquitos B. Mosquitos
C. Since mosquitos D. Mosquitos which
30. We had a wonderful holiday _____ the bad weather.
A. despite B. because of
C. although D. though

ĐÁP ÁN 13:

1. B. Đại từ *that* đã là chủ ngữ của mệnh đề tính từ rồi nên *it* không cần thiết.
2. B. Đây không phải là câu hỏi bắt đầu bằng *what* mà là một mệnh đề danh từ nên trật tự từ phải là *you are*.
3. B. Đây là mệnh đề liên hệ không xác định (Non-defining relative clause) nên đại từ đúng phải là *which*. Nên nhớ, với mệnh đề có ngăn cách bằng hai dấu phẩy thì ta không sử dụng đại từ *that*.
4. B. *Whomever* thay cho *whoever*.
5. C. Sau một tiền từ hỗn hợp (a mixed antecedent), vừa người vừa vật, ta phải dùng đại từ *that* chứ không dùng *which*.
6. B. Thay *by requiring* bằng *required* vì một động từ ở thể chủ động cần thiết để hoàn chỉnh một mệnh đề tính từ.
7. B. Trật tự từ phải là *there are*.
8. A. Khi dùng đại từ *which* bổ ngữ cho một giới từ, ta đặt giới từ trước *which* (*for which, in which, at which...*)
9. C. *That* không bao giờ đứng sau một giới từ mà nó làm bổ ngữ, cần sửa lại: The student **to** whom I speak is my younger brother; hoặc phải viết câu này lại: The student **that** I speak **to** is my younger brother (có thể lược bỏ *that*).
10. C. Dùng liên từ *whenever* thay cho *sometimes* để nối mệnh đề trạng từ với mệnh đề chính.
11. C. Sau một giới từ (như *in* trong câu này), ta không thể dùng đại từ liên hệ *that* mà là *which*.
12. D. *Who* thay thế cho một tiền từ chỉ người. Ở đây là *disease* nên cần đại từ *that*.
13. A. Đây là một *non-defining relative clause* nên đại từ cần dùng là *which*. Nên lưu ý, nếu một mệnh đề được phân cách bằng 2 dấu phẩy thì ta không dùng đại từ *that*.
14. A. Thay *whom* bằng *whoever* với danh đề "whoever presented an oral report" làm bổ ngữ cho động từ *gave*.

15. B. Trong một *non-defining relative clause*, ta dùng đại từ *which* để nói cho tất cả những gì đề cập trước đó, trong câu này là “việc ông ấy đặc cử với đại đa số phiếu bầu”.
16. C. Đáp án C cung cấp động từ chính cho câu (câu thiếu động từ). Đáp án A sai vì đại từ *which* dùng để kết nối một mệnh đề liên hệ với mệnh đề chính mà trong câu này, chỉ có 1 động từ nên chỉ có 1 mệnh đề. Đáp án B thì thừa một chủ ngữ (đã có *the increasing heat* rồi, nay lại thêm *it*). Nếu chọn D thì câu không có động từ.
17. B. Đây là hình thức rút ngắn của mệnh đề tính từ: *visible = who was visible*.
18. Chọn B để hoàn chỉnh mệnh đề trạng từ. Đáp án A sai vì *because of* chỉ dùng trước danh từ hoặc đại từ. C và D sai vì thừa những từ không cần thiết.
19. B. Trong một mệnh đề danh từ, chủ ngữ đứng trước động từ.
20. A. Nếu chọn B thì ta chỉ mới có một mệnh đề danh từ với một mệnh đề liên hệ (*relative clause*) chứ chưa hoàn thành một mệnh đề chính. Chọn C sai vì không có mệnh đề chính (*main clause*). Chọn D thì chưa hoàn chỉnh một mệnh đề danh từ và một mệnh đề liên hệ, ta chưa có mệnh đề chính. Đáp án A là đúng nhất vì “*It was...*” hình thành một câu với một mệnh đề chính và một mệnh đề phụ, mỗi mệnh đề đều có chủ ngữ và động từ riêng của nó.
21. C. Chọn đáp án này để hình thành một mệnh đề trạng từ với *whenever*. Đáp án A hình thành hai mệnh đề nhưng lại không có từ nào liên kết chúng lại với nhau.
22. Chọn B để dùng *that* nối hai mệnh đề. A không thích ứng vì chủ ngữ *it* không cần thiết. C và D thì thiếu từ nối mệnh đề tính từ với mệnh đề chính.
23. B. Chọn B để hoàn tất câu với một danh đề làm bổ ngữ cho động từ *know*. Đáp án A và C sai vì trật tự từ.
24. D. Trong *non-defining clause* nếu có giới từ cùng đi với từ liên kết thì giới từ được đặt trước từ liên kết đó.
25. C. Nếu chọn A thì mệnh đề trạng từ thiếu động từ (Although she was nervous); chọn B thì trạng đề thiếu chủ ngữ *she*. D sai vì chưa hoàn chỉnh. C là đúng nhất vì đây là hình thức rút ngắn của mệnh đề trạng từ: *When nervous* là hình thức rút ngắn có ý nghĩa tương tự như mệnh đề trạng từ đầy đủ *When she was nervous*.

26. Chọn C để hoàn chỉnh câu với mệnh đề danh từ *How the prisoner escaped* làm chủ ngữ cho động từ *remains*.
27. B. Trong mệnh đề liên hệ với giới từ *above* này thì đại từ cần dùng là *which*, chứ không phải là *that*.
28. C. Hoàn chỉnh câu với một danh đề.
29. A. Câu này chỉ có thể hoàn chỉnh bằng một mệnh đề danh từ mở đầu với *that*.
30. A. Dùng *despite* trước một danh từ (hay cụm danh từ), còn *though*, *although* trước một mệnh đề. *Because of* thì hàm nghĩa trái ngược với *despite*.

BÀI 14:

VOICE AND MOOD (THỂ VÀ CÁCH)

Thể hay dạng (voice) là hình thức của động từ trong đó, hoặc là chủ ngữ hành động (active voice: thể chủ động), hoặc một việc gì tác động tới chủ ngữ (passive voice: thể thụ động).

Cách hay lối (mood) là cách thức mà người ta diễn tả một hành động, một trạng thái. Động từ tiếng Anh có 3 cách: Lối trình bày hay trực cách (Indicative mood), mệnh lệnh cách (Imperative mood) và thể giả định hay giả cách (Subjunctive mood).

Trong bài này, chúng ta chú trọng vào câu điều kiện trong giả định cách và thể chủ động, thụ động, vốn là những vấn đề thường xuất hiện trong các đề thi.

CONDITIONAL SENTENCES (CÂU ĐIỀU KIỆN)

Câu điều kiện gồm mệnh đề chính và mệnh đề điều kiện (mệnh đề phụ). Mệnh đề điều kiện luôn luôn bắt đầu bằng *if*.

Có thể phân thành 3 loại câu điều kiện thông dụng:

1. **Câu điều kiện có thể xảy ra được** (probable conditions): Động từ của mệnh đề chính ở thì tương lai đơn (simple future tense), còn động từ của mệnh đề điều kiện ở thì hiện tại đơn (simple present tense).

Mệnh đề *if*

Mệnh đề chính

If + present

will + infinitive

– If you work hard, you will be rich.

Nếu bạn chịu khó làm việc, bạn sẽ giàu có.

Câu điều kiện trên diễn tả điều kiện có thể xảy ra được.

Lưu ý:

Chúng ta có thể dùng can/may + infinitive để thay cho thì tương lai đơn (simple future) ở mệnh đề chính. Tuy nhiên, thì tương lai đơn dùng trong

mệnh đề chính biểu thị một kết quả chắc chắn (*certain result*), trong khi can/may chỉ biểu thị một kết quả có thể (*possible result*).

– *If you work hard, you can earn more money.*

Nếu làm việc cật lực, bạn có thể kiếm được nhiều tiền hơn.

2. **Câu điều kiện không có thực** (*unreal conditions*): Dùng để diễn tả một giả thiết trái nghịch với hiện tại.

Mệnh đề if **Mệnh đề chính**

If + past would/should + infinitive

– *If you worked hard, you would be rich.*

Nếu (đã) chịu khó làm việc, bạn sẽ giàu.

Thí dụ trên diễn tả những gì không xảy ra trong thực tế (vì thực ra, bạn đã không chịu khó làm việc nên sẽ khó trở nên giàu có). Điểm cần lưu ý là trong loại câu điều kiện này, động từ trong mệnh đề điều kiện ở thì quá khứ đơn (*simple past tense*) hay còn được gọi là *past subjunctive*.

Lưu ý:

Những hình thức giả định (*subjunctive*) đặc biệt của “to be” là: I be, you be... Hình thức I were và he/she/it were thông dụng sau if.

– *If I were you, I should accept the offer.*

Phải chi tôi là anh, tôi nhận lời.

Đây là thể giả định, đề cập đến những gì không có thực (vì tôi không thể là anh được).

Cũng cần chú ý là không dùng subjunctive để diễn tả việc thiếu hiểu biết, thiếu thông tin. Chẳng hạn, ta không nói “I wondered if she were there” vì cả hai từ if và wonder ở đây chỉ biểu thị sự nghi ngờ, nên ta chỉ dùng was thay vì were: I wondered if she was there. Ta chỉ dùng subjunctive khi ta biết sự việc trái với thực tế. Chẳng hạn, nếu ta biết là “có ấy đã không hiện diện ở nơi ấy” thì ta có thể nói “She acted as if she were there.” (Cô ta làm như thể là mình có mặt ở nơi đó).

3. **Câu điều kiện không thể xảy ra được** (*impossible conditions*): Dùng để diễn tả các điều kiện không có thực trong quá khứ.

Mệnh đề if **Mệnh đề chính**

If + past perfect would/should have + past participle

– **If** you had worked hard, you would have been rich.

Nếu (trước đây) anh chịu khó làm việc, anh đã giàu rồi.

Và sự việc đã xảy ra là anh đã không chịu khó làm việc, nên việc anh trở thành giàu có chỉ là điều tưởng tượng mà thôi. Cần lưu ý là trong loại câu điều kiện này, động từ trong mệnh đề điều kiện ở thì quá khứ hoàn thành (past perfect tense), còn động từ trong mệnh đề chính thì được chia ở thì tương lai hoàn thành (future perfect tense).

ACTIVE VOICE AND PASSIVE VOICE (THỂ CHỦ ĐỘNG và THỤ ĐỘNG):

Điều cần nhớ trước tiên là các nhà văn, các học giả khuyên chúng ta không nên lạm dụng thể thụ động. Theo đó, câu chủ động luôn được ưu tiên sử dụng vì nó trực tiếp, mạnh mẽ và súc tích hơn câu thụ động. Dĩ nhiên là người viết sẽ không hoàn toàn loại bỏ hình thức thụ động, mà sẽ sử dụng chúng trong các tình huống cần thiết (được đề cập đến ở phần cách dùng bên dưới).

1. So sánh cấu trúc chủ động (active) và thụ động (passive):

Active: - Somebody **built** this temple in 1880.

Ai đó đã xây ngôi đền này vào năm 1880.

Passive: - This temple **was built** in 1880.

Ngôi đền này đã được xây dựng vào năm 1880.

Ở câu chủ động, chủ thể hành động là chủ ngữ; còn ở câu thụ động, chủ ngữ là đối tượng của hành động.

2. Các hình thức thụ động: Để thành lập thụ động cách, ta dùng động từ *to be* ở thì tương tự như động từ ở thể chủ động + phân tử quá khứ (past participle) của động từ chủ động. Thí dụ:

Active: - We **keep** the butter here. (Present tense)

Passive: - The butter **is kept** here.

Active: - The council **decided** this issue. (Past tense)

Passive: - This issue **was decided** by the council.

Active: - Congress **will enact** the statute. (Future tense)

Passive: - The statute **will be enacted** by Congress.

Cần chú ý đến cấu trúc thụ động của các thì tiến hành (continuous tenses), bởi vì nó đòi hỏi hình thức hiện tại tiến hành của *to be* và chỉ

hình thành cấu trúc thụ động cho thì hiện tại tiến hành và quá khứ tiến hành.

Active: - They **are repairing** the road. (Present progressive tense)

Passive: - The road **is being repaired**.

Active: - The contractor **was building** the stadium. (Past progressive tense)

Passive: - The stadium **was being built** by the contractor.

Nếu quan sát một cách cẩn thận tất cả những cấu trúc thụ động đã nêu ở trên, chúng ta sẽ thấy rằng các câu này đều dùng quá khứ phân từ của **ngoại động từ** (transitive verbs): *kept, decided, enacted, repaired, và built*.

3.- **Cách dùng:**

Passive voice được dùng trong các tình huống sau:

3.1. Khi chủ thể hay tác nhân gây ra hành động không được biết tới hoặc là không quan trọng.

- His bicycle **was stolen**.

Xe đạp của anh ấy đã bị đánh cắp.

Câu này thông dụng hơn là dạng chủ động "Thieves stole his bicycle" (Những tay trộm đã lấy mất chiếc xe đạp của anh ấy), hoặc "Somebody stole his bicycle" (Ai đó đã đánh cắp xe đạp của anh ấy).

3.2. Khi muốn che giấu tác nhân của hành động.

- I regret to inform you that your file **has been misplaced** (by me).

Tôi rất tiếc báo với anh rằng hồ sơ của anh đã bị để lạc đi đâu rồi.

Nếu là câu chủ động thì sẽ là "I regret to inform you that I misplaced your file."

3.3. Khi muốn nhấn mạnh đến tác nhân của hành động và đặt nó ở cuối câu.

- The tapes **were hidden** by the mayor.

Các băng ghi âm đã được cất giấu bởi ngài thị trưởng.

Nếu là câu chủ động thì sẽ là "The mayor hid the tapes."

3.4. Dùng cấu trúc thụ động để tránh trở ngại trong câu viết liên quan đến giới tính, nhất là việc phải lặp đi lặp lại các đại từ ở ngôi thứ ba số ít.

- An application **must be filed** with the personnel department. A personal resume **should be included**.

Đơn xin phải được nộp cho phòng nhân sự. Một bản tóm tắt (quá trình hoạt động) của bản thân cũng cần được kèm theo.

Nếu là câu chủ động thì có thể sẽ là "An applicant for employment must file her/his application with the personnel department. She/he should include her/his personal resume."

3.5. Dùng cấu trúc thụ động để tránh việc lạm dụng đại từ *one*.

- There are many situations when the passive voice **is preferred**.

Có nhiều tình huống mà thụ động cách được ưa chuộng hơn.

Câu chủ động có đại từ *one* sẽ là "There are many situations when *one* prefers the passive voice."

BÀI TẬP 14:

Choose the underlined word or phrase (A, B, C, or D) that needs correcting. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ được gạch dưới [A, B, C hoặc D] cần phải điều chỉnh lại cho đúng).

1. If I was in his place, I should buy that car for my father.
A B C D
2. If you went to his office after 10 a.m., you will see him.
A B C D
3. The great French cathedral of Notre Dame designed in the twelfth century.
A B C D
4. The new regulation was approve without debate or public comment.
A B C D
5. The board were asked by the investors to provide details about the merger.
A B C D
6. If you went to the wedding last night, you would have seen her.
A B C D
7. The music industry's platinum records is usually made of nickel and are covered with foil or paint, not platinum.
A B C D
8. In the electoral college, which actually is elected the U.S. President every four years, each state has as many votes as it has members in Congress.
A B C D

9. If I were on the moon now, I will tidy up the junk that has been left there.
A B C D
10. On December 7, 1941, the Japanese without warning was bombed Pearl Harbour, an American base in the Hawaiian Islands.
A B C D
11. This building is being build by my community service group.
A B C D
12. It suggested to me by my teacher that I start looking for a job before I finished the program.
A B C D
13. If the Watergate scandal had not occurred, Gerald Ford will never have become president.
A B C D
14. When journalists use passive voice, they are robbed their sentences of power.
A B C D
15. A part-time job was offered by one company until I was finished school and could start full-time.
A B C D

Choose the word or phrase (A, B, C, or D) that best fits the blank space in the sentence. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ [A, B, C hoặc D] thích hợp nhất cho khoảng trống của câu).

16. America _____ by Columbus in 1492.
A. discovered B. discovering
C. is discovered D. was discovered

17. Parrots and crows _____ the most intelligent birds.
A. considering B. are considered
C. considered D. was considered
18. If I _____ a lottery, I _____ a new house.
A. win/should build B. win/should have built
C. won/should build D. won/should have built
19. The students _____ that the increase in parking rates is unfair.
A. has been decided B. have been decided
C. have decided D. has decided
20. Influenza and famine _____ over 10 million Africans in 1910s.
A. was killed B. were killed
C. killed D. kill
21. In 1930, Sinclair Lewis won the first Nobel Prize ever _____ to an American writer.
A. to be awarded B. that awards
C. to award D. should be awarding
22. If my son spoke to me that way, I _____ angry.
A. will be B. will have been
C. was D. would be
23. His mother was the first woman _____ representative in this province.
A. who elected B. to be elected
C. her election as D. to elect
24. If my sister _____ to Vietnam in 2003, she _____ our father before he died.
A. have returned/will see
B. had returned/would have seen
C. return/would have seen
D. returned/would have seen
25. Vice President Lyndon B. Johnson, who _____ in the third car behind Mr. Kennedy's, _____ as the 36th President of the United States 99 minutes after Mr. Kennedy death's.

- A. was riding/was swearing
B. rode/was swearing
C. was riding/was sworn in
D. ridden/was sworn in
26. If oil _____ plentiful, there _____ no energy crisis.
A. was/will be B. is/would be
C. were/would be D. were/will be
27. If I _____ a new car last summer, I would have driven to California.
A. had had B. have
C. had D. bought
28. The horse _____ oats when we found him.
A. was eaten B. is eaten
C. was eating D. was being eaten
29. If I _____ to go to China in 1980, I _____ Chinese fluently.
A. decide/would speak
B. decided/will speak
C. decide/should speak
D. had decided/should have spoken
30. We _____ that you _____ a book from the library.
A. told/are taken
B. were told/had taken
C. were told/were taken
D. told/were taken

ĐÁP ÁN 14:

1. A. Câu điều kiện thuộc loại không có thực, giả định (vì tôi không thể là anh ta được) nên ta thay *was* bằng *were*.
2. A. Đây là câu điều kiện thuộc loại có thể xảy ra được, nên ta dùng động từ ở mệnh đề điều kiện ở thì hiện tại đơn: thay *went* bằng *go*.
3. C. Câu này phải được thể hiện dưới hình thức thụ động vì *Notre Dame* (Nhà Thờ Đức Bà) không thể đứng làm chủ ngữ cho hành động *designed* được. Sửa lại là “*was designed*”.
4. B. Phải là hình thức quá khứ phân từ của động từ *approve*: *approved*.
5. A. Thay *were* bằng *was* vì danh từ *board* ở đây được xem là một khối duy nhất nên dùng động từ ở hình thức số ít.
6. A. Câu điều kiện này chỉ một việc đã không thể xảy ra trong quá khứ (ngày hôm qua bạn đã không đi đám cưới), nên ta dùng thì quá khứ hoàn thành ở mệnh đề điều kiện: thay *went* bằng *had gone*.
7. A. Thay *is* bằng *are*.
8. B. Hình thức thụ động “*is elected*” dùng ở đây là sai. Ta phải dùng thể chủ động với *elects*.
9. B. Thay *will* bằng *would*.
10. B. Câu này ở hình thức chủ động (người Nhật đánh bom) nên ta bỏ *was* ở vị trí này.
11. C. Thay *build* bằng hình thức quá khứ phân từ *built*.
12. A. Ở vị trí này phải dùng hình thức thụ động: *was suggested*.
13. C. Thay *will* bằng *would*.
14. C. Dùng thể chủ động: *rob* thay vì *are robbed*.
15. C. Dùng thể chủ động ở vị trí này: *I finished* thay cho *I was finished*.
16. D.
17. B.

18. C. Loại câu điều kiện không có thực nên ta dùng động từ thì quá khứ đơn trong mệnh đề điều kiện, còn ở mệnh đề chính là *would/should + infinitive*.
19. C.
20. C.
21. A. Hình thức nguyên mẫu thụ động (the passive infinitive form) của đáp án A là đúng ở đây vì mối liên hệ thụ động: "The Nobel Prize was awarded to Sinclaie Lewis".
22. D.
23. B. Chọn B vì ta cần một cấu trúc thụ động.
24. B. Câu điều kiện thuộc loại không thể xảy ra được nên ta dùng động từ trong mệnh đề điều kiện ở thì quá khứ hoàn thành và động từ trong mệnh đề chính ở thì tương lai hoàn thành.
25. C.
26. C. Câu điều kiện chỉ một sự việc không có thực (dẫu mỗ không dỗi dào) nên là hình thức giả định, ta dùng *were* ở mệnh đề điều kiện và *would + infinitive* ở mệnh đề chính.
27. A.
28. C. Cả 3 đáp án kia đều ở thể thụ động, trong khi chủ ngữ của câu (horse) là chủ thể của hành động. Nếu là câu thụ động thì phải chuyển đổi chủ ngữ, chẳng hạn "The oats were being eaten by the horse".
29. D. Câu điều kiện thuộc loại không thể xảy ra được.
30. B.

BÀI 15:

MISCELLANEOUS PROBLEMS IN USAGE (NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC TRONG CÁCH DÙNG TIẾNG ANH)

Trong các đề thi tiếng Anh, một số rắc rối sau đây thường xuyên xuất hiện:

- Sử dụng các từ phủ định.
 - Không dùng hai từ phủ định (Double negatives) trong cùng một câu.
 - Trật tự từ (Word order).
1. **Sử dụng các từ phủ định:** Hầu hết các từ phủ định bắt đầu bằng chữ "n": *no, not, none, nothing, nobody, never, neither, nowhere...* Một vài từ ngoại lệ là: *scarcely* và *hardly*. Nên lưu ý đến các cách dùng từ phủ định dưới đây:
- Một trong những câu hỏi thường gặp trong đề thi là việc dùng từ phủ định trước một danh từ. Cần nhớ *no* là tính từ nên được dùng trước danh từ chứ không phải trạng từ *not*.
 - He has **no** complaints.
Anh ta chẳng có lời than phiền nào cả.
- Trong câu này, *no* làm từ hạn định phủ định cho danh từ *complaints*. Ta không nói: He has **not** complaints.
- Tuy nhiên, *not* cũng có thể được dùng trước danh từ tùy theo ngữ nghĩa.
- There is **no** coffee in the pot.
Không có cà phê trong bình. (Bình không).
 - This is **not** coffee.
Đây không phải là cà phê. (Mà là trà hay thứ gì khác).
- Các từ hạn định phủ định đứng trước chủ ngữ là: *not many* và *not much*.

- **Not much** snow fell yesterday.

Hôm qua không có nhiều tuyết rơi.

- **Not many** students learn Latin these days.

Ngày nay, không có nhiều sinh viên học tiếng La-tinh.

- Khi danh từ có sẵn mạo từ xác định *the* hoặc một tính từ sở hữu (*my, your, his, her...* hay *David's, John's...*) đứng trước, ta dùng từ hạn định *none of* hoặc *neither of*.

- **None of** the guests can speak French.

Không có vị khách nào có thể nói tiếng Pháp hết.

- Có thể tạo nghĩa phủ định cho động từ bằng cách dùng các trạng từ *never, hardly ever* (almost never)... Các trạng từ này được đặt ngay trước động từ chính.

- I'll **never** see you again.

Em sẽ chẳng bao giờ gặp lại anh nữa.

Khi động từ có từ 3 thành phần (elements) trở lên, thì trạng từ phủ định được đặt giữa hai thành phần đầu tiên.

2. **Không dùng hai từ phủ định trong cùng một câu:** *Double negatives* là việc sử dụng 2 từ phủ định trong cùng một câu trong khi chỉ cần 1 từ phủ định là đủ. Khi chứa 2 từ phủ định thì câu đó sẽ có nghĩa xác định, chẳng hạn câu "Nobody does not like David" thì hàm nghĩa "Everybody likes David".

Hàng trăm năm trước, việc sử dụng nhiều từ phủ định trong cùng một câu là lẽ thường, thí dụ "Michael didn't never ask nobody". Nhưng theo ngữ pháp tiếng Anh hiện đại, chỉ cần một từ phủ định để tạo nghĩa phủ định. Với thí dụ trên, ta có thể viết lại theo 3 cách: "Michael didn't ask anybody"; "Michael never asked anybody"; "Michael asked nobody".

Bảng tóm lược dưới đây cung cấp một số trường hợp dùng 2 lần phủ định cùng cách sửa lại cho đúng:

Hai lần phủ định

- I did not give him no money.

- David never said nothing.

- I can't hardly understand.

Sửa lại

- I did not give him any money.

- I gave him no money.

- David never said anything.

- David said nothing.

- I can't understand.

- I can hardly understand.

Lưu ý:

Trong một số cấu trúc, nhất là khi not bỏ nghĩa cho một tính từ có tiền tố phủ định (negative prefix) như "un-", "im-", "in-", việc sử dụng hai lần phủ định được chấp nhận để tạo thành câu khẳng định. Đây là một trong những cách dùng "phạm luật" hai phủ định trong một câu tiếng Anh. Ta có thể tạo thành một câu khẳng định với việc đặt not trước một tính từ đã có nghĩa phủ định như unreasonable (vô lý, không biết điều), uncommon (bất thường, hiếm có), impossible (không thể có, không thể làm được)...

- It's **not impossible** that he'll succeed.

Có thể anh ấy sẽ thành công.

3. **Trật tự từ.** Hầu hết các lỗi trật tự từ trong các câu hỏi trắc nghiệm bao gồm hai từ với thứ tự đảo lộn. Các lỗi thông thường đó được liệt kê dưới đây:

Loại sai sót	Thí dụ	Sửa lại cho đúng
- Danh từ + tính từ	House large	Large house
- Tính từ + trạng từ	Nice really	Really nice
- Danh từ + sở hữu	Advice coach's	Coach's advice
- Phân từ + trạng từ	Cooked badly food	Badly cooked food
- Enough + tính từ ¹	Enough good	Good enough
- Too much + tính từ ²	This ball is too much small to play.	This ball is much too small to play.
- Dùng trạng từ, tính từ, phân từ hoặc từ nói về số lượng trước <i>almost</i>	Certainly almost Late almost Died almost	Almost certainly Almost late Almost died
- Động từ + chủ ngữ trong câu hỏi gián tiếp hay trong mệnh đề "wh-"	She asked me where is his office.	She asked me where his office is.
- Chủ ngữ + động từ trong câu hỏi trực tiếp	She asked, "Where his office is?"	She asked, "Where is his office?"

1 Enough đặt trước danh từ thì được. Thí dụ: enough books, enough money...

2 Too much có thể dùng trước danh từ không đếm được. Thí dụ: too much food, too much homework...

BÀI TẬP 15:

Choose the underlined word or phrase (A, B, C, or D) that needs correcting. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ được gạch dưới [A, B, C hoặc D] cần phải điều chỉnh lại cho đúng).

1. You can't hardly expect her to lend you money again.
A B C D
2. Neither the Arab nations or Israel wants yet another all-out war.
A B C D
3. All American states except for Nebraska have a two-chamber
A B
body lawmaking called a legislature or general assembly.
C D
4. The President has asked his ministers no to discuss this issue
A B C
any more.
D
5. He hasn't but a few weeks left before quitting his job.
A B C D
6. Asparagus grows well in soil that is too much salty for most
A B C D
crops to grow.
7. Biologists still have not real idea how many species of living
A B C
things exist on Earth.
D
8. Not much people realize that apples have been cultivated
A B C
for over 3,000 years.
D

9. Most young geese leave their nests at an early age, and young
 A B C
 snow geese are not exception.
 D
10. No all the books written by her father were science fiction;
 A
some were nonfiction works on technology, science, and other
 B C D
 subjects.
11. Insects appeared on Earth before long the earliest mammals.
 A B C D
12. I wonder whether or none we are so different from our ancestors.
 A B C D
13. The destructive force of running water depends entirely almost
 A B C
 on the velocity of its flow.
 D
14. They worked so quickly that there was not time for talking.
 A B C D
15. All of mammals, dolphins are undoubtedly among the friendliest to
 A B C D
 human.

Choose the word or phrase (A, B, C, or D) that best fits the blank space in the sentence. (Hãy chọn từ hoặc cụm từ [A, B, C hoặc D] thích hợp nhất cho khoảng trống của câu).

16. _____ the grandparents were there but also the uncles and
 cousins.
 A. None of B. Not
 C. Not only D. Neither
17. There _____ one survivor.
 A. wasn't but B. wasn't no
 C. was but D. wasn't none

18. He asked his staff _____ to discuss it publicly.
A. none B. not
C. no D. nothing
19. They had _____ plans to change house.
A. no B. not
C. none D. nor
20. Only in an emergency _____ this exit.
A. you should use B. should you use
C. you use should D. should use you
21. They _____ that film.
A. should have never released
B. should never have released
C. should have released never
D. never should have released
22. _____ students went to school yesterday.
A. No of B. Not much
C. Not D. Not many
23. Until they got married, she had met _____ his brothers or sisters.
A. no B. none
C. none of D. not
24. Don't strike a match _____ near the gasoline.
A. nothing B. anything
C. nowhere D. anywhere
25. _____ aware that anyone else knows the secret.
A. No I am B. Nor am I
C. Not am I D. Not I am
26. I haven't _____ more sentences to write.
A. any B. nothing
C. none D. no
27. David likes his coffee _____ milk or sugar.
A. not B. without
C. none D. no

28. Only when minerals have been dissolved in water _____ by the roots of plants.
- A. can they be absorbed
 - B. can they absorb
 - C. they can absorb
 - D. they can be absorbed
29. I _____ see in the snowstorm.
- A. couldn't hardly
 - B. hardly couldn't
 - C. hardly could
 - D. could hardly
30. _____ politicians over the world was Nelson Mandela.
- A. The most famous one of
 - B. One of the most famous
 - C. The one most famous of
 - D. Of the one most famous

ĐÁP ÁN 15:

1. A. Đã dùng *can't* lại có thêm *hardly*, tức hai lần phủ định. Thay *can't* bằng *can*.
2. B. Thay *or* bằng *nor*: *Neither* đi với *nor*.
3. C. Sai trật tự từ: phải là *lawmaking body* (tính từ *lawmaking* phải đứng trước danh từ *body*).
4. B. *Not* – chứ không phải *no* – được dùng với một nguyên mẫu có “to” để hình thành thể phủ định với động từ không có ngôi thứ.
5. A. *But* ở đây hàm nghĩa “duy nhất” (*only*) nên có vai trò như một từ phủ định, vì vậy, ta không dùng *but* với một từ phủ định khác trong trường hợp này: thay *hasn't* bằng *has*.
6. C. Trật tự từ là: *much too salty*.
7. B. Từ phủ định cần dùng ở đây là *no* - chứ không phải *not* – vì nó phủ định cho danh từ *idea*.
8. B. Trước một danh từ đếm được như *people*, *many* phải được dùng thay cho *much*.
9. D. Phải dùng tính từ phủ định *no* thay cho *not* trước một danh từ (*exception*).
10. A. Ở vị trí này, ta cần một từ có thể phủ định *all*. *Not* đáp ứng tiêu chuẩn này vì nó là một trạng từ. *No* không thể được vì nó cũng là một từ hạn định (*determiner*) giống như *all*.
11. C. Sai trật tự từ: *long before* thay cho *before long*.
12. B. *Not* thay cho *none* theo cấu trúc “*whether or not*”.
13. C. Trật tự từ là *almost entirely*.
14. C. Phải dùng tính từ phủ định *no* thay cho *not* trước một danh từ (*time*).
15. A. Trật tự từ là: *Of all mammals...*
16. C. Cấu trúc đúng là *not only... but also...*

17. C. Khi *but* hàm nghĩa “duy nhất” (only) thì nó đóng vai trò như một từ phủ định, vì vậy, ta không dùng *but* với một từ phủ định khác trong trường hợp này.
18. B. *Not* được dùng với nguyên mẫu có “to” để hình thành thể phủ định với động từ không có ngôi thứ.
19. A. Các đáp án B, C và D đều không thể được sử dụng như một tính từ đứng trước danh từ.
20. B. Khi một mệnh đề bắt đầu bằng cụm từ “only in...” thì trật tự từ là: trợ động từ + chủ ngữ + động từ chính.
21. B. Khi động từ có từ 3 thành phần (hoặc nhiều hơn) hợp lại, từ phủ định được đặt nằm giữa hai thành phần đầu tiên.
22. D.
23. C.
24. D.
25. B.
26. A.
27. B.
28. A. Sau cụm từ “only when” (và nhiều cụm từ khác với *only*) trật tự từ là: trợ động từ + chủ ngữ + động từ chính nên đáp án A đúng. Ta không chọn B vì cần một động từ ở thể thụ động để hoàn chỉnh câu.
29. D. *Hardly* là từ phủ định nên ta không dùng với một từ phủ định khác trong cùng một câu.
30. Chọn B vì đó là trật tự từ đúng nhất.

**CÁC ĐỀ THI TRẮC NGHIỆM TIẾNG ANH
TRONG KỲ THI TỐT NGHIỆP PHỔ THÔNG
TRUNG HỌC VÀ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC,
CAO ĐẲNG NĂM 2006**

KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2006

Môn thi: TIẾNG ANH - Hệ 3 năm

Thời gian làm bài: 60 phút;

50 câu trắc nghiệm

Câu 1: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Susan is looking for something

- A. eat B. to eating C. to eat D. eating

Câu 2: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

..... your homework finished last night?

- A. Was B. Did C. Are D. Do

Câu 3: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

It has a lot this week.

- A. rains B. raining C. to rain D. rained

Câu 4: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

She used as a typist.

- A. work B. to work C. working D. to working

Câu 5: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

I'm sure Bill the job. He has a lot of experiences.

- A. was getting B. getting C. had got D. will get

Câu 6: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

If I were you, I a new car.

- A. will buy B. bought C. would buy D. buy

Câu 7: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

We need more sugar. There is sugar in the pot.

- A. much B. many C. any D. little

Câu 8: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

The teacher told the boys to stop

- A. play B. played C. playing D. being played

Câu 9: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

This student is not very good Physics.

- A. at B. in C. with D. to

Câu 10: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Peter works for a factory makes motorbikes.

- A. what B. which C. who D. whom

Câu 11: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

She will help you she has some free time.

- A. how B. where C. when D. what

Câu 12: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

What is the name of the girl bicycle was stolen?

- A. whose B. who C. which D. when

Câu 13: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

We are very fond folk music.

- A. in B. at C. with D. of

Câu 14: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

My father is a He works in a garage.

- A. farmer B. mechanic
C. teacher D. doctor

Câu 15: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

John drives very..... ; he has never had any accidents.

- A. careful B. carefully
C. carelessly D. careless

Câu 16: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Many people want for that job.

- A. to apply B. applying
C. apply D. applied

Câu 17: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

..... stamps is my hobby.

- A. Collect B. Collecting C. Collected D. Collection

Câu 18: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Do you mind the cooking?

- A. doing B. to do
C. for doing D. do

Câu 19: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Would you like to the cinema?

- A. to go B. going C. gone D. go

Đọc kỹ bài khóa sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho các câu từ 20 đến 24:

I was born in Newcastle, a city in the North East of England. Newcastle is on the bank of the River Tyne. It is quite big, with a population of about 200,000 people. There is a cathedral and a university. There are five bridges over the River Tyne, which link Newcastle to the next town, Gateshead, where there is one of the biggest shopping centres in the world. A few years ago, the main industries were shipbuilding and coalmining, but now the chemical and soap industries are important. I moved to London ten years ago but I often return to Newcastle. I miss the people, who are very friendly, and I miss the beautiful countryside near the city, where there are so many hills and streams.

Câu 20: Newcastle is

- A. a city near the North East of England
- B. a small town in England
- C. a city in the North East of England
- D. a city in the North of England

Câu 21: The population of Newcastle is

- A. 200,000 people
- B. much less than 200,000 people
- C. much more than 200,000 people
- D. about 200,000 people

Câu 22: Gateshead has one of in the world.

- A. the largest rivers
- B. the most important shipbuilding industries
- C. the most beautiful countrysides
- D. the biggest shopping centres

Câu 23: According to the passage, the writer

- A. is still living in Newcastle
- B. has never returned to Newcastle
- C. doesn't live in Newcastle any more
- D. has come back to live in Newcastle

Câu 24: Which of the following is NOT true about Newcastle?

- A. Its people are friendly.
- B. Its main industry now is shipbuilding.
- C. It has a cathedral and a university.
- D. It is next to Gateshead.

Câu 25: Xác định từ có gạch dưới cần phải sửa, để câu sau trở thành chính xác:

I like pupils who works very hard.

- A B C D

Câu 26: Xác định từ/cụm từ có gạch dưới cần phải sửa, để câu sau trở thành chính xác:

My uncle lived in Hanoi since 1990 to 1998, but he

- A B

is now living in Hue.

- C D

Câu 27: Xác định từ/cụm từ có gạch dưới cần phải sửa, để câu sau trở thành chính xác:

I'd like to go on a holiday, but I haven't got many money.

- A B C D

Câu 28: Chọn câu (ứng với A hoặc B, C, D) diễn đạt đúng nghĩa câu sau:

Every day I spend 30 minutes watering the flowers.

- A. Every day it takes me 30 minutes water the flowers.
- B. Every day it takes me 30 minutes to water the flowers.
- C. Every day it took me 30 minutes water the flowers.
- D. Every day it took me 30 minutes to water the flowers.

Câu 29: Chọn câu (ứng với A hoặc B, C, D) diễn đạt đúng nghĩa câu sau:

Learning English is not easy.

- A. It is not easy to learning English.
- B. It is easy learning English.
- C. It is not easy to learn English.
- D. It is not difficult to learn English.

Câu 30: Chọn cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

- "When?" - "In 1928".

- A. penicillin was discovered
- B. did penicillin discovered
- C. was penicillin discovered
- D. did penicillin discover

Câu 31: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Sara speaks so that I can't understand her.

- A. fast B. fastly C. faster D. fastest

Câu 32: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Each student the lesson very well.

- A. understand
- B. understands
- C. understanding
- D. to understand

Câu 33: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

It began to rain while he

- A. was fishing B. is fishing
- C. fishes D. has fished

Câu 34: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

That book is, so I don't want to read it.

- A. bored B. bore C. boringly D. boring

Câu 35: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Nam is 5 years than Hoa.

- A. old B. older C. elder D. eldest

Câu 36: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

You'll fail the exam you learn harder.

- A. if B. unless C. where D. or

Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong bài khoá sau, từ câu 37 đến câu 46:

As you turn on the radio for your favourite music programme, do you ever wonder how you can(37)... those sounds? How do they travel through the air and ...(38)... your radio exactly as they are sent out?

It all began nearly a hundred years ago when a young Italian called Guglielmo Marconi discovered(39)..... to send sounds through the air. Marconi was born in Bologna(40)..... northern Italy, in 1974. His father was a rich Italian businessman, and his mother was a Scot(41)..... had lived in Ireland and had gone to Italy to study music. The family lived in a country house just outside Bologna.

.....(42)..... he was a boy, people did not think that Marconi was clever. He was a quiet boy who spoke little(43)..... thought a lot. He liked to sit and read science books(44)..... his father's big library. He also loved to(45)..... experiments with electricity. For most of his early life, he was(46)..... at home. He did not go to school.

Câu 37: A. hear B. see C. smell D. look

Câu 38: A. make B. reach C. travel D. go

Câu 39: A. how B. how much C. how many D. how can

Câu 40: A. in B. on C. at D. to

Câu 41: A. whom B. which C. who D. whose

Câu 42: A. If B. Where C. So D. When

Câu 43: A. because B. but C. for D. as

Câu 44: A. on B. from C. in D. by

Câu 45: A. do B. run C. open D. read

Câu 46: A. made B. taught C. disorved D. invented

Câu 47: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

My parents are interested in football matches on TV.

A. watching B. to watch

C. watched D. watch

Câu 48: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Jane to me twice a month.

A. was writing B. are writtting

C. was written D. writes

Câu 49: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Mary is the student in my class.

A. tallest B. taller

C. tall D. as tall as

Câu 50: Xác định từ/cụm từ có gạch dưới cần phải sửa, để câu sau trở thành chính xác:

I was listening to the radio last night when the door

A

B

C

bell rings.

D

KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2006

Môn thi: TIẾNG ANH - Hệ 3 năm

ĐÁP ÁN

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
Câu 1	C	Câu 26	B
Câu 2	A	Câu 27	D
Câu 3	D	Câu 28	B
Câu 4	B	Câu 29	C
Câu 5	D	Câu 30	C
Câu 6	C	Câu 31	A
Câu 7	D	Câu 32	B
Câu 8	C	Câu 33	A
Câu 9	A	Câu 34	D
Câu 10	B	Câu 35	B
Câu 11	C	Câu 36	B
Câu 12	A	Câu 37	A
Câu 13	D	Câu 38	B
Câu 14	B	Câu 39	A
Câu 15	B	Câu 40	A
Câu 16	A	Câu 41	C
Câu 17	B	Câu 42	D
Câu 18	A	Câu 43	B
Câu 19	A	Câu 44	C
Câu 20	C	Câu 45	A
Câu 21	D	Câu 46	B
Câu 22	D	Câu 47	A
Câu 23	C	Câu 48	D
Câu 24	B	Câu 49	A
Câu 25	C	Câu 50	D

KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2006

Môn thi: TIẾNG ANH - Hệ 7 năm

Thời gian làm bài: 60 phút;

50 câu trắc nghiệm

Câu 1: Chọn từ có trọng âm chính nhấn vào âm tiết có vị trí khác với những từ còn lại:

- A. study B. reply C. apply D. rely

Câu 2: Chọn từ mà phần gạch chân có cách phát âm khác với những từ còn lại:

- A. churches B. chairman C. chemist D. changes

Câu 3: Chọn từ mà phần gạch chân có cách phát âm khác với những từ còn lại:

- A. heat B. seat C. great D. meat

Câu 4: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Gold, as well as silver, in price.

- A. have risen B. has risen
C. rise D. are rising

Câu 5: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

He to New York three times this year.

- A. had been B. was C. is D. has been

Câu 6: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

I remember you about this before.

- A. tell B. to tell C. telling D. told

Câu 7: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Each of you a share in the work.

- A. have B. has C. having D. to have

Câu 8: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

He let the letter onto the floor.

- A. fall B. falls C. falling D. fell

Câu 9: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

..... all my warnings, he tried to fix the computer himself.

- A. Instead of B. In spite of
C. Although D. Because

Câu 10: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

..... your homework finished last night?

- A. Was B. Did C. Are D. Do

Câu 11: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Have you decided to apply the job yet?

- A. for B. to C. into D. off

Câu 12: Chọn phương án thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Mr. Brown has many patients he is always busy.

- A. too/that B. very/until
C. such/that D. so/that

Câu 13: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

We are very fond folk music.

- A. in B. at C. with D. of

Câu 14: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

The children, parents work late, are taken home by bus.

- A. that B. whom C. whose D. their

Câu 15: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

He wanted to know the reason I was late.

- A. as B. for C. why D. because

Câu 16: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

She doesn't understand I am saying.

- A. what B. that C. whose D. where

Câu 17: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

We have to start early we won't be late.

- A. so that B. that C. because D. because of

Câu 18: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

The place we spent our holiday was really beautiful.

- A. what B. who C. where D. which

Câu 19: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

She goes a lot. She hardly ever spends an evening at home.

- A. out B. down C. along D. over

Câu 20: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

There are small between British and American English.

- A. differences B. different
C. difference D. differently

Câu 21: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Some species of rare animals are in of extinction.

- A. danger B. dangerous
C. dangerously D. endanger

Câu 22: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

We are of the long journey.

- A. tire B. tiring C. tired D. to tire

Câu 23: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Sara speaks so that I can't understand her.

- A. fast B. fastly C. faster D. fastest

Câu 24: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Would you mind me a hand with this bag?

- A. give B. giving C. to give D. to giving

Câu 25: Xác định từ có gạch dưới cần phải sửa, để câu sau trở thành chính xác:

When I came in, everyone were watching a film.

- A B C D

Câu 26: Xác định từ/cụm từ có gạch dưới cần phải sửa, để câu sau trở thành chính xác:

My family spent an interested holiday in Europe

- A B C

last summer.

- D

Câu 27: Xác định từ/cụm từ có gạch dưới cần phải sửa, để câu sau trở thành chính xác:

My uncle lived in Hanoi since 1990 to 1998, but he

A B

is now living in Hue.

C D

Câu 28: Xác định từ/cụm từ có gạch dưới cần phải sửa, để câu sau trở thành chính xác:

He stopped to smoke because it is harmful for his health.

A B C D

Câu 29: Chọn câu (ứng với A hoặc B, C, D) diễn đạt đúng nghĩa câu sau:

I didn't have an umbrella with me, so I got wet.

- A. If I had had an umbrella, I wouldn't get wet.
- B. If I had had an umbrella, I would get wet.
- C. If I had had an umbrella, I wouldn't have got wet.
- D. If I had had an umbrella, I would have got wet.

Câu 30: Chọn cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Peter wanted to win the race. He ran

- A. so fast as he can B. fast as he could
- C. fast as he can D. as fast as he could

Câu 31: Chọn câu (ứng với A hoặc B, C, D) diễn đạt đúng nghĩa câu sau:

The coffee was too hot for me to drink.

- A. The coffee is so hot that I can't drink it.
- B. The coffee is so hot that I can't drink.
- C. The coffee was so hot that I couldn't drink.
- D. The coffee was so hot that I couldn't drink it.

Câu 32: Chọn câu (ứng với A hoặc B, C, D) diễn đạt đúng nghĩa câu sau:

Learning English is not easy.

- A. It is not easy to learning English.
- B. It is easy learning English.
- C. It is not easy to learn English.
- D. It is not difficult to learn English.

Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong bài khóa sau, từ câu 33 đến câu 42:

Approximately 350 million people(33).... English as their first(34)..... . About the same number use it(35).... a second language. It is the language(36).... aviation, international sport and world trade. 75% of the world's(37).... is in English, 60% of the world's radio stations(38).... in English, and more than half of the world's newspapers are(39).... in English. It is an official language in 44 countries. In(40).... others, it is the language of business, commerce and technology. There are many.....(41).... of English, but Scottish, Australian, Indian and Jamaican speakers of English, in spite of the differences in pronunciation, structure and vocabulary, would(42).... that they are all speaking the same basic language.

- Câu 33:** A. say B. speak C. tell D. talk
- Câu 34:** A. language B. languages C. linguistics D. linguist
- Câu 35:** A. of B. with C. as D. in
- Câu 36:** A. on B. to C. from D. of
- Câu 37:** A. mail B. parcels C. envelopes D. letters
- Câu 38:** A. broadcast B. travel C. write D. show
- Câu 39:** A. spoken B. printed C. sold D. taken
- Câu 40:** A. an B. more C. many D. much

Câu 41: A. varieties B. kind C. type D. sort

Câu 42: A. use B. keep C. invent D. recognize

Đọc kỹ bài khóa sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho các câu từ 43 đến 47:

I was born in Newcastle, a city in the North East of England. Newcastle is on the bank of the River Tyne. It is quite big, with a population of about 200,000 people. There is a cathedral and a university. There are five bridges over the River Tyne, which link Newcastle to the next town, Gateshead, where there is one of the biggest shopping centres in the world. A few years ago, the main industries were shipbuilding and coalmining, but now the chemical and soap industries are important. I moved to London ten years ago but I often return to Newcastle. I miss the people, who are very friendly, and I miss the beautiful countryside near the city, where there are so many hills and streams.

Câu 43: Newcastle is

- A. a city near the North East of England
- B. a small town in England
- C. a city in the North East of England
- D. a city in the North of England

Câu 44: The population of Newcastle is

- A. 200,000 people
- B. much less than 200,000 people
- C. much more than 200,000 people
- D. about 200,000 people

Câu 45: Gateshead has one of in the world.

- A. the largest rivers
- B. the most important shipbuilding industries
- C. the most beautiful countrysides
- D. the biggest shopping centres

Câu 46: According to the passage, the writer

- A. is still living in Newcastle
- B. has never returned to Newcastle
- C. doesn't live in Newcastle any more
- D. has come back to live in Newcastle

Câu 47: Which of the following is NOT true about Newcastle?

- A. Its people are friendly.
- B. Its main industry now is shipbuilding.
- C. It has a cathedral and a university.
- D. It is next to Gateshead.

Câu 48: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Susan is looking for something

- | | |
|-----------|--------------|
| A. eat | B. to eating |
| C. to eat | D. eating |

Câu 49: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

We need more sugar. There is sugar in the pot.

- | | |
|---------|-----------|
| A. much | B. many |
| C. any | D. little |

Câu 50: Chọn cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

..... is Oxford from Cambridge?

- | | |
|------------------|--------------|
| A. How long | B. How far |
| C. How long away | D. How often |

KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2006

Môn thi: TIẾNG ANH - Hệ 7 năm

ĐÁP ÁN

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
Câu 1	A	Câu 26	B
Câu 2	C	Câu 27	B
Câu 3	C	Câu 28	A
Câu 4	B	Câu 29	C
Câu 5	D	Câu 30	D
Câu 6	C	Câu 31	D
Câu 7	B	Câu 32	C
Câu 8	A	Câu 33	B
Câu 9	B	Câu 34	A
Câu 10	A	Câu 35	C
Câu 11	A	Câu 36	D
Câu 12	D	Câu 37	A
Câu 13	D	Câu 38	A
Câu 14	C	Câu 39	B
Câu 15	C	Câu 40	C
Câu 16	A	Câu 41	A
Câu 17	A	Câu 42	D
Câu 18	C	Câu 43	C
Câu 19	A	Câu 44	D
Câu 20	A	Câu 45	D
Câu 21	A	Câu 46	C
Câu 22	C	Câu 47	B
Câu 23	A	Câu 48	C
Câu 24	B	Câu 49	D
Câu 25	C	Câu 50	B

KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2006

Môn thi TIẾNG ANH - Phân ban

Thời gian làm bài: 60 phút;

50 câu trắc nghiệm

Câu 1: Chọn từ có trọng âm chính nhấn vào âm tiết có vị trí khác với những từ còn lại:

A. teacher

B. money

C. return

D. ruler

Câu 2: Chọn từ mà phần gạch chân có cách phát âm khác với những từ còn lại:

A. heat

B. seat

C. great

D. meat

Câu 3: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

We are made all the cleaning in the house.

A. to do

B. do

C. doing

D. done

Câu 4: Chọn cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

I television a lot but I don't any more.

A. was watching

B. was used to watch

C. used to watch

D. have been watching

Câu 5: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

He to New York three times this year.

A. had been

B. was

C. is

D. has been

Câu 6: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

I remember you somewhere before.

A. meet

B. meeting

C. met

D. to meet

Câu 7: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

No one knows how many documents been lost.

- A. has B. had C. have D. has had

Câu 8: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

If energy unlimited, many things in the world would be different.

- A. is B. will be C. were D. would be

Câu 9: Chọn phương án thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Mr. Brown has many patients he is always busy.

- A. too/that B. very/until
C. such/that D. so/that

Câu 10: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

The children, parents work late, are taken home by bus.

- A. that B. whom C. whose D. their

Câu 11: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

She doesn't understand I am saying.

- A. what B. that C. whose D. where

Câu 12: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

He wanted to know the reason I was late.

- A. as B. for C. why D. because

Câu 13: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

We have to start early we won't be late.

- A. so that B. that C. because D. because of

Câu 14: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

The place we spent our holiday was really beautiful.

- A. what B. who C. where D. which

Câu 15: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

It me two hours to get home because of the traffic jam yesterday.

- A. take B. spends C. took D. spent

Câu 16: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

There are small between British and American English.

- A. differences B. different
C. difference D. differently

Câu 17: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Some species of rare animals are in of extinction.

- A. danger B. dangerous
C. dangerously D. endanger

Câu 18: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

We are of the long journey.

- A. tire B. tiring C. tired D. to tire

Câu 19: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Sara speaks so that I can't understand her.

A. fast B. fastly C. faster D. fastest

Câu 20: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Would you mind me a hand with this bag?

A. give B. giving C. to give D. to giving

Câu 21: Chọn cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

..... is Oxford from Cambridge?

A. How long B. How far
C. How long away D. How often

Câu 22: Xác định từ/cụm từ có gạch dưới cần phải sửa, để câu sau trở thành chính xác:

I'm only interesting in what he did.

A B C D

Câu 23: Chọn cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

We came late

A. because of the bad weather
B. because the bad weather
C. because of the badly weather
D. because the badly weather

Câu 24: Chọn câu (ứng với A hoặc B, C, D) diễn đạt đúng nghĩa câu sau:

I didn't have an umbrella with me, so I got wet.

A. If I had had an umbrella, I wouldn't get wet.
B. If I had had an umbrella, I would get wet.
C. If I had had an umbrella, I wouldn't have got wet.
D. If I had had an umbrella, I would have got wet.

Câu 25: Chọn câu (ứng với A hoặc B, C, D) diễn đạt đúng nghĩa câu sau:

Jane is a better cook than Daisy.

- A. Daisy can't cook as good as Jane.
- B. Daisy isn't a cook as good as Jane.
- C. Daisy can cook as badly as Jane.
- D. Daisy can't cook as well as Jane.

Câu 26: Chọn từ mà phần gạch chân có cách phát âm khác với những từ còn lại:

- A. churches B. chairman C. chemist D. changes

Câu 27: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

I am worried taking my final exam.

- A. that B. of C. to D. about

Câu 28: Xác định từ/cụm từ có gạch dưới cần phải sửa, để câu sau trở thành chính xác:

Basketball has become increasingly popular from 1891.

- A B C D

Câu 29: Chọn câu (ứng với A hoặc B, C, D) diễn đạt đúng nghĩa câu sau:

The problem is difficult to solve.

- A. It is difficult problem to solve.
- B. It is a problem difficult solve.
- C. It is difficult to solve the problem.
- D. It is difficult solve the problem.

Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong bài khoá sau, từ câu 30 đến câu 39:

The Korean education system basically consists of primary schools, ...(30)..... schools, high schools, and colleges(31)..... universities, with graduate courses leading to Ph.D.degrees.(32)..... education is compulsory for children aged six(33)..... eleven. The basic primary school curriculum is generally divided into eight(34).....: the Korean language, social studies, science,(35)..... , ethics, physical education, music and fine arts. Students in

secondary schools are required to take a number(36)..... additional subjects, such as English, and can take electives,(37)..... as technical or vocational courses. Afterwards, students can(38)..... between general education and vocational high schools.(39)..... general, high school tends to be strict, as college and university admission is very competitive.

- Câu 30:** A. second B. secondary C. among D. half
- Câu 31:** A.as B. or C. but D. so
- Câu 32:** A. Primary B. High C. College D. University
- Câu 33:** A. from B. for C. with D. to
- Câu 34:** A. subjects B. courses C. topics D. titles
- Câu 35:** A. mathematician B. mathematics
 C. mathematically D. mathematical
- Câu 36:** A. of B. with C.for D. to
- Câu 37:** A. so B. such C. like D. alike
- Câu 38:** A. choose B. test C. wish D. consist
- Câu 39:** A. On B. In C. Of D. For

Câu 40: Xác định từ/cụm từ có gạch dưới cần phải sửa, để câu sau trở thành chính xác:

I was listening to the radio last night when the door

A B C

bell rings.

D

Câu 41: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Susan is looking for something

A. eat B. to eating C. to eat D. eating

Câu 42: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

We need more sugar. There is sugar in the pot.

- A. much B. many C. any D. little

Câu 43: Xác định từ/cụm từ có gạch dưới cần phải sửa, để câu sau trở thành chính xác:

We had better to review this chapter carefully.

- A B C D

Câu 44: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

My father is a He works in a garage.

- A. farmer B. mechanic
C. teacher D. doctor

Câu 45: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Don't..... the door. The paint is still wet.

- A. touch B. leave C. keep off D. watch

Đọc kỹ bài khóa sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho các câu từ 46 đến 50:

David Hempleman Adams is an explorer and adventurer. In April 1984, he walked through northern Canada to the North Pole. He walked 400 kilometres in 22 days. He was 27 years old when he did it. David was the first person to walk to the North Pole **by himself**. Other people travelled to the North Pole before David but they had a sled and a dog team. David didn't have a dog team. David was a brave man to go on this adventure on his own. He was also a lucky man because the bear and the icy water didn't kill him.

**Ghi chú sled: xe trượt tuyết (do chó kéo)*

Câu 46: Which of the following best expresses the main idea of the passage?

- A. David drove to the North Pole.
- B. No one travelled to the North Pole before David.
- C. David was the first person to walk to the North Pole alone.
- D. It was very cold in the North Pole.

Câu 47: David travelled to the North Pole with..... .

- A. a group of people
- B. a dog team
- C. another person
- D. nobody

Câu 48: Which of the following is NOT true?

- A. He was killed by the bear.
- B. He walked to the North Pole alone.
- C. He walked 400 kilometres.
- D. He was 27 years old when he travelled to the North Pole.

Câu 49: The phrase 'by himself' can be replaced by

- A. alone B. successfully C. with other people D. on foot

Câu 50: Which of the following is the best title of the passage?

- A. A Lucky Man
- B. A Walk to the North Pole
- C. Without a Dog Team
- D. Icy Water

KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2006

Môn thi: TIẾNG ANH - Phân ban

ĐÁP ÁN

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
Câu 1	C	Câu 26	C
Câu 2	C	Câu 27	D
Câu 3	A	Câu 28	D
Câu 4	C	Câu 29	C
Câu 5	D	Câu 30	B
Câu 6	B	Câu 31	B
Câu 7	C	Câu 32	A
Câu 8	C	Câu 33	D
Câu 9	D	Câu 34	A
Câu 10	C	Câu 35	B
Câu 11	A	Câu 36	A
Câu 12	C	Câu 37	B
Câu 13	A	Câu 38	A
Câu 14	C	Câu 39	B
Câu 15	C	Câu 40	D
Câu 16	A	Câu 41	C
Câu 17	A	Câu 42	D
Câu 18	C	Câu 43	B
Câu 19	A	Câu 44	B
Câu 20	B	Câu 45	A
Câu 21	B	Câu 46	C
Câu 22	C	Câu 47	D
Câu 23	A	Câu 48	A
Câu 24	C	Câu 49	A
Câu 25	D	Câu 50	B

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2006

Môn thi: TIẾNG ANH, khối D

Thời gian làm bài: 90 phút

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

(từ câu 1 đến câu 60)

Chọn phương án (A hoặc B, C, D) ứng với từ có trọng âm chính nhấn vào âm tiết có vị trí khác với ba từ còn lại trong mỗi câu:

Câu 1:

- A. equality B. difficulty
C. simplicity D. discovery

Câu 2:

- A. tenant B. common
C. rubbish D. machine

Câu 3:

- A. animal B. bacteria
C. habitat D. pyramid

Câu 4:

- A. writer B. teacher C. builder D. career

Câu 5:

- A. company B. atmosphere
C. customer D. employment

Chọn phương án đúng (A hoặc B, C, D) để hoàn thành mỗi câu sau:

Câu 6: What beautiful eyes _____!

- A. does she have B. she has
C. has she D. she doesn't have

Câu 7: Make exercise a part of your daily _____.

- A. regularity B. chore C. routine D. frequency

Câu 8: _____ the storm, the ship couldn't reach its destination on time.

- A. In case of B. In spite of
C. Because of D. But for

Câu 9: He completely _____ with what I said.

- A. accepted B. complained
C. agreed D. argued

Câu 10: I finished my homework a few days ahead _____ the deadline.

- A. of B. to C. by D. at

Câu 11: He hurried _____ he wouldn't be late for class.

- A. since B. as if C. unless D. so that

Câu 12: If she _____ rich, she would travel around the world.

- A. would be B. is C. has been D. were

Câu 13: Mary was the last applicant _____.

- A. to be interviewed B. to be interviewing
C. to interview D. to have interviewed

Câu 14: Argentina _____ Mexico by one goal to nil in the match.

- A. beat B. scored C. won D. knocked

Câu 15: There should be no discrimination on _____ of sex, race or religion.

- A. fields B. places C. areas D. grounds

Câu 16: The cat was _____ to wait for the mouse to come out of its hole.

- A. patient enough B. so patient
C. enough patient D. too patient

Câu 17: I can't find my purse anywhere; I must _____ it at the cinema.

- A. leave B. have left
C. be leaving D. have been leaving

Câu 18: _____ of the workers has his own work.

- A. Every B. Each C. Other D. All

Câu 19: The numbers add _____ to 70.

- A. off B. up C. in D. out

Câu 20: The equipment in our office needs _____.

- | | |
|---------------|------------------|
| A. moderner | B. modernizing |
| C. modernized | D. modernization |

Câu 21: He felt _____ when he failed the exams the second time.

- | | |
|----------------|---------------|
| A. discouraged | B. annoyed |
| C. undecided | D. determined |

Câu 22: I have bought a present for my mother, and now I need some _____.

- | | |
|------------------|-------------------|
| A. paper wrapper | B. wrap paper |
| C. wrapped paper | D. wrapping paper |

Câu 23: Computer is one of the most important _____ of the 20th century.

- | | |
|---------------|----------------|
| A. inventings | B. inventories |
| C. inventions | D. inventors |

Câu 24: If they are not careful with their accounts, their business will go _____.

- | | |
|--------------|-------------|
| A. poor | B. bankrupt |
| C. penniless | D. broken |

Câu 25: It was really kind _____ you to help those poor people.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| A. by | B. of | C. at | D. to |
|-------|-------|-------|-------|

Câu 26: Do you know _____?

- | |
|---------------------------|
| A. what wrong was it with |
| B. what's wrong with it |
| C. what wrong was with it |
| D. what wrong is it with |

Câu 27: If you had taken my advice, you _____ in such difficulties.

- | | |
|----------------|-----------------------|
| A. won't be | B. hadn't been |
| C. wouldn't be | D. wouldn't have been |

Câu 28: Hair colour is one of _____ characteristics to be used in identifying people.

- A. the most obviously B. most obvious
- C. obviously the most D. the most obvious

Câu 29: I would appreciate it _____ what I have told you a secret.

- A. you can keep B. that you kept
- C. you will keep D. if you kept

Câu 30: My cat would not have bitten the toy fish _____ it was made of rubber.

- A. if she has known B. if she should know
- C. had she known D. if she knew

Câu 31: I wish I hadn't said it. If only I could _____.

- A. turn the clock round
- B. turn the clock down
- C. turn the clock back
- D. turn the clock forward

Câu 32: _____, the results couldn't be better.

- A. No matter what he tried hard
- B. No matter how hard he tried
- C. Although very hard he tried
- D. Despite how hard he tried

Câu 33: He gave me his personal _____ that his draft would be ready by Friday.

- A. endurance B. insurance
- C. assurance D. ensurance

Câu 34: They will stay there for some days if the weather _____ fine.

- A. would be B. was C. is D. will be

Câu 35: Many people like the slow _____ of life in the countryside.

- A. step B. pace C. speed D. space

Đọc kỹ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (A hoặc B, C, D) cho mỗi chỗ trống từ câu 36 đến câu 45:

The next generation of telephone users will probably laugh (36)_____ we explain how we used to stand next to a wall in the kitchen to (37)_____ a phone call. Mobile communications, already highly advanced compared with a decade ago, will completely change communications in the next few years. (38)_____ there are millions of people using mobile phones, most people know (39)_____ about the mobile telecommunications industry and its technology.

There are three types of mobile phone. These are hand portables, pocket-sized hand portables and transportables. The smallest and most popular are the pocket-sized hand portables. These work on rechargeable batteries, which allow an (40)_____ of up to 80 minutes' conversation. Mobiles that are fitted permanently in a vehicle do not (41)_____ on separate batteries. They require an external aerial on the vehicle. This can mean a stronger signal with clearer (42)_____. Transportables have a high power capability and can be used (43)_____ anywhere. They come with powerful battery packs for longer, continuous use and may also be put (44)_____ a vehicle, using its electrics. They (45)_____ to be bulkier than hand portables.

Câu 36: A. unless B. when C. while D. whether

Câu 37: A. make B. give C. take D. do

Câu 38: A. In addition B. Because C. As a result D. Although

Câu 39: A. little B. some C. few D. lots

Câu 40: A. amount B. account C. activity D. average

Câu 41: A. rely B. create C. carry D. insist

- Câu 42:** A. wave B. letter C. speech D. speed
- Câu 43:** A. mostly B. hardly C. most D. almost
- Câu 44:** A. on with B. into C. up with D. in to
- Câu 45:** A. used B. have C. tend D. are

Đọc kỹ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (A hoặc B, C, D) cho mỗi câu từ 46 đến 50:

Sometimes you know things about people the first time you see them, for example, that you want to be friends with them or that you don't trust them. But perhaps this kind of intuition isn't as hard to explain as it may seem. For instance, people give out body language signals all the time. The way you hold your body, head and arms tells people about your mood. If you hold your arms tightly at your sides, or fold them across your chest, people will generally feel that you are being defensive. Holding your head to one side shows interest in the other, while an easy, "**open**" posture indicates that you are self-confident. All this affects the way you feel about someone.

Also, a stranger may remind you of a meeting with someone. This may be because of something as simple as the fact that he or she is physically similar to someone who treated you well or badly. Your feelings about a stranger could be influenced by a smell in the air that brings to mind a place where you were happy as a child. Since even a single word can bring back a memory such as that, you may never realize it is happening.

Câu 46: What does the word "**open**" in the passage most closely mean?

- | | |
|------------------|---------------|
| A. Unrestrained. | B. Relaxed. |
| C. Confined. | D. Unlimited. |

Câu 47: What influences your impression of a person you meet the first time?

- | | |
|---------------|-----------------|
| A. Intuition. | B. Familiarity. |
| C. Knowledge. | D. Feeling. |

Câu 48: What one feels about a stranger may be influenced by something that _____.

- A. strengthens one's past behaviours
- B. reminds one of one's past treatment
- C. revives one's past memories
- D. points to one's childhood

Câu 49: What does the second paragraph discuss?

- A. Meanings of signals one implies towards a stranger.
- B. Factors that may influence one's feelings about a stranger.
- C. How people usually behave to a stranger.
- D. Factors that cause people to act differently.

Câu 50: Intuition described in the passage can be explained by means of _____.

- A. styles
- B. languages
- C. patterns
- D. behaviours

Đọc kỹ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (A hoặc B, C, D) cho mỗi câu từ 51 đến 55:

Upon the creation of the United States, one of the core concepts on which the hopes for the new democracy were pinned was the ideal that its citizens would be **enlightened individuals** with clearly articulated rights and the opportunity for individual achievement and education. It was believed that in a free nation where the power belongs to the people, the commitment to education defines the progress of that democracy and is the catalyst for future progress. This core value has not only stood the test of time but has also grown in importance. In this new Information Era and international economy, education is an increasingly vital commodity, a precursor of potential success and a driving force of change. It is important to recognize, however, that we approach education today differently than in the past, partly because the kinds of jobs people had didn't require the kind of basic education and

specialized training that is often required in the workforce today. In the 1950s, for instance, only 20 percent of American jobs were classified as professional, 20 percent as skilled, and 60 percent as unskilled. Today, our world has changed. The proportion of unskilled jobs has fallen to 20 percent, while skilled jobs now account for at least 60 percent of the workforce. Even more important, almost every job today increasingly requires a combination of academic knowledge and practical skills that require learning throughout a lifetime.

Câu 51: Education is defined in this passage as a driving force of change because _____.

- A. without education, no changes could have happened in American society so far
- B. the government of the United States want to drive social changes in their own ways
- C. education has helped to bring about and orient most changes in the American workforce
- D. any American citizen who wants to change his driving licence must be very well-educated

Câu 52: The passage shows the percentage of jobs that require higher training in the US _____ between the 1950s and now.

- A. has remained the same
- B. has changed dramatically
- C. has been reversed
- D. has changed slightly

Câu 53: The phrase "**enlightened individuals**" in the first sentence most likely means 'people who _____.'

- A. always appear brilliant-looking in public
- B. have often been well-exposed to light
- C. have acquired an adequate level of education
- D. bring light to anywhere they go

Câu 54: In order to become a good American citizen today, in the author's point of view, any individual must _____.

- A. know well all his/her rights and be ready to grasp his/her opportunity of success in life
- B. study carefully the history of American educational and vocational systems even since their creation
- C. understand thoroughly the combination of academic knowledge and practical skills
- D. move actively forward in the new Information Era and international economy with a prestigious diploma

Câu 55: Which of the following titles would be best for the passage?

- A. Education and Jobs in the Past and at Present in the United States
- B. The Significant Role of Education in American Citizens' Careers
- C. Academic Knowledge and Practical Skills in American Professions
- D. Recent Changes of Educational and Vocational Systems in America

Chọn phương án (A hoặc B, C, D) ứng với từ/cụm từ có gạch chân cần phải sửa trong các câu sau:

Câu 56: If you need to keep fit, then why not take on a sport

A	B	C	D
1	2	3	4
5	6	7	8
9	10	11	12
13	14	15	16
17	18	19	20
21	22	23	24
25	26	27	28
29	30	31	32
33	34	35	36
37	38	39	40
41	42	43	44
45	46	47	48
49	50	51	52
53	54	55	56
57	58	59	60
61	62	63	64
65	66	67	68
69	70	71	72
73	74	75	76
77	78	79	80
81	82	83	84
85	86	87	88
89	90	91	92
93	94	95	96
97	98	99	100

such as badminton or tennis?

Câu 57: When her dog died, she cried very hardly

A	B	C
---	---	---

for half an hour.

D

Câu 58: Modern transportation can speed a doctor to the side of

A

a sick person, even if the patient lives on an isolating farm.

B C D

Câu 59: Tom's very good at science when his brother is

A B C

absolutely hopeless.

D

Câu 60: Daisy has such many things to do that she has no

A B C

time to go out.

D

PHẦN TƯ CHON: Thí sinh chọn các câu 61-70 hoặc 71-80

Lưu ý: Nếu chọn làm các câu 71-80 thì thí sinh bỏ trống các câu 61-70 trên phiếu trả lời trắc nghiệm.

Chọn phương án (A hoặc B, C, D) ứng với câu có nghĩa gần nhất với mỗi câu cho sẵn sau đây:

Câu 61: 'Leave my house now or I'll call the police!' shouted the lady to the man.

- A. The lady threatened to call the police if the man didn't leave her house.
- B. The lady said that she would call the police if the man didn't leave her house.
- C. The lady told the man that she would call the police if he didn't leave her house.
- D. The lady informed the man that she would call the police if he didn't leave her house.

Câu 62: He last had his eyes tested ten months ago.

- A. He had tested his eyes ten months before.
- B. He had not tested his eyes for ten months then.
- C. He hasn't had his eyes tested for ten months.
- D. He didn't have any test on his eyes in ten months.

Câu 63: 'You should have finished the report by now,' John told his secretary.

- A. John reproached his secretary for not having finished the report.
- B. John said that his secretary had not finished the report.
- C. John reminded his secretary of finishing the report on time.
- D. John scolded his secretary for not having finished the report.

Câu 64: 'If I were you, I would take the job,' said my room-mate.

- A. My room-mate was thinking about taking the job.
- B. My room-mate advised me to take the job.
- C. My room-mate introduced the idea of taking the job to me.
- D. My room-mate insisted on taking the job for me.

Câu 65: 'It's too stuffy in this room, isn't it?' said the guest.

- A. The guest suggested that the room should be aired.
- B. The guest remarked that the room should be aired.
- C. The guest said that the room was too crowded.
- D. The guest said that there was too much stuff in the room.

Câu 66: 'Cigarette?' he asked. 'No, thanks.' I said.

- A. He asked for a cigarette, and I immediately refused.
- B. He mentioned a cigarette, so I thanked him.
- C. He offered me a cigarette, but I promptly declined.
- D. He asked if I was smoking, and I denied at once.

Câu 67: The doctor said, 'You really ought to rest for a few days, Jasmine.'

- A. Jasmine's doctor insisted that she should rest for a few days.
- B. The doctor suggested that Jasmine should take a short rest.
- C. It is the doctor's recommendation that Jasmine rested shortly.

- D. The doctor strongly advised Jasmine to take a few days' rest.

Câu 68: "I will pay back the money, Gloria." said Ivan.

- A. Ivan apologised to Gloria for borrowing her money.
- B. Ivan offered to pay Gloria the money back.
- C. Ivan promised to pay back Gloria's money.
- D. Ivan suggested paying back the money to Gloria.

Câu 69: The children couldn't go swimming because the sea was too rough.

- A. The children were not calm enough to swim in the sea.
- B. The sea was rough enough for the children to swim in.
- C. The sea was too rough for the children to go swimming.
- D. The sea was too rough to the children's swimming.

Câu 70: 'Would you like to come to my birthday party, Sarah?' asked Frederic.

- A. Frederic invited Sarah to his birthday party.
- B. Frederic asked if Sarah was able to come to his birthday party.
- C. Frederic asked Sarah if she liked his birthday party or not.
- D. Frederic reminded Sarah of his coming birthday party.

Chọn phương án (A hoặc B, C, D) ứng với câu tốt nhất được tạo ra bằng những từ cho sẵn:

Câu 71: opinion/ election/ fair

- A. My opinion was fair about the election.
- B. In my opinion, I think the election was fair.
- C. According to my opinion, the election was fair.
- D. In my opinion, the election was fair.

Câu 72: you/ really/ be/ able/ dress/ yourself/ age

- A. You must really be able of dressing yourself in your age.

- B. You should really be able to dress yourself at your age!
- C. You have really been able of dressing yourself by your age.
- D. You are really able of dressing yourself this age!

Câu 73: provide/ your handwriting/ legible/ test scorer/ accept/ your answer

- A. Providing your handwriting is legible, the test scorer does not accept your answer.
- B. Provided for your legible handwriting, the test scorer has to accept your answer.
- C. Provided that your handwriting is legible, your answer will be accepted by any test scorer.
- D. Providing with your legible handwriting, every test scorer must accept your answer.

Câu 74: imagine/ who/ happen/ run into/ yesterday/just

- A. You imagine just who happened to run into us yesterday!
- B. Have you just imagined who happened to run into me yesterday?
- C. Could you imagine who just happened to run into us yesterday?
- D. Just imagine who I happened to run into yesterday!

Câu 75: Jack/ recover/ quickly/ his serious illness

- A. Jack was recovered very quickly from his serious illness.
- B. Jack has recovered quite quickly from his serious illness.
- C. Jack will recover quite quickly after his serious illness.
- D. Jack recovered more quickly over his serious illness.

Câu 76: be/ clear/ what/ expect/ you

- A. Are you clear about your expectation?
- B. Are you clear what is expected of you to do?
- C. Are your expectations clear?

D. Are you clear what is expected of you?

Câu 77: hilltop/ have/ good/ view/ our village

- A. The hilltop can make our village views better.
- B. From the hilltop, our village can be well viewed.
- C. From the hilltop, we can have a better view of our village.
- D. From the hilltop, our village can have a better view.

Câu 78: students/ remember/ deadline for entries/ final test

- A. All the students surely remember the deadline for entries for the final test.
- B. All the students must remember well the deadline for entries for the final test.
- C. All the students should remember clearly the deadline for entries for the final test.
- D. All of the students can certainly remember the deadline for entries for the final test.

Câu 79: man/ sentence/ 15 years/ prison/ he/ prove/ guilty

- A. The man will get a sentence for himself to 15 years in prison if he proves himself guilty.
- B. The man was sentenced about 15 years in prison and proved himself guilty.
- C. The man was sentenced to 15 years in prison because he had been proved guilty.
- D. The man should make his final sentence after 15 years in prison as he proved himself guilty.

Câu 80: school-leavers/ choose/ college/ employment/ immediate

- A. School-leavers can choose either college or immediate employment.
- B. School-leavers can make a choice among college and employment immediately.
- C. School-leavers can choose either college and employment immediately.
- D. School-leavers can make an immediate choice of neither college nor employment.

ĐÁP ÁN ĐỂ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2006

Môn: TIẾNG ANH, khối D

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
Câu 1	B	Câu 30	C	Câu 59	B
Câu 2	D	Câu 31	C	Câu 60	A
Câu 3	B	Câu 32	B	Câu 61	A
Câu 4	D	Câu 33	C	Câu 62	C
Câu 5	D	Câu 34	C	Câu 63	A
Câu 6	B	Câu 35	B	Câu 64	B
Câu 7	C	Câu 36	B	Câu 65	A
Câu 8	C	Câu 37	A	Câu 66	C
Câu 9	C	Câu 38	D	Câu 67	D
Câu 10	A	Câu 39	A	Câu 68	C
Câu 11	D	Câu 40	D	Câu 69	C
Câu 12	D	Câu 41	A	Câu 70	A
Câu 13	A	Câu 42	C	Câu 71	D
Câu 14	A	Câu 43	D	Câu 72	B
Câu 15	D	Câu 44	B	Câu 73	C
Câu 16	A	Câu 45	C	Câu 74	D
Câu 17	B	Câu 46	B	Câu 75	B
Câu 18	B	Câu 47	A	Câu 76	D
Câu 19	B	Câu 48	C	Câu 77	C
Câu 20	B	Câu 49	B	Câu 78	B
Câu 21	A	Câu 50	D	Câu 79	C
Câu 22	D	Câu 51	C	Câu 80	A
Câu 23	C	Câu 52	B		
Câu 24	B	Câu 53	C		
Câu 25	B	Câu 54	A		
Câu 26	B	Câu 55	B		
Câu 27	D	Câu 56	C		
Câu 28	D	Câu 57	C		
Câu 29	D	Câu 58	D		

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
TEST-TAKING TIPS (MÁCH NƯỚC KHI LÀM BÀI THI TRẮC NGHIỆM)	8
BÀI 1: SUBJECT-VERB AGREEMENT (SỰ PHÙ HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ)	12
<i>Bài tập 1</i>	21
<i>Đáp án 1</i>	26
BÀI 2: PARALLELISM (LUẬT SONG HÀNH HAY CẤU TRÚC SONG HÀNH)	29
<i>Bài tập 2</i>	33
<i>Đáp án 2</i>	39
BÀI 3: PRONOUN-ANTECEDENT AGREEMENT (SỰ PHÙ HỢP GIỮA ĐẠI TỪ VÀ TIỀN TỪ)	41
<i>Bài tập 3</i>	46
<i>Đáp án 3</i>	51
BÀI 4: PRONOUN USAGE (CÁCH DÙNG ĐẠI TỪ)	53
<i>Bài tập 4</i>	59
<i>Đáp án 4</i>	63
BÀI 5: ADJECTIVE AND ADVERB USAGE (CÁCH DÙNG TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ).	65
<i>Bài tập 5</i>	71
<i>Đáp án 5</i>	75
BÀI 6: COMPARATIVES AND SUPERLATIVES OF ADJECTIVES AND ADVERBS (SO SÁNH HƠN VÀ CAO NHẤT CỦA TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ)	77
<i>Bài tập 6</i>	82
<i>Đáp án 6</i>	86
BÀI 7: VERB USAGE (CÁCH DÙNG ĐỘNG TỪ)	88
<i>Bài tập 7</i>	94
<i>Đáp án 7</i>	99
BÀI 8: VERBALS (NHỮNG TỪ CÓ GỐC ĐỘNG TỪ)	101
<i>Bài tập 8</i>	107
<i>Đáp án 8</i>	111

BÀI 9: WORD FORMS (CÁC DẠNG TỪ LOẠI)	113
<i>Bài tập 9</i>	116
<i>Đáp án 9</i>	120
BÀI 10: PREPOSITIONS (GIỚI TỪ)	122
<i>Bài tập 10</i>	129
<i>Đáp án 10</i>	133
BÀI 11: CONJUNCTIONS AND CONJUNCTIVE ADVERBS (LIÊN TỪ VÀ TRẠNG TỪ LIÊN KẾT)	135
<i>Bài tập 11</i>	140
<i>Đáp án 11</i>	144
BÀI 12: WORD CHOICE – FREQUENTLY MISUSED WORDS (CHỌN DÙNG TỪ – NHỮNG TỪ THƯỜNG BỊ DÙNG LẦY LỖN)	146
<i>Bài tập 12</i>	154
<i>Đáp án 12</i>	158
BÀI 13: SUBORDINATE CLAUSES (MỆNH ĐỀ PHỤ)	160
<i>Bài tập 13</i>	165
<i>Đáp án 13</i>	169
BÀI 14: VOICE AND MOOD (THỂ VÀ CÁCH)	172
<i>Bài tập 14</i>	177
<i>Đáp án 14</i>	181
BÀI 15: MISCELLANEOUS PROBLEMS IN USAGE (NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC TRONG CÁCH DÙNG TIẾNG ANH)	183
<i>Bài tập 15</i>	186
<i>Đáp án 15</i>	190
CÁC ĐỀ THI TRẮC NGHIỆM TIẾNG ANH TRONG KỲ THI TỐT NGHIỆP PHỔ THÔNG TRUNG HỌC VÀ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2006	193

LÊ ĐÌNH BÌ, M.A.

BÍ QUYẾT THI TRẮC NGHIỆM TIẾNG ANH

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Tiến sĩ QUÁCH THU NGUYỆT

Biên tập : Thành Nam
Trình bày : Khương Kỳ Anh
Sửa bản in : Thanh Bình
Thực hiện : First News - Trí Việt

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B LÝ CHÍNH THẮNG - QUẬN 3 - TP.HCM
ĐT: 9316211 - 8465595 - 88465596 - 9316289

In lần thứ nhất, Số lượng 3.000 cuốn, khổ 16cm x 24cm tại Công ty Cổ phần in Khánh Hội (27 Hoàng Diệu, P12, Q4). Giấy đăng ký KHXB số: 726-2006/CXB/45-137/ĐKKH/Tre cấp ngày 27/9/2006. In xong và nộp lưu chiểu quý IV/2006.

BÍ QUYẾT LÊ ĐÌNH BÌ, M.A. THI TRẮC NGHIỆM TIẾNG ANH

Kỹ thuật luyện thi hiệu quả nhất để vượt qua các kỳ thi trắc nghiệm tiếng Anh

- SỰ PHÙ HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ (*Subject-verb agreement*)
- LUẬT SONG HÀNH HAY CẤU TRÚC SONG HÀNH (*Parallelism*)
- SỰ PHÙ HỢP GIỮA ĐẠI TỪ VÀ TIỀN TỪ (*Pronoun-antecedent agreement*)
- SO SÁNH HƠN VÀ CAO NHẤT CỦA TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ (*Comparatives and Superlatives of Adjectives and Adverbs*)
- NHỮNG TỪ CÓ GỐC ĐỘNG TỪ (*Verbals*)
- CÁC DẠNG TỪ LOẠI (*Word forms*)
- GIỚI TỪ (*Prepositions*)
- LIÊN TỪ VÀ TRẠNG TỪ LIÊN KẾT (*Conjunctions and Conjunctive Adverbs*)
- CHỌN DÙNG TỪ - NHỮNG TỪ THƯỜNG BỊ DÙNG LẤN LỘN (*Word choice - Frequently misused words*)
- MỆNH ĐỀ PHỤ (*Subordinate Clauses*)

**DÀNH CHO CÁC KỲ THI TỐT NGHIỆP PTTH,
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC - CAO ĐẲNG
CÁC KỲ THI CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH
VÀ TOEFL, TOEIC, IELTS, GRE, SAT**

CÔNG TY VĂN HÓA SÁNG TẠO **Triviet**

Phát hành: NS **Triviet** 11H Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1 Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (08) 822 7979 - 822 7980 - Fax: (08) 8224 560; Email: triviet@firstnews.com.vn
Website: <http://www.firstnews.com.vn>

BÍ QUYẾT THI TRẮC NGHIỆM TIẾNG ANH

